



QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**QUY ĐỊNH
PHÁP LUẬT VỀ
CÔNG TRÌNH
THUY LỢI**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2004**

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Nhằm tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, đồng thời nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ và sử dụng đê điều cũng như trong việc khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi để phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an toàn xã hội và an ninh quốc gia, ngày 24-8-2000 tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khoá X đã ban hành Pháp lệnh đê điều; ngày 04-4-2001 tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá X ban hành tiếp Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Sau đó, Chính phủ và các Bộ, ngành cũng ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành các Pháp lệnh trên.

Với mục đích giúp bạn đọc có tư liệu hoàn chỉnh khi tìm hiểu và áp dụng pháp luật trong lĩnh vực nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách: ***Quy định pháp luật về công trình thủy lợi***.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

I- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI

1. PHÁP LỆNH KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NĂM 2001

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi nhằm phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an toàn xã hội và an ninh quốc gia;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Luật tài nguyên nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Pháp lệnh này áp dụng đối với những công trình thuỷ lợi đã xây dựng và được đưa vào khai thác.

Việc khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi có liên quan đến đề điều, công trình phòng, chống lụt, bão, công trình thuỷ điện, công trình cấp, thoát nước cho đô thị phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định của pháp luật về đề điều, về phòng, chống lụt, bão, về công trình thuỷ điện, về cấp, thoát nước cho đô thị và pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 2. Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Công trình thuỷ lợi" là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác mặt lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh và bờ bao các loại;

2. "Hệ thống công trình thuỷ lợi" bao gồm các công trình thuỷ lợi có liên quan trực tiếp với nhau về mặt khai thác và bảo vệ trong một khu vực nhất định;

3. "Thuỷ lợi phí" là phí dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

4. "Tiền nước" là giá tiền trong hợp đồng dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp.

5. "Phí xả nước thải" là phí thu từ tổ chức, cá nhân xả nước thải vào công trình thuỷ lợi để góp phần chi phí cho việc bảo vệ chất lượng nước.

6. "Tổ chức hợp tác dùng nước" là hình thức hợp tác của những người cùng hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi, làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình, phục vụ sản xuất, dân sinh.

Điều 3.

1. Việc khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi phải bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính.

2. Việc khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi được xây dựng từ mọi nguồn vốn đều phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mỗi hệ thống công trình thuỷ lợi hoặc công trình thuỷ lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi có trách nhiệm tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình.

5. Công trình thuỷ lợi được khai thác, sử dụng tổng hợp để phục vụ các ngành kinh tế quốc dân.

6. Việc khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi phải bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình.

7. Căn cứ vào quy mô, ý nghĩa kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, Chính phủ quy định tiêu chuẩn công trình thuỷ lợi, hệ thống công trình thuỷ lợi quan trọng quốc gia.

Điều 4. Nhà nước có chính sách:

1. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho việc khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

2. Khuyến khích và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi tham gia khai thác và bảo vệ công trình.

Điều 5. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các biện pháp khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi; giám sát, kiểm tra việc thi hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi tại địa phương.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thi hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

Điều 6. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá

nhân có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 7.

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi, xả nước thải vào công trình thủy lợi có trách nhiệm nộp thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải cho tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải trong địa phương.

Điều 8. Nghiêm cấm các hành vi xâm hại đến công trình thủy lợi; chiếm dụng, sử dụng trái pháp luật thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải.

Chương II

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 9.

1. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do doanh nghiệp nhà nước quản lý khai thác và bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh này.

2. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng nước do tổ chức hợp tác dùng nước quản lý khai thác và bảo vệ.

3. Công trình thuỷ lợi được xây dựng bằng vốn của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó quản lý khai thác và bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 10. Căn cứ vào quý mô và tính chất của công trình thuỷ lợi, điều kiện thực tế của từng địa phương, Chính phủ quy định việc giao công trình thuỷ lợi được xây dựng bằng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ.

Điều 11. Căn cứ vào Pháp lệnh này và pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi quy định tại khoản 3 Điều 9 và Điều 10 của Pháp lệnh này.

Điều 12.

1. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi và tổ chức hợp tác dùng nước hoạt động theo chế độ công ích trong trường hợp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên cấp kinh phí cho việc tu bổ, nâng cấp công trình thuỷ lợi ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 13. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi và tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí trong các trường hợp sau:

1. Bơm nước chống úng của các trạm bơm được xây

dựng theo quy hoạch và vận hành theo quy trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

2. Bơm nước chống hạn vượt định mức đã quy định;

3. Đại tu, nâng cấp công trình thuỷ lợi theo dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

4. Thuỷ lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa;

5. Khôi phục công trình thuỷ lợi bị thiên tai phá hoại theo dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Chính phủ quy định cụ thể việc cấp kinh phí đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 14.

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ về nước từ công trình thuỷ lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp phải nộp thuỷ lợi phí.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất nông nghiệp phải nộp tiền nước.

3. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào công trình thuỷ lợi phải nộp phí xả nước thải.

4. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước thu thuỷ lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định khung mức thuỷ lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với từng loại hình công trình thuỷ lợi, từng loại đối tượng sử dụng nước, từng loại đối tượng làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi và điều kiện thực tế của từng vùng trong cả nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể mức thuỷ lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi thuộc Bộ được phân công quản lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức thuỷ lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi và tổ chức hợp tác dùng nước thuộc địa phương quản lý.

Điều 15. Nguồn tài chính của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước bao gồm:

1. Thuỷ lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải;
2. Ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại Điều 13 của Pháp lệnh này;
3. Các khoản thu do khai thác tổng hợp công trình thuỷ lợi.

Điều 16. Chính phủ quy định:

1. Phương thức thanh toán, thời gian thanh toán thuỷ lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải của tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi, tổ chức hợp tác dùng nước;
2. Thời gian thanh toán tiền điện của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi, tổ chức hợp tác dùng nước cho doanh nghiệp kinh doanh điện.

Điều 17. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi và tổ chức hợp tác dùng nước có nhiệm vụ:

1. Điều hoà, phân phối nước công bằng, hợp lý phục vụ

sản xuất và đời sống, ưu tiên nước sinh hoạt; thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi; bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Pháp lệnh này;

2. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, dự án đầu tư của hệ thống công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3. Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố; duy tu, bảo dưỡng, vận hành bảo đảm an toàn công trình; kiểm tra, sửa chữa công trình trước và sau mùa mưa lũ;

4. Làm chủ đầu tư trong việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; duy trì, phát triển năng lực công trình, bảo đảm công trình an toàn và sử dụng lâu dài;

5. Xây dựng hoặc tham gia xây dựng quy trình vận hành công trình, quy trình điều tiết nước của hồ chứa, quy trình vận hành hệ thống, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

6. Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định; nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lưu trữ hồ sơ khai thác công trình thủy lợi;

7. Bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; phòng, chống lũ, lụt, xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra;

8. Tổ chức để nhân dân tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình;

9. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình

thuỷ lợi và tổ chức hợp tác dùng nước có quyền:

1. Được Nhà nước cấp kinh phí theo quy định tại Điều 13 của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật;

2. Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi do mình khai thác;

3. Thu thuỷ lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo hợp đồng;

4. Kiến nghị Uỷ ban nhân dân địa phương huy động lao động công ích để tu bổ, sửa chữa, nâng cấp và xử lý sự cố công trình thuỷ lợi theo quy định của pháp luật;

5. Kiến nghị Uỷ ban nhân dân địa phương nơi có công trình thuỷ lợi thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn công trình trong trường hợp công trình bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

6. Kiến nghị Uỷ ban nhân dân địa phương hoặc yêu cầu Toà án nhân dân giải quyết trong trường hợp các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi cố tình không trả đủ thuỷ lợi phí và giải quyết các tranh chấp về hợp đồng sử dụng nước;

7. Khai thác tổng hợp công trình thuỷ lợi theo dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi có quyền và nghĩa vụ:

1. Tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi;

2. Có kế hoạch sử dụng nước, xả nước thải, ký kết và thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi, tổ chức hợp tác dùng nước;

3. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường nước;
4. Trả thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo hợp đồng;
5. Bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi sử dụng;
6. Được bồi thường thiệt hại do việc doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện không đúng hợp đồng gây ra, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20.

1. Đối với hệ thống công trình thủy lợi có liên quan đến nhiều địa phương thì được thành lập Hội đồng quản lý hệ thống. Thành phần Hội đồng quản lý hệ thống gồm:

a) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Đại diện chính quyền các địa phương có liên quan đến hệ thống công trình thủy lợi;

c) Người phụ trách doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước;

d) Đại diện tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ hệ thống công trình thủy lợi;

đ) Đại diện các ngành có liên quan.

2. Hội đồng quản lý hệ thống có trách nhiệm quyết định chủ trương, kế hoạch khai thác hệ thống; giám sát hoạt động của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước; điều hoà lợi ích

giữa các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ hệ thống công trình thuỷ lợi.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định hoặc phân cấp quyết định thành lập Hội đồng quản lý hệ thống và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng.

Chương III

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI

Điều 21.

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi phải lập phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý công trình thuỷ lợi nào thì có trách nhiệm phê duyệt phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi đó.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi.

Điều 22.

1. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thuỷ lợi nào thì có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thuỷ lợi đó.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện phương án bảo vệ đã được phê duyệt đối với công trình thuỷ lợi theo quy định sau:

a) Công trình thuỷ lợi phục vụ xã, phường, thị trấn nào thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ;

b) Hệ thống công trình thuỷ lợi phục vụ nhiều xã, phường, thị trấn trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì do Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có công trình nằm trong địa giới xã, phường, thị trấn đó thực hiện phương án bảo vệ;

c) Hệ thống công trình thuỷ lợi phục vụ nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có công trình nằm trong địa giới huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó thực hiện phương án bảo vệ;

d) Hệ thống công trình thuỷ lợi phục vụ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có công trình nằm trong địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó thực hiện phương án bảo vệ.

3. Hệ thống công trình thuỷ lợi, công trình thuỷ lợi quan trọng quốc gia do Bộ được phân công quản lý chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các Bộ khác có liên quan lập phương án bảo vệ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và chỉ đạo thực hiện phương án đã được duyệt.

Điều 23.

1. Khi phát hiện công trình thuỷ lợi bị xâm hại hoặc có

nguy cơ xảy ra sự cố, thì người phát hiện có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể thực hiện được và báo ngay cho Ủy ban nhân dân, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình hoặc cơ quan nhà nước nơi gần nhất để xử lý.

2. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm tham gia xây dựng phương án bảo vệ công trình; trường hợp công trình thủy lợi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì phải tham gia ứng cứu bảo vệ công trình theo sự huy động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương.

Điều 24. Việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đã có, việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi vào hệ thống công trình thủy lợi phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, đồng thời phải có dự án đầu tư và phương án bảo vệ công trình được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25.

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Việc quy định phạm vi vùng phụ cận phải căn cứ vào tiêu chuẩn thiết kế, quy trình, quy phạm kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Trong phạm vi vùng phụ cận, việc sử dụng đất phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm an toàn công trình; phải có đường đi lại để quan trắc, theo dõi, quản lý và có mặt bằng để tu bổ, sửa chữa và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Đối với đập của các hồ chứa nước, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra:

- Đập cấp I tối thiểu là 300m, phạm vi không được xâm phạm là 100m sát chân đập; phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp II tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp III tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp IV tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp V tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 5m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

b) Đối với kênh nổi có lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ đến $10\text{m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2m đến 3m; lưu lượng lớn hơn $10\text{m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3m đến 5m;

c) Đối với cống ngăn mặn, giữ nước ngọt ở cửa sông thì việc bảo vệ phải tuân theo quy định của pháp luật về đê điều;

đ) Đối với khu vực lòng hồ, vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

4. Việc bảo vệ trạm bơm, kênh chìm hoặc kênh kiên cố được quy định như sau:

- a) Trạm bơm phải có hàng rào bảo vệ;
- b) Kênh chìm phải có nơi để làm bể lắng bùn cát phục vụ nạo vét;
- c) Kênh đã kiên cố phải có đường đi lại để quản lý.

5. Đối với công trình thủy lợi đã thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng hoặc đã được gia cố với tiêu chuẩn cao hơn thì vùng phụ cận được phép điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhưng phải bảo đảm an toàn và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chính phủ quy định phạm vi bảo vệ đối với công trình thủy lợi quan trọng quốc gia.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận đối với từng loại hình công trình thủy lợi trong địa phương.

Điều 26. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây chỉ được tiến hành khi có giấy phép:

1. Xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
2. Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
3. Các hoạt động khác liên quan đến an toàn của công trình thủy lợi theo quy định của Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

Điều 27.

1. Việc phòng, chống lũ cho các công trình của hồ chứa nước phải được tiến hành thường xuyên và phải cứu hộ

kip thời khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc lũ, lụt đe dọa.

2. Việc cứu hộ các công trình của hồ chứa nước phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ hồ chứa nước có trách nhiệm lập phương án bảo đảm an toàn hồ phù hợp với phương án bảo đảm an toàn, các hồ bậc thang ở thượng lưu hồ, hạ lưu hồ; phương án cứu hộ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Pháp lệnh này phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các cấp theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức việc cứu hộ hồ chứa nước trong địa phương và việc tham gia cứu hộ hồ chứa nước cho địa phương khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa và xử lý công trình khi có sự cố;

2. Các hành vi trái phép gây mất an toàn cho công trình thủy lợi trong phạm vi bảo vệ công trình, bao gồm:

a) Khoan, đào đất đá, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi gây mất an toàn cho công trình;

b) Sử dụng chất nổ gây hại; tự ý dỡ bỏ hoặc lắp công trình thủy lợi phục vụ lợi ích công cộng;

3. Thải các chất thải độc hại, nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn cho phép vào công trình thủy lợi;

4. Vận hành công trình thủy lợi trái với quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định;

5. Các hành vi khác gây mất an toàn cho công trình thuỷ lợi.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI

Điều 29. Nội dung quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

3. Quyết định việc điều chỉnh quy hoạch hệ thống công trình thuỷ lợi, dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình thuỷ lợi và kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi, tổ chức hợp tác dùng nước; giám sát chất lượng thi công; tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;

4. Cấp, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi;

5. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi; quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thuỷ lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo việc điều hoà, phân phối nước của công trình thuỷ lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán, ưu tiên nước cho sinh hoạt;

6. Tổ chức việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi; tổ chức bộ máy tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

8. Tổ chức thực hiện việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

Điều 30.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi ở địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 31.

1. Nhà nước khuyến khích việc hoà giải các tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại địa phương, cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc hoà giải các tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp loại giấy phép nào thì có trách nhiệm giải quyết khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện loại giấy phép đó. Trong trường hợp đương sự không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Những tranh chấp khác về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi, có nhiệm vụ:

1. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi theo quy định của pháp luật.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 33. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Người nào lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi, không tuân theo sự huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi công trình xảy ra sự cố; phá hoại hoặc gây mất an toàn công trình thuỷ lợi; không thực hiện các nghĩa vụ tài chính hoặc vi phạm các quy định khác của Pháp lệnh này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Người nào thiếu tinh thần trách nhiệm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái pháp luật các khoản thu thuỷ lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải, bao che cho người có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi hoặc có hành vi vi phạm khác thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép về các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của công trình thuỷ lợi trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực mà giấy phép vẫn còn thời hạn và không trái với các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật thì được áp dụng theo quy định của giấy phép đó, trừ trường

hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện xin được cấp giấy phép mới theo quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 37. Pháp lệnh này được áp dụng đối với các hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi trên lãnh thổ Việt Nam do tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 38. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2001.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 31 tháng 8 năm 1994.

Các quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 39. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2004

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 143/2003/NĐ-CP
NGÀY 28-11-2003 CỦA CHÍNH PHỦ**
**Quy định chi tiết thi hành một số điều
của Pháp lệnh khai thác
và bảo vệ công trình thủy lợi**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

*Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
ngày 04 tháng 4 năm 2001;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều
của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; khung mức phí xả nước thải vào công trình thủy lợi; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi Chính phủ có quy định riêng.

Điều 2.

1. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoạt động công ích và hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Nghị định này, Luật doanh nghiệp nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

2. Tổ chức hợp tác dùng nước khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi hoạt động theo quy định của Nghị định này, Bộ luật dân sự, Luật hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

Điều 3. Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi quy định tại khoản 5 Điều 3 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

1. Công trình thủy lợi được khai thác, sử dụng tổng hợp để phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, khai khoáng, phát điện, giao thông vận tải, nuôi trồng thủy, hải sản, sản xuất muối, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác;

2. Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan;

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu làm dịch vụ khai thác, sử dụng công trình thủy lợi cho các mục đích nêu tại khoản 1 Điều này phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 4. Tiêu chuẩn công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi quan trọng quốc gia theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Hồ chứa nước có dung tích lớn hơn $1.000.000.000m^3$ (một tỷ mét khối);

2. Hồ chứa nước có dung tích từ $1.000.000m^3$ (một triệu mét khối) đến $1.000.000.000 m^3$ (một tỷ mét khối) nhưng nằm ở địa bàn dân cư tập trung và địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục hồ chứa nước quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, phòng, chống lũ, lụt, hạn hán; đổi mới khoa học công nghệ, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương II

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 6. Việc giao công trình thủy lợi cho Tổ chức hợp tác dùng nước, cá nhân theo quy định tại Điều 10 Pháp

lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Xác định đúng giá trị tài sản tại thời điểm chuyển giao;

2. Việc quản lý khai thác và bảo vệ phải thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

3. Phải có cán bộ phụ trách kỹ thuật có chứng chỉ về nghiệp vụ thủy lợi do cơ sở đào tạo thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp hoặc bằng tốt nghiệp từ trung học chuyên nghiệp (ngành thủy lợi) trở lên;

4. Trường hợp là cá nhân thì phải thành lập doanh nghiệp tư nhân khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định cụ thể việc giao công trình thủy lợi cho Tổ chức hợp tác dùng nước hoặc cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ.

Điều 7. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi ngoài việc thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 17 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi còn phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do doanh nghiệp thực hiện;

2. Sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn do Nhà nước giao, bao gồm cả phần vốn đầu tư vào doanh

nghiệp khác (nếu có); quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho doanh nghiệp;

Sử dụng vốn và các nguồn lực do Nhà nước giao để thực hiện mục tiêu kinh doanh và những nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

3. Sử dụng vốn, kinh phí; nguồn lực do Nhà nước giao để cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ công ích cho các đối tượng theo khung giá hoặc phí quy định tại Điều 19 Nghị định này;

4. Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhiệm vụ được Nhà nước giao và nhu cầu của thị trường. Kế hoạch hàng năm về hoạt động công ích phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

5. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động, bảo đảm cho người lao động tham gia quản lý doanh nghiệp;

6. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia;

7. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ theo quy định của Nhà nước và báo cáo bất thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo;

8. Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ các quy định về thanh tra của cơ quan tài chính và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

9. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ; về kế toán, hạch toán, chế độ kiểm

toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp;

10. Công khai báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin để đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của doanh nghiệp;

11. Trong hoạt động kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

12. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động công ích có thực hiện hoạt động kinh doanh thì phải tổ chức hạch toán riêng theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi ngoài việc thực hiện các quyền quy định tại Điều 18 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi còn có các quyền sau:

1. Đối với các hoạt động công ích:

a) Tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ Nhà nước giao;

b) Đổi mới công nghệ, trang thiết bị từ nguồn vốn do hoạt động kinh doanh mang lại;

c) Đặt chi nhánh, Văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở trong nước, ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm trong khuôn khổ các định mức, đơn giá của Nhà nước;

đ) Tuyển chọn, thuê mướn lao động theo thời vụ, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả

lương, thưởng và có các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật lao động và các quy định khác của pháp luật; được quyền quyết định mức lương và thưởng cho người lao động trên cơ sở các đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm hoặc chi phí dịch vụ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

e) Sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức hoạt động kinh doanh bổ sung theo quy định của pháp luật, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính là hoạt động công ích do Nhà nước giao cho doanh nghiệp;

g) Đầu tư, liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần theo quy định của pháp luật khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Đối với các hoạt động kinh doanh:

a) Thực hiện các quyền quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này;

b) Kinh doanh những ngành nghề phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ Nhà nước giao; mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của doanh nghiệp và nhu cầu của thị trường; kinh doanh bổ sung những ngành nghề khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

c) Đầu tư, liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện quyền và nhiệm vụ quy định tại Điều 17 và Điều 18 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Nghị định này, Bộ luật dân sự, Luật hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

Điều 10. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 3 Điều 9 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện quyền và nhiệm vụ sau:

1. Thực hiện các quyền quy định tại khoản 2, 5, 7 và 8 Điều 18 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 17 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 11. Đối tượng được cấp kinh phí theo quy định tại Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được xây dựng bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Điều 12. Đối tượng và phạm vi áp dụng việc cấp kinh phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

1. Đối tượng được cấp kinh phí là doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước sử dụng máy bơm để thực hiện việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;

2. Việc cấp kinh phí để bơm nước phòng, chống úng và cấp kinh phí bơm nước chống hạn vượt định mức chỉ áp dụng với các trạm bơm được xây dựng theo quy hoạch hoặc

trạm bơm xây dựng bổ sung vận hành theo quy trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và trạm bơm di động nằm trong kế hoạch phòng, chống úng, hạn;

3. Kinh phí được cấp cho việc bơm nước chống úng chỉ nhằm chi trả tiền điện, xăng, dầu để chạy máy bơm chống úng;

Kinh phí được cấp cho việc bơm nước chống hạn chỉ nhằm trả tiền điện, xăng, dầu tiêu thụ vượt trội để chạy máy bơm chống hạn vượt định mức sử dụng để bơm nước tưới trong điều kiện bình thường.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc xây dựng định mức điện, xăng, dầu để bơm nước chống hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 13.

1. Hàng năm, đối tượng trong diện được cấp kinh phí quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này phải lập kế hoạch cấp kinh phí phòng, chống úng, hạn nằm trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn phải tính toán nhu cầu lắp đặt trạm bơm di động dự phòng và chỉ cho phép vận hành trong điều kiện khẩn cấp về úng ngập hoặc hạn hán vượt quá khả năng của công trình trạm bơm cố định và phải xác định rõ phạm vi, diện tích phục vụ, định mức sử dụng điện, xăng, dầu của mỗi trạm bơm.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổng hợp dự toán kinh phí phòng, chống úng, hạn, báo

cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi các Bộ, ngành liên quan;

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí kinh phí phòng, chống úng, hạn trong dự phòng ngân sách địa phương và ngân sách trung ương trình Chính phủ phê duyệt cùng dự toán ngân sách hàng năm;

5. Trường hợp có thiên tai xảy ra, nếu các chi phí về điện, xăng, dầu phòng, chống úng, hạn vượt quá mức bình thường hàng năm và tiền thủy lợi phí bị thất thu do các hộ dùng nước được miễn, giảm theo quy định, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được cấp bù từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh đối với đơn vị do địa phương quản lý; từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương đối với đơn vị do trung ương quản lý.

Trường hợp ngân sách địa phương sau khi bố trí lại ngân sách, sử dụng dự phòng, quỹ dự trữ tài chính vẫn không đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc bổ sung từ ngân sách trung ương.

Điều 14. Việc quản lý, vận hành các trạm bơm thuộc diện được cấp kinh phí theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm:

1. Tuân theo quy trình vận hành hệ thống, quy trình vận hành từng công trình, tận dụng tối đa khả năng lấy nước chống hạn và tiêu úng bằng công trình tự chảy;

2. Thực hiện đầy đủ việc ghi sổ vận hành theo quy phạm kỹ thuật;

3. Trạm bơm phải lắp đặt đồng hồ đo, đếm điện phục vụ việc bơm nước chống úng, chống hạn tách biệt với các phụ tải phục vụ cho các mục đích khác;

4. Máy móc, thiết bị, công trình trạm và kênh, mương dẫn tháo nước phải được sửa chữa, bảo dưỡng tốt, sẵn sàng hoạt động với hiệu suất cao.

Điều 15. Quy trình xét cấp kinh phí cho việc phòng, chống úng, hạn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện như sau:

1. Căn cứ vào nhu cầu điện, xăng, dầu trong kế hoạch phòng, chống úng, hạn đã được phê duyệt, doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước lập dự trù xin cấp tạm ứng kinh phí từng mùa vụ sản xuất trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này phê duyệt và được tạm ứng 30% dự toán kinh phí được duyệt, vào đầu mỗi vụ sản xuất;

2. Cuối mỗi vụ sản xuất, doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải lập báo cáo đánh giá tình hình bơm nước phòng, chống úng, hạn và phân điện, xăng, dầu đã tiêu thụ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này phê duyệt làm căn cứ để thanh quyết toán toàn bộ kinh phí đã sử dụng.

Điều 16. Việc cấp kinh phí cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phần thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

1. Trường hợp khi thiên tai xảy ra gây mất mùa, thiệt hại về năng suất, sản lượng cây trồng mà người dùng nước có yêu cầu miễn, giảm thủy lợi phí thì doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này để thành lập Đoàn kiểm tra thực tế, có sự tham gia của đại diện chính quyền địa phương, đại diện người dùng nước, đại diện các ngành trồng trọt, thống kê, kế hoạch, tài chính;

Đoàn kiểm tra thực tế xem xét đánh giá xác định mức độ thiệt hại, lập biên bản báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này xem xét ra quyết định cấp kinh phí cho trường hợp thủy lợi phí bị thất thu.

2. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước lập hồ sơ xin cấp phần thủy lợi phí bị thất thu trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này phê duyệt.

Thủy lợi phí được miễn, giảm theo các mức sau:

a) Thiệt hại dưới 30% sản lượng thì giảm 50% thủy lợi phí;

b) Thiệt hại từ 30% đến dưới 50% sản lượng thì giảm 70% thủy lợi phí;

c) Thiệt hại từ 50% sản lượng trở lên thì miễn thủy lợi phí.

3. Kinh phí cấp cho trường hợp thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa được trích trong ngân sách phòng, chống thiên tai hàng năm quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này để cấp cho doanh nghiệp nhà nước

khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước.

Điều 17. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí phòng, chống úng, hạn; kinh phí cấp cho trường hợp thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa được quy định như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi trực thuộc tỉnh, huyện;

Trường hợp doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi phục vụ nhiều tỉnh nhưng không trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp quản lý doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi đó có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí theo đề nghị của Hội đồng quản lý hệ thống.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí đối với các tổ chức hợp tác dùng nước.

Điều 18. Việc cấp kinh phí để khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định như sau:

1. Trường hợp thiên tai bất khả kháng gây hư hỏng công trình và hạ tầng công trình của hệ thống thì doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải tiến hành kiểm tra khảo sát, xác định

đầy đủ những hư hỏng, lập biên bản báo cáo, đồng thời phải lập dự án sửa chữa, khôi phục công trình theo trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

2. Việc cấp và sử dụng kinh phí khôi phục công trình bị thiên tai phá hoại được thực hiện theo trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản và các quy định khác của pháp luật.

Điều 19.

1. Khung mức thủy lợi phí, tiền nước quy định tại khoản 4 Điều 14 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

a) Thủy lợi phí được thu bằng đồng Việt Nam.

Đối với các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được miễn thủy lợi phí.

Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì giảm từ 50% đến 70% mức thủy lợi phí.

Việc xác định các địa bàn trên được thực hiện theo quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 2 Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể các trường hợp được miễn, giảm và bố trí ngân sách cấp cho các trường hợp trên.

b) Khung mức thủy lợi phí đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước trồng lúa, rau, màu, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày:

- Khung mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

Số TT	Vùng và biện pháp công trình	Lúa Đông Xuân	Lúa Hè Thu	Lúa Mùa
I	Miền núi của cả nước			
	- Tưới tiêu bằng động lực	320 - 650		260 - 600
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	270 - 600		220 - 560
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	300 - 630		250 - 500
II	Đồng bằng sông Hồng			
	- Tưới tiêu bằng động lực	500 - 750		450 - 700
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	450 - 700		400 - 650
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	480 - 730		420 - 680
III	Trung du Bắc Bộ và Bắc Khu IV			
	- Tưới tiêu bằng động lực	440 - 740	410 - 710	390 - 690
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	410 - 710	380 - 680	360 - 660
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	425 - 720	395 - 690	375 - 670
IV	Nam Khu IV và duyên hải miền Trung			
	- Tưới tiêu bằng động lực	400 - 710	430 - 740	390 - 650
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	370 - 680	400 - 710	300 - 600
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	385 - 690	415 - 720	325 - 620
V	Tây Nguyên			
	- Tưới tiêu bằng động lực	350 - 660		300 - 620

	- Tuổi tiêu bằng trọng lực	300 - 610		270 - 590
	- Tuổi tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	330 - 640		300 - 600
VI	Đông Nam Bộ			
	- Tuổi tiêu bằng động lực	420 - 730	390 - 700	340 - 650
	- Tuổi tiêu bằng trọng lực	390 - 700	360 - 670	290 - 600
	- Tuổi tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	405 - 690	375 - 680	310 - 670
VII	Đông bằng Cửu Long			
	- Tuổi tiêu bằng động lực	500 - 750	470 - 720	400 - 690
	- Tuổi tiêu bằng trọng lực	350 - 700	300 - 650	300 - 600
	- Tuổi tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	400 - 720	350 - 680	320 - 630

Trường hợp tuổi, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 50% đến 70% mức trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tuổi, tiêu thì thu bằng 40% đến 60% mức trên.

Trường hợp lợi dụng thủy triều để tuổi tiêu thì thu bằng 70% mức tuổi tiêu bằng trọng lực ở vùng không chịu ảnh hưởng thủy triều.

- Đối với diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí tối thiểu thu bằng 30% đến 50% mức thu tuổi lúa.

c) Khung mức thủy lợi phí áp dụng đối với việc sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Khung mức tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

Số TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	500 ÷ 1000	250 ÷ 500
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	300 ÷ 800	250 ÷ 500
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	350 ÷ 500	250 ÷ 450
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	200 ÷ 500	150 ÷ 350
		đồng/m ² mặt thoáng	100 ÷ 800	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% giá trị sản lượng	7% ÷ 10%	
			8% ÷ 10%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	2000 ÷ 3000	
		đồng/m ² /lượt	500 ÷ 1000	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8 ÷ 12%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, Casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10 ÷ 15%	

Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì khung mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

2. Khung mức thủy lợi phí quy định tại khoản 1 Điều này, được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước. Mức thủy lợi phí trong phạm vi phục vụ của tổ chức hợp tác dùng nước do tổ chức hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng nước theo khung mức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung mức thủy lợi phí, tiền nước quy định tại khoản 1 Điều này để quy định mức thu cụ thể phù hợp với thực tế của hệ thống công trình ở địa phương theo phân cấp tổ chức quản lý công trình; quy định khung mức thủy lợi phí, tiền nước trong phạm vi phục vụ của tổ chức hợp tác dùng nước.

4. Ở những nơi có đủ điều kiện thì thu thủy lợi phí, tiền nước theo mét khối nước sử dụng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp, thủ tục thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước theo mét khối sử dụng.

Điều 20.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc duy tu, bảo dưỡng thường xuyên công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý.

2. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có trách nhiệm duy tu, bảo

duỡng thường xuyên công trình thủy lợi.

3. Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên công trình thủy lợi được lấy từ thủy lợi phí, tiền nước và nguồn ngân sách dự phòng để cấp cho phần thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này và phần thủy lợi phí, tiền nước được miễn, giảm đối với địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn và địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

4. Hàng năm, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương bố trí một khoản ngân sách để hỗ trợ cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi trong trường hợp thu thủy lợi phí không đủ bù đắp chi phí sửa chữa, vận hành của các công trình thủy lợi.

5. Việc duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi được sử dụng lao động công ích theo quy định của pháp luật về nghĩa vụ lao động công ích.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ, định mức chi cho việc duy tu, bảo dưỡng thường xuyên công trình thủy lợi và bố trí kinh phí theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 21.

1. Phương thức thanh toán, thời gian thanh toán thủy lợi phí, tiền nước của tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 16 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, tổ chức

hợp tác dùng nước phải ký kết hợp đồng tưới, tiêu ngay từ đầu vụ sản xuất với tổ chức, cá nhân làm dịch vụ hoặc sử dụng nước và thu thủy lợi phí theo hợp đồng đã được ký kết với thời hạn muộn nhất một tháng sau vụ sản xuất;

b) Căn cứ vào mức thủy lợi phí được quy định tại Điều 19 Nghị định này và hợp đồng tưới, tiêu, ngay từ đầu vụ doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước lập kế hoạch thu thủy lợi phí trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này phê duyệt;

c) Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập sổ thu thủy lợi phí, tiền nước cho từng tổ chức, cá nhân sử dụng nước để làm cơ sở cho việc ký kết hợp đồng dùng nước và thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước theo quy định;

d) Các hộ sản xuất nông nghiệp được phục vụ tưới, tiêu nước phải trả thủy lợi phí cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước trong thời gian một tháng sau khi thu hoạch xong; nếu trả chậm, thì phải chịu lãi suất trả chậm theo lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước trên số tiền thủy lợi phí còn nợ;

đ) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện việc thu, nộp đủ thủy lợi phí, tiền nước tại địa phương.

2. Thời gian thanh toán tiền điện giữa doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước với doanh nghiệp kinh doanh điện lực quy định tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện theo định kỳ 6 tháng một lần.

Trường hợp trả chậm thì doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải chịu lãi suất trả chậm theo lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán cho doanh nghiệp kinh doanh điện lực trên số tiền điện còn nợ.

Đối với tiền điện bơm tiêu úng, chống hạn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thì sẽ được thanh toán ngay sau khi ngân sách nhà nước cấp.

Chương III

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 22. Việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đã có và việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi vào hệ thống công trình thủy lợi đã có theo quy định tại Điều 24 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, được quy định như sau:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nào thì có thẩm quyền quyết định việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử

dụng của công trình thủy lợi đó và phê duyệt việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi mới vào hệ thống công trình thủy lợi đã có;

2. Trường hợp đối với công trình thủy lợi từ cấp I trở lên không do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự án đầu tư thì việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đã có và việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi vào hệ thống công trình thủy lợi phải được sự thoả thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 23. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quan trọng quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi là:

1. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi quan trọng quốc gia quy định tại Điều 4 Nghị định này được quy định kể từ chân đập chính trở ra là 500m;

2. Trong phạm vi nêu trên, vùng phụ cận được chia làm hai phần: phần không được xâm phạm kể từ chân đập chính trở ra là 150m; phần còn lại được sử dụng cho các hoạt động không gây mất an toàn đập.

Điều 24. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động khác phải có giấy phép quy định tại khoản 3 Điều 26 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;

2. Trồng cây lâu năm;

3. Khai thác các hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, các hoạt động kinh doanh, dịch vụ;

4. Các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới, trừ xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và xe cơ giới dùng cho người tàn tật;

5. Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;

6. Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản;

7. Chôn, lấp phế thải, chất thải;

8. Nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây hại khác;

9. Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước.

Điều 25. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại Điều 25 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Điều 23 Nghị định này, nhà và công trình xây dựng trước ngày ban hành Nghị định này đều phải được xem xét, xử lý theo quy định sau:

1. Nhà và công trình đã xây dựng trong phạm vi không được xâm phạm của vùng phụ cận và những công trình xâm phạm trực tiếp đến công trình thủy lợi, thì phải tháo dỡ, di chuyển đi nơi khác và phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi theo thiết kế;

2. Nhà và công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì tùy theo mức độ ảnh hưởng đến an toàn của công trình thủy

lợi, mà phải tháo dỡ, di chuyển đi nơi khác hoặc xem xét cho tiếp tục sử dụng, nhưng phải tuân theo yêu cầu về kỹ thuật và được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 26. Căn cứ vào Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định điều kiện và xem xét, xử lý việc tháo dỡ, di chuyển hoặc cho tiếp tục sử dụng đối với nhà và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ở địa phương; quy định việc phân cấp xử lý đối với các trường hợp trên và thực hiện chính sách đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 27. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Thống nhất quản lý nhà nước về việc lập, thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công

trình thủy lợi trong phạm vi cả nước;

3. Trình Chính phủ xét duyệt và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch và dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp những hệ thống công trình quan trọng liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương; xét duyệt hoặc đồng ý bằng văn bản để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp những hệ thống công trình đã được phân cấp theo quy định hiện hành về xây dựng cơ bản;

4. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

5. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo việc điều hoà, phân phối nguồn nước của công trình thủy lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán, trong đó ưu tiên nước cho sinh hoạt; tổng hợp kế hoạch phòng, chống úng, hạn trong cả nước;

6. Cấp, thu hồi giấy phép hoặc uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi và các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

7. Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực pháp luật về khai

thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

8. Tổng hợp và đề xuất trình Chính phủ xử lý các vấn đề trong quan hệ quốc tế về lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

9. Đề xuất, trình Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức việc nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đào tạo cán bộ và tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

10. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

1. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng hoặc tổ chức việc xây dựng quy trình vận hành công trình thủy điện, bảo đảm khai thác tổng hợp có hiệu quả và an toàn công trình thủy lợi;

2. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới giao thông thủy trong hệ thống công trình thủy lợi hoặc lợi dụng tổng hợp công trình thủy lợi đã có vào mục đích giao thông, bảo đảm phù hợp với quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi, an toàn cho công trình và không gây cản trở dòng chảy;

3. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước cho đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước;

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập phương án sử dụng tài nguyên đất; phương án khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước;

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan bố trí kinh phí phòng, chống úng, hạn; xây dựng các chính sách về tài chính trong quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và khắc phục hậu quả khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố;

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và lực lượng vũ trang nhân dân phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc ngăn chặn các hành vi phá hoại, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi và khắc phục hậu quả khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố.

Điều 29. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong địa phương;

2. Chỉ đạo việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn trong địa phương;

3. Lập, trình duyệt, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi ở địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

4. Hướng dẫn thi hành các quy định của Chính phủ và các Bộ, ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương;

5. Cấp, thu hồi Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi và các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

6. Quyết định theo thẩm quyền các biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật; thực hiện việc điều hoà, phân phối nguồn nước của công trình thủy lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán, ưu tiên nước cho sinh hoạt; tổng hợp kế hoạch phòng, chống úng, hạn trong địa phương; phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

7. Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; giải quyết hoặc tham gia giải quyết các tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xử lý các vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công

trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định khác của pháp luật; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương;

8. Thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

9. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc địa phương quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế Nghị định số 98/CP ngày 27 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ về việc quy định thi hành Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Nghị định số 112/HĐBT ngày 25 tháng 8 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thu thủy lợi phí.

Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 31. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu

trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 32. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2000/QĐ-TTg

NGÀY 13 - 6 - 2000

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về một số chính sách và cơ chế tài chính
thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 08/1999/NQ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 7 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực và tạo cơ chế thuận lợi nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc kiên cố hoá kênh mương các công trình thủy lợi. Ưu tiên sử dụng vốn để thực hiện các công trình hoặc dự án đầu tư mới ở vùng khan hiếm nước, vùng tưới bằng trạm bơm điện, hồ chứa, đập dâng; các tuyến kênh tưới đắp nổi, thẩm

thấu nước mạnh, kênh qua vùng đất xấu dễ bị sạt lở hoặc luôn bị bồi lấp; các tuyến kênh qua vùng ven đô thị, làng, bản.

Điều 2. Trình tự lập, xét duyệt các dự án đầu tư kiên cố hoá kênh mương.

- Kênh loại I do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt các dự án đầu tư gắn với các dự án thủy lợi, phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất của ngành nông nghiệp và của địa phương.

- Kênh loại II do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét duyệt theo quy định hiện hành.

- Kênh loại III chỉ cần lập thiết kế, dự toán, được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, không phải đấu thầu và giao Ủy ban nhân dân xã tự tổ chức thực hiện, có sự giám sát của cộng đồng nhân dân vùng hưởng lợi.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về phân cấp các loại kênh.

Điều 3. Về cơ chế tài chính:

1. Về vốn đầu tư:

a) Kênh loại I do ngân sách Trung ương đầu tư, bố trí vào vốn xây dựng cơ bản hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Kênh loại II do ngân sách địa phương đầu tư, bố trí trong vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

c) Kênh loại III do nhân dân vùng hưởng lợi đóng góp công sức làm là chính. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tùy theo khả năng để xem xét, quyết định mức hỗ trợ vật tư, xi măng, sắt thép và kỹ thuật.

Các địa phương có trách nhiệm dành tối thiểu 40% thuế sử dụng đất nông nghiệp, một phần thuế lợi phí và các nguồn thu khác (viện trợ trực tiếp, vốn sự nghiệp kinh tế, v.v...) để thực hiện kiên cố hoá kênh mương đối với kênh do địa phương quản lý (loại II và loại III).

Đối với các tỉnh miền núi và các tỉnh có nguồn thu ngân sách, nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế lợi phí thấp, ngân sách Trung ương hỗ trợ một phần vốn ngân sách qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

2. Về vốn tín dụng:

Ngoài phần vốn ngân sách và công lao động của nhân dân đóng góp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng năm, Nhà nước dành một khoản vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất bằng không (0%) để cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay:

a) Đối với kênh loại II: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đảm bảo đủ vốn thì được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư, ngân sách địa phương bố trí trả lại trong các năm sau.

b) Đối với kênh loại III: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đủ để hỗ trợ (bằng vật tư, xi măng, sắt thép, kỹ thuật) thì cũng được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để hỗ trợ, ngân sách địa phương bố trí trả lại trong các năm sau.

c) Nguồn và mức vốn tín dụng cho vay: Nguồn vốn tín dụng cho vay trên được bố trí trong tổng mức vốn tín dụng chung của Nhà nước theo kế hoạch hàng năm; mức vốn cho vay đối với một dự án tối đa bằng số vốn còn thiếu để

hoàn thành dự án trong phạm vi tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thời gian hoàn trả vốn: Sau 1 năm bắt đầu trả nợ, thời gian hoàn trả vốn là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, tỉnh có nguồn thu ngân sách khó khăn, thời gian hoàn trả nợ không quá 5 năm đối với từng khoản vay.

đ) Nguồn trả nợ vay: Lấy từ nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và các nguồn thu khác cân đối trong ngân sách địa phương. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có cam kết bằng văn bản bố trí đủ vốn trả nợ vay vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

a) Phê duyệt kế hoạch kiên cố hoá kênh mương (loại II, loại III) trên địa bàn; cân đối vốn đầu tư từ ngân sách để thực hiện.

b) Xác định tổng mức vốn đầu tư và phân khai các nguồn vốn, trong đó: cân đối các nguồn vốn do địa phương huy động; số vốn thiếu đề nghị cho ngân sách địa phương vay; lập kế hoạch vay, trả nợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Quỹ hỗ trợ phát triển.

c) Chỉ đạo thực hiện việc cho vay vốn đối với kênh loại II và kênh loại III.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch kiên cố hoá kênh mương (kênh loại I) gửi Bộ Kế

hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để cân đối vốn đầu tư; kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương các loại trong cả nước, định kỳ báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối nguồn vốn đầu-tư từ ngân sách và vốn tín dụng cho vay trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Bộ Tài chính căn cứ vào tổng mức vốn đầu tư cho kiên cố hoá kênh mương (các loại) hàng năm được duyệt, khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách, khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, quyết định mức vốn tín dụng cho vay cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay vốn theo quyết định của Bộ Tài chính (không trực tiếp cho vay đối với từng huyện, từng dự án cụ thể) và có trách nhiệm thu hồi vốn vay khi đến hạn; tính toán nhu cầu cần cấp bù lãi suất và phí trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho các Bộ, ngành có liên quan và Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài chính bố trí nguồn vốn để bù khoản chênh lệch lãi suất và phí cho vay trên.

6. Trong năm 2000, Nhà nước dành 500 tỷ đồng từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã giao để cho các địa phương vay theo nội dung Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TÂN

4. THÔNG TƯ SỐ 72/2000/TT-BTC
NGÀY 19-7-2000 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện
chương trình kiên cố hoá kênh mương

Căn cứ Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13-6-2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, Bộ Tài chính hướng dẫn về cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi theo quy định tại Thông tư này là các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các dự án đầu tư kiên cố hóa kênh mương loại II, loại III do địa phương quản lý.

- Hàng năm, các dự án đầu tư kiên cố hoá kênh mương phải được bố trí vốn trong dự toán chi ngân sách địa phương từ nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp (ít nhất 40%), thuỷ lợi phí và các nguồn thu khác. Đặc biệt đối với hệ thống kênh mương loại III phải đảm bảo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Căn cứ vào tổng mức vốn tín dụng dành cho kiên cố hóa kênh mương hàng năm được duyệt, nhu cầu và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư của địa phương kể cả nguồn đóng góp của nhân dân cho kiên cố hoá kênh mương, Bộ Tài chính quyết định mức vay cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Việc cho vay vốn được thực hiện qua hệ thống Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Hồ sơ vay vốn:

Để có căn cứ quyết định mức vay vốn tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính các văn bản gồm:

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về vay vốn tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, trong đó phải xác định rõ và đầy đủ các cơ sở sau đây:

+ Tổng nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện kiên cố hóa kênh mương.

+ Mức vốn địa phương huy động: Từ ngân sách và các nguồn huy động khác, kể cả nguồn huy động của dân.

+ Số vốn còn thiếu, đề nghị vay Trung ương, trong đó phân khai cụ thể thời gian vay cho từng năm, trước mắt tính cho các năm 2000, 2001, 2002.

+ Kế hoạch trả nợ cho từng năm.

- Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về dự án tổng thể kiên cố hóa kênh mương (kèm theo dự án tổng thể).

Hồ sơ trên gửi về Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 31-8-2000 để Bộ Tài chính có căn cứ quyết định cụ thể mức cho vay hàng năm đối với từng địa phương.

2. Mức vốn cho vay:

Căn cứ nhu cầu về vay tín dụng cho kiên cố hoá kênh mương của các địa phương và tổng mức vốn tín dụng ưu đãi hàng năm cho kiên cố hoá kênh mương đã được Chính phủ quyết định, Bộ Tài chính quyết định mức vốn cho vay hàng năm cho từng tỉnh, thành phố tối đa bằng mức chênh lệch thiếu giữa tổng nhu cầu vốn để thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt so với số vốn do địa phương phải huy động theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13-6-2000 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ chuyển vốn vay: Hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện chuyển vốn cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay trên cơ sở:

- Quyết định cho vay vốn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Hợp đồng vay vốn giữa Sở Tài chính - Vật giá (được uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) với chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển tỉnh, thành phố.

4. Lãi suất cho vay: 0%.

5. Phương thức cấp tiền vay: Căn cứ vào quy định điểm 3 phần II Thông tư này, các Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ

phát triển các tỉnh, thành phố thực hiện việc chuyển vốn cho ngân sách tỉnh, thành phố vay theo đúng mức vốn được vay tại quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, không thực hiện cho vay đối với từng huyện, từng dự án cụ thể. Việc giải quyết cụ thể đối với từng huyện, từng dự án do tỉnh, thành phố quyết định và chịu trách nhiệm theo cơ chế phân cấp quản lý vốn đầu tư của tỉnh và chế độ quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

6. Thời hạn trả nợ vốn vay:

Sau 12 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn) bắt đầu trả nợ. Thời gian trả nợ là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (thu nội địa) chỉ đảm bảo dưới 30% nhiệm vụ chi ngân sách địa phương, thời gian trả nợ là 5 năm.

Trường hợp, khi đến hạn trả nợ vốn vay năm trước, địa phương chưa trả, chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển tạm thời chưa chuyển vốn vay tiếp đến khi tỉnh, thành phố hoàn trả theo hợp đồng ký kết, chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển mới tiếp tục chuyển vốn vay cho địa phương; trường hợp đặc biệt phải có ý kiến của Bộ Tài chính.

7. Về quản lý vốn tín dụng vay để đầu tư thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương.

- Khi nhận vốn vay do chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển chuyển cho ngân sách tỉnh, thành phố, Sở Tài chính - Vật giá hạch toán vào thu ngân sách địa phương (chương 160 loại 10 khoản 05 mục 086 tiểu mục 15). Khi trả nợ vốn vay, hạch toán chi ngân sách địa phương (chương 160 loại 10 khoản 05 mục 158 tiểu mục 15).

- Nguồn vốn tín dụng vay cho kiên cố hoá kênh mương chỉ được sử dụng cho mục tiêu kiên cố hoá kênh mương, các công trình thuỷ lợi, không sử dụng vào việc khác.

- Việc cấp phát cho các dự án kiên cố hoá kênh mương thực hiện như sau:

+ Đối với dự án kiên cố hóa kênh loại II, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền, cơ quan tài chính thực hiện cấp phát qua Kho bạc Nhà nước để Kho bạc Nhà nước thanh toán vốn đầu tư cho các chủ dự án và được quyết toán vào chi ngân sách địa phương theo quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

+ Đối với phần kinh phí Nhà nước hỗ trợ để thực hiện kiên cố hóa kênh loại III, căn cứ vào quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Sở Tài chính - Vật giá thực hiện trợ cấp có mục tiêu cho huyện và huyện trợ cấp có mục tiêu cho xã (có thể trợ cấp bằng hiện vật hoặc bằng tiền theo các định mức địa phương quy định). Xã có trách nhiệm sử dụng có hiệu quả phần hỗ trợ vật tư của Nhà nước và huy động lao động của dân.

- Chỉ cho kiên cố hoá kênh mương được quyết toán vào chi ngân sách địa phương (theo phân cấp quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản của địa phương).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Lập hồ sơ vay vốn kiên cố hoá kênh mương và gửi về Bộ Tài chính theo đúng quy định tại mục 1 phần II Thông tư này.

- Chỉ đạo các ngành, các cấp quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng theo đúng mục tiêu và đúng quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản và thực hiện hoàn trả vốn vay cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo đúng cam kết vay vốn.

- Định kỳ hàng quý, năm báo cáo tình hình thực hiện kiên cố hóa kênh mương gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Quyết định mức vay vốn hàng năm cụ thể cho từng tỉnh, thành phố sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của tỉnh, thành phố theo đúng quy định tại điểm 3 mục II Thông tư này.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định mức vốn đầu tư từ ngân sách.

- Xử lý các vấn đề về mặt tài chính phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương.

3. Hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển có trách nhiệm:

- Chuyển vốn vay cho các tỉnh, thành phố ngay sau khi có văn bản ký kết (khế ước vay nợ) giữa hệ thống Quỹ hỗ trợ phát triển với các tỉnh, thành phố theo đúng quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thu hồi khoản nợ vay khi đến hạn.

- Tính toán nhu cầu cấp bù lãi suất và phí phải cấp cho

Quỹ hỗ trợ phát triển để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đúng quy định tại Thông tư số 43/2000/TT-BTC ngày 23-5-2000 của Bộ Tài chính.

- Hàng năm, có trách nhiệm báo cáo kết quả chuyển vốn vay và tình hình thu hồi nợ vay trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Số vốn vay các địa phương đã được Quỹ hỗ trợ phát triển cho vay trước đây cũng được thực hiện theo quy định tại Thông tư này, các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

5. QUYẾT ĐỊNH SỐ 105/2002/QĐ-BNN
NGÀY 19-11-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Về việc ban hành Quy trình vận hành hệ thống
công trình thuỷ lợi sông Nhuệ

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 08/1998/QH10;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04-4-2001;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Hội đồng quản lý hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ tại cuộc họp Hội đồng hệ thống ngày 06 tháng 6 năm 2002;

Xét đề nghị của 3 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tây, Hà Nam, Hà Nội tại Văn bản số 555/NN/CV-QLN ngày 17-7-2002 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tây; số 31/NN-QLN ngày 20-7-2002 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Hà Nam; số 569/NN-TL ngày 19-7-2002 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nước và công trình thuỷ lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy trình vận hành hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những Quy trình vận hành trước đây trái với Quy trình này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý nước và công trình thuỷ lợi, các cục, vụ liên quan; Giám đốc Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ; Ủy ban nhân dân các cấp trong hệ thống, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tây, Hà Nam, thành phố Hà Nội; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Thứ trưởng
NGUYỄN ĐÌNH THỊNH**

QUY TRÌNH

Vận hành hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ
(Ban hành theo Quyết định số 105/2002/QĐ-BNN
ngày 19-11-2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ là hệ thống liên tỉnh Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, có nhiệm vụ:

1. Tưới cho 81.148 ha canh tác, tiêu cho 107.530 hạ lưu vực.
2. Phòng chống lũ sông Hồng, sông Đáy.
3. Giao thông thuỷ và đảm bảo nhu cầu dùng nước khác.

Quy trình này điều chỉnh việc quản lý vận hành khai thác và sử dụng các công trình trong toàn hệ thống.

Điều 2. Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý vận hành khai thác và bảo vệ hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ phải tuân thủ Luật tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường, Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi và các quy định liên quan khác.

Điều 3. Việc vận hành các công trình được thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống và không chia cắt theo địa giới hành chính.

Điều 4. Công ty khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ được chủ động vận hành các công trình tưới, tiêu nước trên trục chính sông Nhuệ và các sông nhánh La Khê, Vân Đình, Duy Tiên theo đúng các chỉ tiêu thiết kế. Trường hợp ngoài thiết kế, Công ty khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ đề xuất phương án vận hành trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

Các công ty khai thác công trình thuỷ lợi khác trong hệ thống thuộc tỉnh Hà Tây, Hà Nam và thành phố Hà Nội được quyền vận hành các công trình theo quy định phân cấp quản lý công trình.

Điều 5. Mọi tổ chức, cá nhân có liên quan và được hưởng lợi từ hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ đều phải thực hiện Quy trình này.

Chương II

VẬN HÀNH HỆ THỐNG TRONG VỤ ĐÔNG, XUÂN

Điều 6. Khi tưới phải dẫn nước liên tục trên trục chính sông Nhuệ. Vận hành các công trình và giữ mực nước như sau:

1. Trường hợp mực nước thượng lưu cống Liên Mạc bằng hoặc lớn hơn mực nước thiết kế. Mực nước tại các công trình trên hệ thống được giữ như Bảng 1.

Bảng 1: Mức nước khống chế tại các công trình trên hệ thống

Tên công trình	Vận hành	Mức nước đầu vụ (m)		Mức nước giữa và cuối vụ (m)	
		Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu
Cống Liên Mạc	Mở	$\geq +3,77$	$\geq +3,72$	$\geq +3,30$	$3,20 \div 3,30$
Cống Liên Mạc 2	mở thoáng				
Cống Hà Đông	điều tiết	$3,50 \div 3,90$		$2,85 \div 3,50$	
Cống La Khê	đóng	$3,50 \div 3,80$		$2,80 \div 3,50$	
Cống Đồng Quan	điều tiết	$3,20 \div 3,50$		$2,70 \div 3,40$	
Cống Hoà Mỹ	mở thoáng				
Cống Văn Đình	đóng	$3,20 \div 3,50$		$2,60 \div 3,40$	
Cống Nhật Tựu	đóng	$3,10 \div 3,40$		$2,60 \div 3,20$	
Cống Điep Sơn	đóng	$3,05 \div 3,40$		$2,50 \div 3,20$	

Ghi chú: Cổng điều tiết hạ lưu Liên Mạc gọi tắt là cổng Liên Mạc 2

2. Trường hợp mức nước thượng lưu cống Liên Mạc lớn hơn hoặc bằng $+3,00\text{m}$ và nhỏ hơn $+3,77\text{m}$ ($+3,00 \leq H < +3,77$). Mức nước tại các công trình trên hệ thống được giữ như Bảng 2.

Bảng 2: Mức nước khống chế tại các công trình trên hệ thống

Tên công trình	Vận hành	Mức nước khống chế (m)	
		Thượng lưu	Hạ lưu
Cống Liên Mạc	mở thoáng	$3,00 \div 3,77$	$2,95 \div 3,72$
Cống Liên Mạc 2	mở thoáng		
Cống Hà Đông	điều tiết	$2,70 \div 3,50$	
Cống La Khê	đóng	$2,70 \div 3,50$	

Cổng Đồng Quan	điều tiết	$2,40 \div 3,20$	
Cổng Hoà Mỹ	mở thoáng		
Cổng Văn Đình	đóng	$2,40 \div 3,20$	
Cổng Nhật Tựu	đóng	$2,30 \div 3,10$	
Cổng Diệp Sơn	đóng	$2,20 \div 3,10$	

Điều 7. Thời gian mỗi đợt tưới do Công ty khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ quyết định dựa trên cơ sở yêu cầu dùng nước của các địa phương và thông báo cho các công ty khai thác công trình thuỷ lợi địa phương trong hệ thống.

Điều 8. Sau mỗi đợt tưới, phải vận hành các công trình trong hệ thống để tiêu nước. Mức nước tại các công trình trên hệ thống được giữ như Bảng 3.

Bảng 3: Mức nước khống chế tại các công trình trên hệ thống khi tiêu nước

Tên công trình	Vận hành	Mức nước khống chế (m)	
		Thượng lưu	Hạ lưu
Cổng Liên Mạc	đóng		3,50
Cổng Liên Mạc 2	mở thoáng		
Cổng Hà Đông	điều tiết	$2,70 \div 3,20$	$2,40 \div 2,50$
Cổng La Khê	điều tiết	$2,70 \div 3,20$	
Cổng Đồng Quan	mở	$1,60 \div 1,80$	
Cổng Hoà Mỹ	mở thoáng		
Cổng Văn Đình	điều tiết	$1,60 \div 1,80$	
Cổng Nhật Tựu	điều tiết	$1,50 \div 1,70$	
Cổng Diệp Sơn	điều tiết	$1,50 \div 1,70$	

Điều 9. Nếu khu vực thượng lưu cống Hà Đông cần tưới nước, khu vực hạ lưu cống Hà Đông cần tiêu nước thì trình tự vận hành và giữ mực nước tại các công trình như sau:

- Điều tiết cống Liên Mạc theo yêu cầu tưới.
- Mở thoáng cống Liên Mạc 2.
- Đóng cống La Khê, điều tiết cống Vân Đình.
- Điều tiết cống Hà Đông, giữ mực nước thượng lưu cống từ +2,80m đến +3,50m.
- Mở thoáng các cống Đồng Quan, Hoà Mỹ.
- Giữ mực nước thượng lưu cống Nhật Tựu, Diệp Sơn từ +1,50 m đến 1,70m.

Điều 10. Nếu khu vực thượng lưu cống Đồng Quan cần tưới nước, khu vực hạ lưu cống Đồng Quan cần tiêu nước thì trình tự vận hành và giữ mực nước tại các công trình như sau:

- Điều tiết cống Liên Mạc theo yêu cầu tưới.
- Đóng các cống La Khê, Vân Đình.
- Mở các cống Liên Mạc 2, Hà Đông, Hoà Mỹ.
- Điều tiết cống Đồng Quan, giữ mực nước thượng lưu cống từ +2,40m đến +3,20m.
- Giữ mực nước thượng lưu cống Nhật Tựu, Diệp Sơn từ +1,50m đến +1,70m.

Điều 11. Trong khi trực chính sông Nhuệ đang dẫn nước tưới cho toàn hệ thống, nếu có những khu vực cần tiêu nước cục bộ, hệ thống được vận hành như sau:

- Khu vực thuộc trạm bơm Vân Đình cần tiêu nước thì đóng cống Hoà Mỹ, mở cống Vân Đình (hoặc vận hành trạm bơm Vân Đình).

- Khu vực Nam Ứng Hoà cần tiêu nước thì đóng các cống ven sông Nhuệ, mở cống tiêu Ngoại Độ (hoặc vận hành trạm bơm Ngoại Độ).

- Các vùng ngập úng cục bộ khác thì vận hành theo nguyên tắc tranh thủ tiêu tự chảy hoặc bơm tiêu nước.

Điều 12. Thời gian hệ thống vận hành cấp nước tưới cho cây vụ đông từ ngày 20 tháng 9 hàng năm.

Điều 13. Việc nạo vét cửa khẩu Liên Mạc được tiến hành sau kết thúc tưới vụ mùa. Trong thời gian nạo vét, nếu cần cấp nước tưới cho cây vụ đông, hệ thống sẽ cấp nước vào ban đêm.

Chương III

VẬN HÀNH HỆ THỐNG TRONG VỤ MÙA

Điều 14. Trong vụ mùa việc tưới, tiêu nước thực hiện theo phương châm lấy nhanh, tiêu nhanh.

Điều 15. Tiêu nước dềm: Khi hệ thống không có yêu cầu tưới nước, hoặc dự báo có áp thấp, bão gần và mưa lớn có khả năng ảnh hưởng đến lưu vực, phải khẩn trương đóng cống Liên Mạc, mở các cống tiêu trong hệ thống. Trường hợp cần thiết phải vận hành các trạm bơm tiêu.

Điều 16. Khi xảy ra úng ngập trong hệ thống, phải đóng cống Liên Mạc, đồng thời mở các cống tiêu ra sông Đáy và sông Châu. Khi các cống tiêu nội đồng không còn khả năng tự chảy, phải vận hành các trạm bơm tiêu vào sông Nhuệ. Các trạm bơm tiêu trực tiếp ra sông Hồng,

sông Đáy, sông Châu vận hành theo nhiệm vụ thiết kế đã quy định.

Điều 17. Việc vận hành các trạm bơm tiêu nước vào sông Nhuệ và bơm tiêu nước hỗ trợ bảo vệ đê sông Nhuệ được thực hiện như sau:

1. Khi mực nước thượng lưu cống Đồng Quan đã ở mức +4,90m, Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ thông báo cho các địa phương chuẩn bị ngừng bơm tiêu nước vào sông Nhuệ, đồng thời báo cáo các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tây, Hà Nam, Hà Nội và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Khi mực nước thượng lưu cống Đồng Quan đến mức +5,00m hoặc cống Nhật Tựu đến mức +4,70m và có xu hướng còn lên, các trạm bơm tiêu nước vào sông Nhuệ phải ngừng bơm (riêng các trạm bơm có cao trình sàn động cơ thấp như trong Phụ lục số 4, được phép bơm 50% công suất để chống ngập trạm bơm). Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ thông báo thời điểm ngừng bơm tiêu nước vào sông Nhuệ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định vận hành các trạm bơm Vân Đình, Khai Thái, Yên Lệnh để bơm tiêu nước hỗ trợ bảo vệ đê sông Nhuệ.

3. Khi mực nước thượng lưu cống Đồng Quan đã xuống dưới mức +4,90m, Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ thông báo cho các địa phương trong hệ thống được bơm tiêu nước trở lại và ngừng các trạm bơm Vân Đình, Khai Thái, Yên Lệnh bơm tiêu nước hỗ trợ bảo vệ đê sông Nhuệ, đồng thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 18. Khi mở cống Hoà Mỹ để đưa nước về trạm bơm Vân Đình tiêu hồ trợ sông Nhuệ phải điều tiết mực nước hạ lưu cống Hoà Mỹ nhỏ hơn +4,20m.

Điều 19. Trường hợp đề sông Nhuệ có sự cố khẩn cấp: Các địa phương có liên quan ngừng ngay việc bơm tiêu nước vào sông Nhuệ khi có thông báo của Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ, đồng thời Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban chỉ huy phòng chống lụt bão các tỉnh trong hệ thống.

Khi xử lý sự cố xong, Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chỉ huy phòng chống lụt bão các tỉnh cho phép các địa phương tiếp tục vận hành các trạm bơm tiêu vào sông Nhuệ.

Điều 20. Trường hợp mực nước sông Đáy cao hơn sông Nhuệ, cống La Khê, Vân Đình, Điệp Sơn và Lương Cổ đóng. Khi mực nước hạ lưu cống Lương Cổ thấp hơn mực nước thượng lưu, thì mở cống để tiêu cho hệ thống.

Điều 21. Trong vụ mùa, việc lấy nước tưới chỉ thực hiện khi dự báo thời tiết 10 ngày tới trong hệ thống không mưa hoặc mưa nhỏ.

1. Trường hợp mực nước thượng lưu cống Liên Mạc nhỏ hơn hoặc bằng báo động 1 ($H \leq +10,5\text{m}$):

Việc mở cống Liên Mạc để lấy nước tưới do Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ quyết định. Trước khi mở cống Liên Mạc, công ty phải thông báo đến các Ban chỉ huy phòng chống lụt bão địa phương biết. Mực nước tại các công trình trên hệ thống được giữ như Bảng 4.

**Bảng 4: Mức nước khống chế
tại các công trình trên hệ thống**

Tên công trình	Vận hành	Mức nước khống chế (m)	
		Thượng lưu	Hạ lưu
Cống Liên Mạc	điều tiết		4,50 ÷ 4,70
Cống Liên Mạc 2	mở	4,40 ÷ 4,60	4,35 ÷ 4,55
Cống Hà Đông	mở	4,00 ÷ 4,20	
Cống La Khê	đóng	4,00 ÷ 4,20	
Cống Đồng Quan	điều tiết	không quá 3,50	
Cống Hoà Mỹ	mở thoáng		
Cống Vân Đình	đóng	không quá 3,50	
Cống Nhật Tựu	điều tiết	không quá 3,20	
Cống Diệp Sơn	điều tiết	không quá 3,20	

Khi cống Liên Mạc đang mở, mức nước sông Hồng vượt báo động 1, Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quyết định.

2. Trường hợp mức nước thượng lưu cống Liên Mạc lớn hơn báo động 1 và nhỏ hơn báo động 3 ($+ 10,50\text{m} < H < + 12,50\text{m}$):

Việc mở cống Liên Mạc để lấy nước tưới phải được phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trước khi mở cống, Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ thông báo quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến Ban chỉ huy phòng chống lụt bão thành phố Hà Nội. Mức nước tại các công trình trên hệ thống được giữ như Bảng 5.

Bảng 5: Mức nước khống chế tại các công trình trên hệ thống

Tên công trình	Vận hành	Mức nước khống chế (m)	
		Thượng lưu	Hạ lưu
Cống Liên Mạc	điều tiết		
Cống Liên Mạc 2	điều tiết	5,00 ÷ 7,00	4,50 ÷ 5,00
Cống Hà Đông	mở	4,00 ÷ 4,50	
Cống La Khê	đóng	4,00 ÷ 4,50	
Cống Đồng Quan	mở	không quá 3,50	
Cống Hoà Mỹ	mở thoáng		
Cống Văn Đình	đóng	không quá 3,50	
Cống Nhật Tựu	điều tiết	không quá 3,20	
Cống Đập Sơn	điều tiết	không quá 3,20	

3. Trường hợp mực nước thượng lưu cống Liên Mạc từ báo động 3 trở lên ($H \geq + 12,5\text{m}$) cống Liên Mạc đóng kín, không lấy nước tưới.

Điều 22. Trong vụ mùa, việc lấy nước tạo nguồn cho các trạm bơm tưới ven sông Nhuệ chỉ thực hiện khi dự báo thời tiết và mực nước thượng lưu cống Liên Mạc như quy định tại Điều 21. Vận hành và giữ mực nước tại các công trình trên hệ thống như Bảng 6.

Bảng 6: Mức nước khống chế tại các công trình trên hệ thống

Tên công trình	Vận hành	Mức nước khống chế (m)	
		Thượng lưu	Hạ lưu
Cống Liên Mạc	điều tiết		
Cống Liên Mạc 2	điều tiết	5,00 ÷ 7,00	≤ 3,80

Cống Hà Đông	điều tiết	không quá 3,50	
Cống La Khê	đóng	không quá 3,50	
Cống Đồng Quan	điều tiết	không quá 2,40	
Cống Hoà Mỹ	mở thoáng		
Cống Vân Đình	đóng	không quá 2,40	
Cống Nhật Tựu	điều tiết	không quá 2,00	
Cống Diệp Sơn	đóng	không quá 2,00	

Điều 23. Trong thời gian hệ thống đang lấy nước tưới, dự báo có áp thấp, bão và mưa lớn có khả năng gây úng ngập trong hệ thống, phải ngừng lấy nước và vận hành hệ thống tiêu.

Điều 24. Vận hành chống lũ cống Liên Mạc.

Khi mực nước thượng lưu cống Liên Mạc lớn hơn báo động 2 và nhỏ hơn báo động 3 ($+11,5\text{m} < H < +12,5\text{m}$), điều tiết cống Liên Mạc và cống Liên Mạc 2 để giữ mực nước thượng lưu cống Liên Mạc 2 ở mức +7,00m và hạ lưu cống Liên Mạc 2 không nhỏ hơn +3,50m.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 25. Công ty Khai thác công trình thủy lợi sông Nhuệ

1. Chịu trách nhiệm quản lý và điều hành hệ thống theo Quy trình này.

2. Là cơ quan duy nhất được quyền quản lý vận hành trực tiếp các công trình sau đây: Cống lấy nước Liên Mạc,

các cống điều tiết: Liên Mạc 2, Hà Đông, Đồng Quan, Hoà Mỹ, Nhật Tựu; các cống tiêu: La Khê, Vân Đình, Lương Cỗ, Diệp Sơn và trạm bơm tiêu Vân Đình; toàn bộ tuyến đê sông Nhuệ và các nhánh La Khê, Vân Đình, Duy Tiên.

3. Được quyền lập biên bản và đình chỉ việc cấp nước hoặc tiêu nước đối với những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy trình vận hành. Nếu vi phạm ở mức độ nghiêm trọng, được báo cáo đến cấp có thẩm quyền xử lý.

4. Sau mỗi năm phục vụ sản xuất, có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản lên Hội đồng quản lý hệ thống và cơ quan có liên quan về kết quả phục vụ sản xuất, quản lý công trình và thực hiện Quy trình vận hành hệ thống và xây dựng phương án kỹ thuật phòng chống lụt bão.

5. Có trách nhiệm thường xuyên báo cáo tình hình công trình và tình hình tưới, tiêu nước lên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tây và Cục Quản lý nước và công trình thuỷ lợi.

Điều 26. Các công ty khai thác công trình thuỷ lợi trong hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ

1. Phải tuân thủ những quy định trong Quy trình vận hành và sự điều hành thống nhất của Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ ở những phần liên quan về tưới, tiêu nước.

2. Thường xuyên thông báo cho Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ các số liệu liên quan đến việc điều hành hệ thống và tình hình sản xuất trong khu vực.

3. Có phương án, vật tư thiết bị phòng chống lũ bão, ứng, hạn theo nhiệm vụ được phân công.

4. Ký kết hợp đồng và thanh lý hợp đồng dùng nước với

Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ và nộp đủ thuỷ lợi phí theo quy định hiện hành.

Điều 27. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tây, Hà Nam và thành phố Hà Nội.

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các công ty khai thác công trình thuỷ lợi, các địa phương trong hệ thống thực hiện Quy trình vận hành.

2. Phối hợp giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện Quy trình vận hành.

3. Kịp thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Quản lý nước và công trình thuỷ lợi) để xử lý các trường hợp đặc biệt.

Điều 28. Ủy ban nhân dân các cấp trong hệ thống theo thẩm quyền.

1. Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy trình vận hành trong địa phương mình.

2. Ngăn chặn và xử lý những hành vi vi phạm hoặc cản trở việc điều hành hệ thống theo Quy trình.

3. Huy động nhân lực, vật tư để đảm bảo an toàn đề sông Nhuệ và các công trình thuỷ lợi trong hệ thống theo Pháp lệnh về đê điều, Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Mọi quy định về vận hành hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ trước đây trái với những quy

định trong Quy trình này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện Quy trình, Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi sông Nhuệ và các đơn vị liên quan phải thường xuyên theo dõi, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, kịp thời kiến nghị cơ quan thường trực Hội đồng quản lý hệ thống, đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 30. Những tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình này sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình này sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Thứ trưởng

NGUYỄN ĐÌNH THỊNH

Phụ lục

*(Kèm theo Quy trình vận hành hệ thống
công trình thuỷ lợi sông Nhuệ)*

Phụ lục số 1: Bản đồ hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ - Phân vùng tưới.

Phụ lục số 2: Bản đồ hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ - Phân vùng tiêu.

Phụ lục số 3: Đặc điểm, nhiệm vụ và hiện trạng của Hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ.

Phụ lục số 4: Danh sách các trạm bơm được phép bơm chống ngập trạm bơm khi có lệnh ngừng bơm tiêu vào sông Nhuệ

(Không in Phụ lục số 1, 2).

Phụ lục số 3
ĐẶC ĐIỂM, NHIỆM VỤ VÀ HIỆN TRẠNG
CỦA HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI SÔNG NHUỆ

I- ĐẶC ĐIỂM

Hệ thống công trình thủy lợi sông Nhuệ là hệ thống liên tỉnh: Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam. Trục kênh chính tưới, tiêu nước kết hợp, có tổng chiều dài 113,6km, gồm sông Nhuệ và các sông nhánh La Khê, Vân Đình, Duy Tiên.

Hệ thống công trình thủy lợi sông Nhuệ có giới hạn như sau: Phía Bắc và phía Đông giáp sông Hồng, phía Tây giáp sông Đáy, phía Nam giáp sông Châu. Cao trình đất đai trong hệ thống thay đổi từ +9,00m đến +1,00m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ phía sông Hồng và sông Đáy vào sông Nhuệ. Chiều dài lưu vực hệ thống khoảng 100km, chiều rộng lưu vực hệ thống khoảng 20km.

Diện tích lưu vực toàn hệ thống là 107.530 ha, trong đó diện tích canh tác là 81.148 ha (theo Thông báo số 577/TB-HCTN ngày 14-12-1976 của Bộ Thủy lợi, nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Các công trình lấy nước từ sông Hồng vào Hệ thống

công trình thủy lợi sông Nhuệ hiện có: Cổng Liên Mạc, trạm bơm Đan Hoài, cống Bá Giang, trạm bơm Hồng Vân, cống Mộc Nam. Các công trình tiêu nước ra sông Hồng, sông Đáy và sông Châu hiện có: Cổng La Khê, Vân Đình, Lương Cổ, Diệp Sơn và các trạm bơm tiêu Nam Hà Nội (Yên Sở), Bộ Đầu, Khai Thái, Yên Lệnh, Song Phương, Vân Đình, Ngõ Xá, Ngoại Độ, Quế và Lạc Tràng.

Cao độ (m)	Diện tích (ha)		
	Canh tác	Phi canh tác	Cộng
lớn hơn + 9,00	150	250	400
+ 9,00 ++ 8,00	800	300	1.100
+ 8,00 ++ 7,00	940	1.210	2.150
+ 7,00 ++ 6,00	3.350	2.730	6.080
+ 6,00 ++ 5,00	9.350	4.100	13.450
+ 5,00 ++ 4,00	9.150	2.600	11.750
+ 4,00 ++ 3,00	15.500	3.900	19.400
+ 3,00 ++ 2,00	27.300	6.800	34.100
+ 2,00 ++ 1,00	15.250	3.850	19.100
Tổng cộng	81.790	25.740	107.530

II. NHIỆM VỤ

a) Cung cấp nước.

+ Đảm bảo tưới cho 81.148 ha diện tích canh tác trong hệ thống, ứng với tần suất $P = 75\%$.

+ Tạo nguồn cung cấp nước: dân sinh, công nghiệp và cải tạo môi trường.

b) Tiêu nước

Đảm bảo tiêu nước cho toàn bộ diện tích lưu vực 107.530 ha của hệ thống công trình thủy lợi sông Nhuệ trong điều kiện thời tiết diễn biến bình thường. Hệ số tiêu của các khu vực trong hệ thống: khu vực trên Đồng Quan $q = 5,84$ l/s-ha, khu vực dưới Đồng Quan $q = 6,20$ l/s-ha (theo Thông báo số 875/NN-QLN-TB ngày 05 tháng 12 năm 1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và tiêu cho nội thành Hà Nội.

c) Phòng chống lũ sông Hồng, sông Đáy phải đảm bảo chống úng đến một mức độ nhất định, hạn chế diện tích mất trắng.

d) Kết hợp giao thông thủy trong hệ thống.

III- HIỆN TRẠNG

1. Các chỉ tiêu kỹ thuật

a) Về tưới

Theo Thông báo số 577/TB-HCTN ngày 14-12-1976 của Bộ Thủy lợi (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thủy nông 1974 - 1976.

- Tưới ải: $q = 0,80$ l/s-ha.

- Tưới dưỡng: Vụ chiêm: $q = 0,50$ l/s-ha

Vụ xuân: $q = 0,57$ l/s-ha.

Vụ mùa: $q = 0,223$ l/s-ha.

Quy hoạch 1996 - 1997 vẫn khẳng định về tưới nguồn nước đủ đảm bảo cho toàn hệ thống.

b) Về tiêu.

Theo Thông báo số 875/NN-QLN-TB ngày 05-12-1997

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định hệ số tiêu:

- Hệ số tiêu của khu vực dưới Đồng Quan:

$$q = 6.20 \text{ l/s-ha};$$

- Hệ số tiêu của khu vực trên cống Đồng Quan:

$$a = 5,84 \text{ l/s-ha}$$

2. Cơ sở vật chất kỹ thuật.

a) Hệ thống sông chính:

♦ *Sông Nhuệ:*

- Chiều dài sông 74,0km

- Tiêu ra sông Đáy $Q = 81 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Đê sông Nhuệ: có cao trình biến đổi từ + 7,50m tại Liên Mạc đến + 6,00m tại Lương Cổ; bề rộng 5m, mái 1,5 các khu vực xung yếu có đắp cơ ở cao trình + 4,00m; $B_{\text{cơ}} = 3\text{m}$, $m = 1,5$.

♦ *Sông Duy Tiên:*

- Chiều dài sông 21,0m

- Tiêu ra sông Châu với $Q = 41 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Cao trình đê: từ + 5,70m ÷ +6,00m, $B = 5\text{m}$, $m = 1,5$.

Các khu vực xung yếu có đắp cơ, chiều rộng cơ $B = 3\text{m}$, cao trình cơ + 4,00m, mái cơ $m = 1,5$.

♦ *Sông La Khê:*

- Chiều dài sông 6,8km.

- Tiêu ra sông Đáy với $Q = 20 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Mặt đê rộng từ 4 ÷ 5m, cao độ đê từ + 6,00m ÷ 8,00m, mái $m = 1,3 \div 1,5$.

- Cao trình đáy sông (hiện tại):

+ Từ ngã 3 sông Nhuệ đến trạm bơm La Khê: $L = 3,5\text{km}$, đáy sông từ + 0,50m ÷ +0,40m.

+ Từ trạm bơm La Khê đến cống Yên Nghĩa (La Khê) $L = 3,3\text{km}$, đáy sông chưa được nạo vét, cao trình từ $+ 2,10\text{m} \div +1,00\text{m}$.

♦ *Sông Vân Đình:*

- Chiều dài sông $11,8\text{km}$.

- Tiêu ra sông Đáy với $Q = 20\text{m}^3/\text{s}$.

- Mặt đê rộng 3m , mái $m = 1,3 \div 1,5$. Cao độ $+ 5,50\text{m}$.

- Cao trình đáy sông là $- 0,50\text{m}$.

b) Trạm bơm Vân Đình.

- QTK $= 56\text{m}^3/\text{s}$ ($28 \text{ máy} \times 2 \text{ m}^3/\text{s}$).

- Tiêu ứng cho 13.466 ha (Ứng Hoà 5.324 ha , Thanh Oai và Phú Xuyên 800 ha).

- Tuổi hỗ trợ cho khoảng $(3.000 \div 5.000) \text{ ha}$ vùng phía Nam ven sông Đáy huyện Ứng Hoà.

- Mức nước bể hút: $\text{MNTK} = + 1,15\text{m}$; $\text{MN}_{\text{max}} = + 4,21\text{m}$.

- Mức nước bể xả: $\text{MNTK} = + 5,30\text{m}$; $\text{MN}_{\text{max}} = + 6,85\text{m}$; $\text{MN}_{\text{min}} = + 3,80\text{m}$.

c) Các cống, đập điều tiết.

♦ *Cống Liên Mạc* - Cấp đặc biệt, K_{53+700} đê sông Hồng (K_{0+304} sông Nhuệ):

- Kết cấu:

+ Cống hộp lộ thiên bằng bê tông cốt thép trên có cầu giao thông ở $+ 15,5\text{m}$.

+ Có 4 cửa lấy nước rộng $3,0\text{m}$ và một cửa thông thuyền rộng 6m .

+ Cao trình đáy cống là $+1,00\text{m}$.

- Các chỉ tiêu thiết kế:

+ Mức nước thiết kế tưới đầu vụ thượng lưu $+ 3,77\text{m}$, hạ lưu $+ 3,72\text{m}$.

+ Mức nước tưới max thượng lưu + 4,00m, hạ lưu + 3,87m.

+ Mức nước tưới bình thường thượng lưu + 3,16m, hạ lưu + 3,12m.

+ Lưu lượng qua cống tưới vụ Đông Xuân $Q_{TK} = 36,25m^3/s$.

+ Mức nước thiết kế chống lũ:

Thiết kế cũ: TL/HL = + 12,91m/+3,30m.

Thiết kế mới: TL/HL = +14,35m/+7,00m.

Mức nước lũ lớn nhất đã xuất hiện ngày 20-8-1971 là + 14,72m.

- Kích thước cửa van: (cửa con).

+ Cửa dưới: 3,68m x 1,5m x 0,3m nặng 2,1 tấn.

+ Cửa trên: 3,68m x 1,85m x 0,3m nặng 2,2 tấn.

- Kích thước cửa van (cửa âu thượng lưu),

+ Cửa dưới: 6,5m x 2,5m x 0,6m nặng 9,00 tấn.

+ Cửa dưới: 6,5m x 3,55m x 0,6m nặng 9,84 tấn.

- Kích thước cửa van (cửa âu hạ lưu).

+ Cửa dưới: 6,48m x 4,6m x 0,4m nặng 9,55 tấn

♦ *Cống điều tiết hạ lưu Liên Mạc (Liên Mạc 2) - Cấp 1, K_{1+104} đê sông Nhuệ.*

- Kết cấu:

+ Cống hộp lộ thiên bằng bê tông cốt thép R200, phía trên có kết hợp cầu giao thông ở H30 qua lại trong mùa mưa lũ.

+ Cống có 3 cửa, mỗi cửa rộng 6,0m trong đó có 2 cửa 6m x 4m và một cửa thông thuyền 6m x 7m.

+ Cao trình đáy cống là + 0,50m, cao trình 2 bờ là +10,0m.

- Các chỉ tiêu thiết kế:

+ Mức nước thiết kế tưới thượng lưu + 3,15m.

+ Mức nước thiết kế tưới hạ lưu + 3,10m.

+ Mức nước thiết kế chống lũ thượng lưu + 7,00m

+ Lưu lượng qua cống tưới vụ Đông Xuân $Q_{TK} = 36,25 \text{ m}^3/\text{s}$ (bằng cống LM).

♦ *Cống Hà Đông* (K_{16+182}) đê sông Nhuệ).

- Cống có 3 cửa trong đó có 2 cửa rộng 3,5m và một cửa thông thuyền rộng 6,0m.

- Cao trình đáy cống là - 0,81m.

- Mức nước thiết kế tưới đầu vụ thượng lưu + 3,56m, hạ lưu + 3,53m.

- Mức nước thiết kế tưới giữa và cuối vụ thượng lưu + 2,96m, hạ lưu + 2,94m.

- Mức nước thiết kế tưới max thượng lưu + 3,84m, hạ lưu + 3,80m.

- Mức nước tưới bình thường thượng lưu + 2,96m, hạ lưu + 2,94m.

- Mức nước thiết kế chống lũ thượng lưu + 4,30m, hạ lưu + 3,00m.

Chênh lệch DH = 1,3 m.

- Lưu lượng thoát lũ qua cống $Q_{max} = 143,75 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Mức nước lớn đã xuất hiện trên cống Hà Đông:

+ Tháng 11 năm 1984: Thượng lưu + 5,77m/+ 5,42m hạ lưu.

+ Ngày 13 tháng 9 năm 1985: Thượng lưu + 5,60m/+ 5,40m hạ lưu.

+ Ngày 30 tháng 8 năm 1994: Thượng lưu + 5,79m/+ 5,57m hạ lưu.

+ Ngày 04 tháng 8 năm 2001: Thượng lưu + 5,75m/+5,70m hạ lưu.

- Mức nước theo quy hoạch 1996 - 1997:

+ Mức nước thiết kế: $P = 10\%$ là + 6,06m.

+ Mức nước kiểm tra: $P = 5\%$ là +6,35m.

- Cửa van:

+ Hai cửa nhỏ: -

Cánh dưới: 3,92m x 2,655m x 0,2m, nặng 2 tấn.

Cánh trên: 4,44m x 2,755m x 0,2m, nặng 2,2 tấn.

Đối trọng: 2 x 1600 kg.

+ Cửa âu:

Cánh dưới: 6,42m x 1,835m x 0,3m, nặng 2,6 tấn.

Cánh trên: 7,02m x 1,765m x 0,3m.

Đối trọng: 2 x 1.600 kg.

♦ *Cống La Khê (cống Yên Nghĩa) - K_{38} đê sông Đáy (K_{6+322} sông La Khê).*

- Cổng có hai cửa rộng 4,5m, cao 3,55m, cửa van hình cung.

- Cao trình đáy cổng là + 0,40m.

- Mức nước thiết kế chống lũ:

+ Thiết kế cũ: Thượng lưu + 10,50m, hạ lưu + 3,245m.

Chênh lệch DH = 7,255m.

+ Thiết kế mới: (khi phân lũ vào sông Đáy)

Thượng lưu + 11,80m.

- Lưu lượng thoát lũ lớn nhất $Q_{\max} = 60\text{m}^3/\text{s}$.

♦ *Cống Đồng Quan (K_{43+750} đê sông Nhuệ).*

- Cổng có 6 cửa trong đó:

+ 5 cửa con rộng 2,50m.

+ 1 cửa thông thuyền rộng 6,00m.

- Cao trình đáy cống là - 2,23m.
- Chỉ tiêu thiết kế tưới:
 - + Lớn nhất: Thượng lưu + 3,50m/hạ lưu + 3,40m.
 - + Đầu vụ: Thượng lưu + 3,34m/hạ lưu + 3,32m.
 - Giữa và cuối vụ: Thượng lưu + 3,10m/hạ lưu + 2,90m.
 - + Mức nước tưới bình thường: Thượng lưu + 2,94m/hạ lưu + 2,74m.
- Kích thước cánh cửa:
 - + Cửa con: Cánh dưới: 2,77m x 2,8m x 0,17m.
 - Cánh trên: 2,77m x 3,0m x 0,17m.
 - + Cửa âu: 6,6m x 6,228m x 0,3m, nặng 7,2 tấn.
- Mức nước theo quy định 1996 - 1997:
 - + Mức nước thiết kế $P = 10\%$ là + 5,78m.
 - + Mức nước kiểm tra $P = 5\%$ là + 6,12m.
- ♦ **Cống Hoà Mỹ** (K_{1+400} đê sông Vân Đình).
- Xây dựng từ năm 1986 - 1987, năm 1995 cải tạo và điện khí hoá cửa van.
 - Cống có 1 cửa.
 - Cao trình đáy cống là + 0,00m.
 - Lưu lượng thiết kế điều tiết $Q = 8\text{m}^3/\text{s}$.
 - Cửa van:
 - + Kích thước: Cánh dưới: 6,56m x 2,0m x 0,308m, nặng 1,14 tấn.
 - Cánh trên: 6,56m x 2,5m x 0,308m, nặng 1,18 tấn.
- ♦ **Cống Vân Đình** (K_{72} đê sông Đáy).
- Cống có hai cửa 4,5m, cao 4,12m cửa van hình cung.
- Cao trình đáy cống là - 0,55m.
- Chỉ tiêu thiết kế:
 - + Mức nước thiết kế chống lũ: Thượng lưu + 7,22m, hạ lưu + 1,755m.

Chênh lệch $\Delta H = 5,645\text{m}$.

+ Tưới tiêu: Trong đồng + 3,55m, sông Đáy- 0,25m.

Chênh lệch $\Delta H = 3,78\text{m}$.

- Lưu lượng tiêu:

+ Lưu lượng thiết kế: $Q_{tk} = 20\text{m}^3/\text{s}$.

+ Lưu lượng thoát lũ lớn nhất: $Q_{max} = 60\text{m}^3/\text{s}$.

♦ **Cống Nhật Tựu** (K_{63+405} đê sông Nhũệ).

- Có 8 cửa phục vụ tưới tiêu mỗi cửa rộng 2,5m và một âu thuyền, cửa âu rộng 6m.

- Cao trình đáy cống là - 2,82m.

- Các chỉ tiêu thiết kế:

+ Mức nước thiết kế tưới đầu vụ thượng lưu + 3,20m.

+ Mức nước thiết kế tưới giữa và cuối vụ thượng lưu + 2,92m.

+ Mức nước tưới max thượng lưu + 3,396m.

+ Mức nước tưới bình thường thượng lưu + 2,62m.

- Mức nước theo quy hoạch 1996 - 1997:

+ Mức nước thiết kế $P = 10\%$ là + 5,21m.

+ Mức nước kiểm tra $P = 5\%$ là + 5,63m.

- Khả năng thoát lũ: $Q = 233,6\text{m}^3/\text{s}$.

- Cửa van: Cánh dưới: 2,78m x 2,915m x 0,17m, nặng 1,5 tấn.

Cánh trên: 2,88m x 2,6m x 0,19m, nặng 0,99 tấn.

♦ **Cống Diệp Sơn** (K_{21} sông Duy Tiên).

- Có 3 cửa phục vụ tưới, tiêu mỗi cửa rộng 2,5m x 3,7m và một cửa âu thuyền rộng 6m.

- Nền cống là đá gốc.

- Cao trình đáy cống là - 1,50m.

- Các chỉ tiêu thiết kế:

+ Chống lũ: sông Châu + 4,96m, sông Duy Tiên + 1,90m.

Chênh lệch $\Delta H = 3,06\text{m}$.

+ Tưới tiêu: sông Duy Tiên + 3,40m, sông Châu 0,20m.

Chênh lệch $\Delta H = 3,6\text{m}$.

- Mức nước tưới:

+ Mức nước thiết kế tưới đầu vụ: + 3,20m.

+ Mức nước thiết kế tưới giữa và cuối vụ: + 2,92m.

- Khả năng thoát lũ qua cống: $Q = 123,6\text{m}^3/\text{s}$.

- Cửa van:

+ Cửa con: Cánh dưới: rộng 2,78m x cao 2,8m.

Cánh trên: rộng 2,78m x cao 2,3m.

+ Cửa âu: Cánh dưới: rộng 6,4m x cao 4,3 m.

Cánh trên: rộng 6,8m x cao 0,9m.

♦ *Cống Lương Cổ* (K_{72+506} sông Nhuệ).

- Cống có nhiệm vụ ngăn lũ sông Đáy.

- Có 6 cửa đều rộng 6,0m trong đó 5 cửa kích thước cánh rộng 2,8m x cao 1,0m; 1 cửa thông thuyền cánh có 2 hàng:

Cánh dưới: rộng 6,52m x cao 4,3m.

Cánh trên: rộng 6,8m x cao 3,3m.

- Cao trình đáy cống là - 2,50m.

- Các chỉ tiêu thiết kế:

+ Chống lũ: + 4,96m/+1,20m.

Chênh lệch $\Delta H = 3,76\text{m}$.

Khả năng thoát lũ qua cống: $Q = 286\text{m}^3/\text{s}$.

3. Phân vùng tiêu

Quy hoạch 1974 - 1976 đã chia Hệ thống thủy nông sông Nhuệ thành 3 vùng tiêu theo 3 hướng tiêu khác nhau: tiêu ra sông Hồng, sông Đáy và sông Nhuệ.

Song về góc độ quản lý và điều hành hệ thống quy hoạch 1974 - 1976 chia hệ thống thành 9 tiểu khu theo đơn vị hành chính.

a) Quy mô và giới hạn của các vùng tiêu theo các sông.

♦ *Vùng tiêu ra sông Hồng*

Vùng tiêu ra sông Hồng có diện tích 18.605 ha giới hạn bởi sông Hồng phía Bắc và Đông, sông Duy Tiên và Mai Trang phía Nam và Tây Nam, quốc lộ 1A phía Tây và toàn bộ khu vực tiêu của trạm bơm Nam Hà Nội (Yên Sở) bao gồm diện tích tiêu của các trạm bơm: Đông Mỹ, Bộ Đầu, Nam Hà Nội, Khai Thái, Yên Lệnh.

Bảng 1: Các trạm bơm tiêu ra sông Hồng

Số thứ tự	Tên trạm bơm	Địa điểm	Số máy	Loại (m ³ /h)	Q (m ³ /s)	F tiêu TK (ha)	F tiêu thực tế (ha)
1	Đông Mỹ	Thanh Trì	24	1.000	6,5	854	700
2	Nam Hà Nội (Yên Sở)	Thanh Trì	6 5	18.000 10.800	30 15	7.750	4.500
3	Bộ Đầu	Thường Tín	27	1.000	7,5	1.120	1.080
4	Chương Dương	Thường Tín	2	1.000	0,5	62	50
5	Vân La	Thường Tín	3	1.000	0,8	150	115
6	Khai Thái	Phú Xuyên	3	25.000	21	4.200	
7	Yên Lệnh	Duy Tiên	3	25.000	21	4.472	
	Cộng					18.398	5.945

♦ *Vùng tiêu ra sông Đáy*

Vùng tiêu ra sông Đáy có diện tích 31.439 ha bao gồm lưu vực tiêu của các trạm bơm: Song Phương, Vân Đình, Ngõ Xá, Ngoại Độ, Quế, và một số trạm bơm nhỏ khác.

Bảng 2: Các trạm bơm tiêu ra sông Đáy

Số thứ tự	Tên trạm bơm	Địa điểm	Số máy	Loại (m ³ /h)	Q (m ³ /s)	F tiêu TK (ha)	F tiêu thực tế (ha)
1	Song Phương	Hoài Đức	25	2.500	17,3	2.200	1.874
2	Cao Xuân Dương	Thanh Oai	16	1.000	4,4	650	635
3	Phương Trung	Thanh Oai	14	1.000	3,8	500	500
4	Cao Thành	Ứng Hoà	2	1.000	0,5	50	45
5	Đoàn Xá	Ứng Hoà	7	1.000	1,9	500	430
6	Hoàng Dương	Ứng Hoà	5	1.000	1,4	200	190
7	Ngoại Độ I	Ứng Hoà	15	8.000	33,3	10.000	5.550
8	Ngo Xá I	Ứng Hoà	18	1.000	5,0	1.000	980
9	Ngo Xá II	Ứng Hoà	10	4.000	11,1	1.000	
10	Vân Đình	Ứng Hoà	28	8.000	50,56	13.600	10.800
11	Trần Châu	Kim Bảng	13	1.000	2,88	438	250
12	Quế I	Kim Bảng	28	1.000	7,7	Tiêu hồ trợ Quế II	
13	Quế II	Kim Bảng	9	8.000	20	3.932	3.500
14	Tân Sơn	Kim Bảng	2	2.500	1,11	540	450
15	Đanh Xuyên	Kim Bảng	3	2.500	1,7	325	200
16	Tân Châu	Kim Bảng	4	2.500	2,22		
	Cộng					35.391	25.044

♦ *Vùng tiêu ra sông Nhuệ*

Có diện tích 51.166 ha (trong đó có 6.080 ha tiêu tự chảy) bao gồm lưu vực của tiểu khu Đan - Hoài - Từ ở phía Tây sông Nhuệ (trừ lưu vực của trạm bơm Song Phương) lưu vực của các trạm bơm tiêu ra sông Nhuệ (riêng tiểu khu La Khê chỉ giới hạn vùng phía Bắc từ Hà Đông đến Thanh Thủy).

Bảng 3: Các trạm bơm tiêu ra sông Nhuệ

Số TT	Đoạn sông	Số trạm	Số máy và loại máy (m ³ /h)				Q _{TK} (m ³ /s)	F tiêu thực tế (ha)
			Tổng số	4000	2000, 2500	≤ 1000		
1	Liên Mạc - Hà Đông	19	111		63	48	49,1	8.701
2	Hà Đông - Đồng Quan	19	235	67	48	120	132	16.396
3	Đồng Quan - Nhật Tựu	32	194	31	47	116	85,6	10.814
4	Nhật Tựu - Lương Cổ	7	45	6	5	34	17,0	3.163
	Cộng	108	585	104	163	318	283,7	39.074

♦ *Vùng tiêu ra sông Châu*

Gồm 6.320 ha giới hạn phía Nam và Đông là sông Châu, phía Tây là quốc lộ 1A, phía Bắc là đường liên xã Đới Sơn - Tiên Tân.

Bảng 4: Các trạm bơm tiêu ra sông Châu

Số thứ tự	Tên trạm bơm	Địa điểm	Số máy	Loại (m ³ /h)	Q (m ³ /s)	F tiêu TK (ha)	F tiêu thực tế (ha)
1	Bước	Duy Tiên	10	1.000	2,7	885	682
2	Châu Sơn	Duy Tiên	2	1.000	0,5	145	110
3	Đội Sơn	Duy Tiên	5	4.000	4,44	530	360
4	Lạc Trảng	Duy Tiên	10	8.000	22,2	5.386	3.500
5	Lạc Trảng 1,2,3	Duy Tiên	30	1.000	8,3	2.900	1.841
	Cộng					9.846	6.493

b) Quy mô và giới hạn của 9 tiểu khu

♦ *Tiểu khu Đan - Hoài - Từ*

Có diện tích 11.350 ha, giới hạn phía Bắc là sông Hồng, phía Đông là sông Nhuệ, phía Nam là sông La Khê, phía Tây là sông Đáy, trong đó 2.200 ha tiêu ra sông Đáy bằng trạm bơm Song Phương; 9.150 ha tiêu vào sông Nhuệ.

♦ *Tiểu khu La Khê*

Có diện tích 19.306 ha, giới hạn phía Bắc giáp sông La Khê, phía Nam giáp sông Vân Đình, phía Đông giáp sông Nhuệ, phía Tây giáp sông Đáy, trong đó 13.666 ha phía Nam tiêu ra sông Đáy bằng các trạm bơm Vân Đình, Ngõ Xá, Cao Xuân Dương, Phương Trung, Đoàn Xá, Hoàng Dương, Cao Thành; 5.640 ha phía Bắc tiêu vào sông Nhuệ bằng các trạm bơm.

♦ *Tiểu khu Nam Ứng Hoà*

Có diện tích 15.214 ha, giới hạn phía Bắc giáp kênh Vân Đình, phía Đông giáp sông Nhuệ, phía Nam giáp đường 60, phía Tây giáp sông Đáy, trong đó 9.220 ha tiêu ra sông Đáy; 5.994 ha tiêu vào sông Nhuệ.

♦ *Tiểu khu Kim Bảng*

Có diện tích 7.288 ha, giới hạn phía Bắc giáp đường 60, phía Đông giáp sông Nhuệ, phía Tây và phía Nam giáp sông Đáy, trong đó 1.935 ha tiêu ra sông Nhuệ; 5.353 ha tiêu ra sông Đáy bằng trạm bơm Quế và một số trạm bơm nhỏ khác.

♦ *Tiểu khu nội thành Hà Nội*

Có diện tích 13.540 ha, giới hạn phía Đông và phía Bắc là sông Hồng, phía Tây là sông Nhuệ, phía Nam là quốc lộ 70, trong đó 5.790 tiêu vào sông Nhuệ, 7.750 ha tiêu ra sông Hồng bằng trạm bơm Nam Hà Nội (Yên Sở).

♦ *Tiểu khu Thanh Trì*

Có diện tích 3.307 ha, giới hạn phía Bắc là tiểu khu nội thành Hà Nội, phía Nam là tiểu khu Hồng Vân, phía Đông là sông Hồng, phía Tây là sông Nhuệ, trong đó 854 ha phía Đông quốc lộ 1A tiêu ra sông Hồng bằng trạm bơm Đông Mỹ; 2.453 ha tiêu vào sông Nhuệ.

♦ *Tiểu khu Hồng Vân*

Có diện tích 12.648 ha, giới hạn phía Bắc là tiểu khu

Thanh Trì, phía Nam là tiểu khu Phú Xuyên, phía Đông là sông Hồng, phía Tây là sông Nhuệ, trong đó 1.156 ha tiêu ra sông Hồng bằng trạm bơm Bộ Đầu; 11.492 ha tiêu ra sông Nhuệ.

♦ *Tiểu khu Phú Xuyên*

Có diện tích 11.062 ha, phía Bắc giáp Thường Tín, phía Đông giáp sông Hồng, phía Tây giáp sông Nhuệ, phía Nam giáp sông Duy Tiên, trong đó 5.340 ha phía Đông quốc lộ 1A tiêu ra sông Hồng bằng trạm bơm Khai Thái, Yên Lệnh; 5.722 ha tiêu vào sông Nhuệ, sông Duy Tiên.

♦ *Tiểu khu Duy Tiên*

Có diện tích 13.815 ha, giới hạn phía Bắc là tiểu khu Phú Xuyên, phía Nam là sông Châu, phía Đông là sông Hồng, phía Tây là sông Nhuệ, trong đó 3.332 ha tiêu ra sông Hồng bằng trạm bơm Yên Lệnh; 806 ha tiêu ra sông Nhuệ; 9.677 ha tiêu ra sông Duy Tiên và Châu Giang.

**Bảng mực nước thiết kế tưới tại các cống
điều tiết trên sông Nhuệ**

Đơn vị: mét

Vị trí Thời vụ	Liên Mạc		Hà Đông		Đồng Quan		Thần	Nhật Tụ	Văn Đình	Điệp Sơn
	TL	HL	TL	HL	TL	HL				
Đầu vụ	3,77	3,72	3,56	3,53	3,34	3,32	3,25	3,20	3,31	3,15
Giữa, cuối vụ	3,16	3,12	2,96	2,94	2,75	2,74	2,67	2,62	2,73	2,57

Bảng mực nước tiêu trên sông Nhuệ, sông Đáy

(Theo Thông báo số 577/TB-HCTN ngày 14-12-1976 của Bộ Thủy lợi, Quyết định số 281/QĐ-TN ngày 16-5-1988 của Bộ Thủy lợi và Thông báo số 875/NN-QLN-TB ngày 05-12-1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Vị trí	Sông Nhuệ					Sông Đáy				
	Liên Mạc	Hà Đông	Đồng Quan	Nhật Tựu	Lương Cổ	La Khê	Ba Thá	Vân Đình	Tân Lang	Phủ Lý
TB 577	-	5,44	4,83	4,45	4,43	5,30	-	5,00	-	4,40
QĐ 281	6,20	6,00	5,60	5,35	5,27	6,98	6,90	6,15	5,50	5,24
TB 875 10%	-	6,06	5,78	5,21	4,97	-	-	-	-	4,80
5%	-	6,35	6,12	5,63	5,40	-	-	-	-	5,30

Bảng mực nước báo động tại một số vị trí trên sông Nhuệ và sông Hồng trong mùa lũ

Vị trí	Cấp báo động		
	BĐ I	BĐ II	BĐ III
1. Sông Hồng			
- Liên Mạc	10,50	11,50	12,50
- Hà Nội	9,50	10,50	11,50
- Mộc Nam	5,80	6,60	7,40
2. Sông Nhuệ			
- Đồng Quan	4,00	4,40	4,70

**Bảng lượng mưa năm tại một số trạm
trong hệ thống**

Đơn vị: mm

Trạm	Liên Mạc	La Khê	Hà Đông	Đổng Quan	Nhất Tựu	Vân Đình	Lương Cổ	Điệp Sơn
$\bar{X}$	1571,4	1554,4	1607,0	1626,0	1768,9	1821,7	1835,6	1822,6

Bảng lượng mưa trung bình max toàn hệ thống

Đơn vị: mm

1 ngày	3 ngày	5 ngày	7 ngày
120 ÷ 160	180 ÷ 230	210 ÷ 260	230 ÷ 280

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 93/2003/QĐ-BNN
NGÀY 04-9-2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và tổ chức bộ máy của Cục Thủy lợi**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Thủy lợi là cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng quản lý nhà

nước chuyên ngành thuỷ lợi trong phạm vi cả nước.

Cục Thuỷ lợi có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có kinh phí hoạt động, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Cục Thuỷ lợi đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn.

Cục Thuỷ lợi được Bộ trưởng giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành thuỷ lợi về khai thác, sử dụng, bảo vệ các công trình thuỷ lợi, công trình cấp thoát nước nông thôn; quản lý lưu vực sông; khai thác, sử dụng và phát triển tổng hợp các dòng sông; quản lý công tác phòng, chống úng ngập, hạn hán trong cả nước thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cụ thể như sau:

1. Trình Bộ trưởng dự án luật, dự án pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục.

2. Trình Bộ trưởng chiến lược, quy hoạch, chính sách, kế hoạch năm năm và hàng năm, chương trình, dự án, đề án về thuỷ lợi thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục theo sự phân công của Bộ trưởng.

3. Ban hành văn bản về nghiệp vụ quản lý; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành theo phân cấp của Bộ trưởng.

4. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành đã được phê duyệt và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý chuyên ngành của Cục.

5. Về quản lý chuyên ngành thuỷ lợi:

a) Thống nhất quản lý lưu vực sông, khai thác, sử dụng và phát triển tổng hợp các dòng sông theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt:

- Xây dựng các dự án quy hoạch lưu vực sông, quy hoạch hệ thống công trình thuỷ lợi và quy hoạch vùng;

- Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo việc lập các dự án đầu tư, khai thác, sử dụng và phát triển tổng hợp các dòng sông;

- Chủ trì thẩm định các dự án quy hoạch lưu vực sông, quy hoạch hệ thống công trình thuỷ lợi và quy hoạch vùng;

- Quản lý việc thực hiện các dự án quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt.

b) Về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi:

- Xây dựng kế hoạch khai thác tổng hợp các công trình thuỷ lợi;

- Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo việc lập các dự án đầu tư, chủ trì thẩm định và thực hiện đầu tư các dự án sửa chữa, nâng cấp công trình thuỷ lợi theo sự phân công của Bộ trưởng;

- Thường trực hội đồng nghiệm thu bàn giao các công trình thuỷ lợi do nguồn vốn ngân sách thuộc Bộ quản lý đầu tư;

- Xây dựng quy trình vận hành các hệ thống công trình thuỷ lợi liên tỉnh và chỉ đạo việc vận hành an toàn các công trình thuỷ lợi;

- Xây dựng hệ thống tổ chức quản lý các hệ thống công trình thuỷ lợi;

- Tham gia quy hoạch, kế hoạch, dự án về xây dựng

các công trình đề điều và phòng, chống lụt bão.

c) Chỉ đạo việc phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán, úng ngập, chua phèn, xâm nhập mặn:

- Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin về diễn biến thời tiết, nguồn nước, tình hình hạn hán, úng ngập, chua phèn, xâm nhập mặn, ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi để chỉ đạo địa phương xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp;

- Chỉ đạo địa phương thực hiện các biện pháp phòng chống và khắc phục hậu quả;

- Xây dựng các mô hình tưới tiêu phù hợp để giảm khó khăn cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, úng ngập, chua phèn, xâm nhập mặn.

d) Thống nhất quản lý việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các công trình cấp, thoát nước nông thôn;

- Chỉ đạo việc lập kế hoạch xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các công trình cấp, thoát nước nông thôn;

- Chủ trì thẩm định và chỉ đạo việc thực hiện các dự án cấp, thoát nước nông thôn;

- Chỉ đạo, tổng kết việc xây dựng và thực hiện mô hình quản lý các công trình cấp, thoát nước nông thôn.

6. Về khoa học công nghệ:

a) Xây dựng trình Bộ trưởng chương trình, kế hoạch, đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong phạm vi quản lý của Cục; quản lý và tổ chức triển khai kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong phạm vi quản lý của Cục.

b) Xây dựng và quản lý tiêu chuẩn số lượng và chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi.

c) Tổ chức thu thập và quản lý thông tin khoa học công nghệ phục vụ công tác quản lý chuyên ngành của Cục.

d) Về quản lý điều tra cơ bản thủy lợi:

- Đề xuất, xây dựng các dự án điều tra cơ bản thủy lợi;
- Chủ trì thẩm định các dự án điều tra cơ bản thủy lợi;
- Quản lý kết quả các dự án điều tra cơ bản thủy lợi.

7. Tham gia thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành về thủy lợi.

8. Về thương mại:

a) Tham gia dự báo, định hướng phát triển thị trường đối với lĩnh vực thủy lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, môi trường;

b) Trình Bộ trưởng cơ chế, chính sách khai thác tổng hợp các công trình thủy lợi, tiêu thụ và sử dụng nước trong hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, nước sạch và cấp, thoát nước nông thôn.

9. Về hợp tác quốc tế:

a) Xây dựng chương trình, dự án hợp tác quốc tế thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Tham gia đàm phán ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế và tổ chức quốc tế thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục; tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế theo phân công của Bộ trưởng.

10. Quản lý các công ty khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ và một số đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công theo phân công của Bộ trưởng.

11. Cấp, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động phải

có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

12. Thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo; chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục theo quy định của pháp luật.

13. Xây dựng và thực hiện chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Bộ.

14. Tham gia quản lý hoạt động của các hội, tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực thủy lợi theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện nhiệm vụ thường trực và quản lý Văn phòng các Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông.

16. Quản lý tổ chức, bộ máy, biên chế của Cục theo quy định; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Cục.

17. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao; tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định.

18. Thực hiện nhiệm vụ khác được Bộ trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy.

1. Lãnh đạo Cục:

Lãnh đạo Cục có Cục trưởng và các Phó Cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm theo quy định.

Cục trưởng điều hành hoạt động của Cục, chịu trách

nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về hoạt động của Cục và về nhiệm vụ được giao.

Phó Cục trưởng giúp việc Cục trưởng, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công. Số lượng Phó Cục trưởng không quá 3 người, trường hợp vượt quá phải báo cáo Bộ trưởng.

2. Bộ máy quản lý của Cục:

- a) Phòng Hành chính - Tổng hợp (Tổ chức);
- b) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- c) Phòng Thanh tra - Pháp chế;
- d) Phòng Quản lý Quy hoạch;
- d) Phòng Tuổi tiêu và cấp thoát nước nông thôn;
- e) Phòng Quản lý công trình;
- g) Bộ phận thường trực tại thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tổ chức trực thuộc Cục:

a) Trung tâm Chuyển giao công nghệ quản lý nước và công trình thủy lợi.

Các đơn vị trực thuộc khác được thành lập, hoạt động theo quyết định của Bộ trưởng.

Cục trưởng Cục Thủy lợi quy định chức năng, nhiệm vụ, biên chế các phòng, bộ phận, các đơn vị trực thuộc; xây dựng Quy chế làm việc của Cục trình Bộ trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo Chính phủ; thay thế Quyết định số 1119/NN-TCCB ngày 11 tháng 7 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thành lập các

phòng thuộc Cục Quản lý nước và Công trình thủy lợi và các quy định trước đây của Bộ trái với Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Quản lý nước và công trình thủy lợi chịu trách nhiệm bàn giao nguyên trạng Cục Quản lý nước và Công trình thủy lợi cho Cục trưởng Cục Thủy lợi.

2. Cục trưởng Cục Thủy lợi, Chánh Văn phòng, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Chánh Thanh tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
LÊ HUY NGỌ**

**7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 95/2003/QĐ-BNN
NGÀY 04-9-2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và tổ chức bộ máy của Cục Quản lý
xây dựng công trình**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 86/2003-NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan trực thuộc

Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

Cục Quản lý xây dựng công trình có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có kinh phí hoạt động, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Cục Quản lý xây dựng công trình đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Cục Quản lý xây dựng công trình được Bộ trưởng giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về xây dựng công trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thực hiện quản lý các công trình do Bộ trực tiếp đầu tư gồm các khâu: chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng, cụ thể như sau:

1. Trình Bộ trưởng dự án luật, dự án pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục.

2. Tham gia xây dựng chiến lược, quy hoạch, chính sách, kế hoạch năm năm và hàng năm, chương trình, dự án, đề án thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục theo sự phân công của Bộ trưởng.

3. Ban hành văn bản về nghiệp vụ quản lý; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành theo phân cấp của Bộ trưởng.

4. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy

hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý chuyên ngành của Cục.

5. Về quản lý đầu tư xây dựng công trình:

a) Về chuẩn bị đầu tư:

- Trình Bộ các chương trình, dự án xây dựng cơ bản; tham gia xây dựng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngành;

- Chủ trì thẩm định các đề án, dự án xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thuỷ lợi, phát triển nông thôn theo phân công của Bộ trưởng;

- Chủ trì thẩm định trình Bộ trưởng quyết định đầu tư các dự án theo phân công của Bộ trưởng;

- Tham gia thẩm định về đấu thầu, chọn thầu tư vấn chuẩn bị đầu tư;

- Xác nhận năng lực, điều kiện hành nghề xây dựng chuyên ngành thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và phát triển nông thôn;

- Cục trưởng được Bộ trưởng giao quyết định đầu tư một số dự án đầu tư xây dựng công trình do Bộ quản lý.

b) Về thực hiện đầu tư:

- Thẩm định trình Bộ trưởng phê duyệt thiết kế kỹ thuật tổng dự toán các dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán các hạng mục công trình, phù hợp với thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đã phê duyệt thuộc một số dự án được Bộ trưởng giao;

- Thẩm định về đấu thầu, chọn thầu, tư vấn trong thực

hiện đầu tư; thẩm định về đầu thầu xây lắp và tham gia thẩm định đầu thầu mua sắm hàng hoá các dự án được phân công;

- Tổ chức giám định về chất lượng xây dựng công trình thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

- Được quyền đình chỉ tạm thời hoặc báo cáo Bộ xử lý các nhà thầu không đảm bảo tiến độ, chất lượng có thể gây ra sự cố hoặc công trình xây dựng không đúng với thiết kế được duyệt theo quy định của pháp luật;

- Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đôn đốc tiến độ thực hiện đầu tư.

c) Về kết thúc đầu tư:

- Thường trực Hội đồng nghiệm thu công trình cấp Bộ và Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước các dự án của ngành theo phân công của Bộ trưởng;

- Tổ chức bàn giao các công trình xây dựng và quy trình vận hành công trình cho đơn vị quản lý sử dụng;

- Quản lý chỉ đạo và thực hiện việc lập, giao nộp, lưu trữ hồ sơ tài liệu công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước.

d) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành theo phân công của Bộ trưởng.

6. Về khoa học công nghệ:

a) Xây dựng trình Bộ trưởng chương trình, kế hoạch, đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ về xây dựng cơ bản; quản lý và tổ chức triển khai kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục;

b) Tổ chức thu thập và quản lý thông tin chuyên ngành, thông tin khoa học thuộc phạm vi quản lý của Cục.

7. Tham gia thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục.

8. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hợp tác quốc tế theo phân công của Bộ trưởng.

9. Quản lý một số đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công theo phân công của Bộ trưởng.

11. Tham gia quản lý hoạt động của các hội, tổ chức phi Chính phủ trong phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục theo phân công của Bộ trưởng.

11. Thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục theo thẩm quyền.

12. Xây dựng và thực hiện chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Bộ.

13. Quản lý tổ chức, bộ máy, biên chế của Cục theo quy định; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Cục.

14. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn khác được giao; tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định.

15. Thực hiện nhiệm vụ khác được Bộ trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Lãnh đạo Cục:

Lãnh đạo Cục có Cục trưởng và các Phó Cục trưởng do

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm theo quy định.

Cục trưởng điều hành hoạt động của Cục, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trước pháp luật về hoạt động của Cục và thực hiện nhiệm vụ được giao.

Phó Cục trưởng giúp việc Cục trưởng, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công. Số lượng Phó Cục trưởng không quá ba người; nếu vượt quá phải báo cáo Bộ trưởng.

2. Bộ máy quản lý của Cục:

- a) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp - Tài chính;
- b) Phòng Chế độ - Dự toán;
- c) Phòng Thẩm định đầu tư công trình;
- d) Phòng Quản lý thi công và chất lượng công trình;
- d) Bộ phận thường trực tại thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đơn vị trực thuộc;

- Các Ban Quản lý dự án thủy lợi;
- Trung tâm Tư vấn xây dựng và chuyển giao công nghệ

Các đơn vị trực thuộc Cục được giao, thành lập và hoạt động theo quyết định của Bộ trưởng.

Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, bộ phận, các đơn vị trực thuộc; xây dựng quy chế làm việc của Cục trình Bộ trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày

dăng Công báo Chính phủ; bãi bỏ các quy định trước đây của Bộ trái với Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ trưởng Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản chịu trách nhiệm bàn giao nguyên trạng Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản cho Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình.
2. Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Chánh Văn phòng, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Chánh Thanh tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
LÊ HUY NGỌ**

**8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 114/2003/QĐ-BNN
NGÀY 15-10-2003**

**CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Về việc ban hành Định mức dự toán công tác
đào móng cống, kênh mương thuỷ lợi bằng tổ
hợp máy đào thuỷ lực trên nền đất mềm yếu**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18-7-2003
của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ
cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999,
số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 và số 07/2003/NĐ-
CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ về Quy chế Quản lý
đầu tư và xây dựng;*

*Căn cứ Văn bản số 1382/BXD-KTTC ngày 13-8-2003
của Bộ Xây dựng thỏa thuận ban hành Định mức dự toán
công tác đào móng cống thuỷ lợi, kênh mương trên nền đất
yếu bằng tổ hợp máy đào thuỷ lực;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng
công trình,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, Định mức dự toán công tác đào móng cống, kênh mương thuỷ lợi bằng tổ hợp máy đào thuỷ lực trên nền đất mềm yếu.

Điều 2. Định mức dự toán cho công tác nêu trên chỉ áp dụng đối với thi công xây dựng công trình thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị cần tổ chức theo dõi việc áp dụng định mức để có căn cứ tiếp tục hoàn thiện định mức.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Thủ trưởng các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ; Giám đốc các Ban Quản lý dự án; các Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thủ trưởng
PHẠM HỒNG GIANG

**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CÔNG TÁC
ĐÀO MÓNG CỐNG, KÊNH MUƠNG THỦY LỢI
BẰNG TỔ HỢP MÁY ĐÀO THỦY LỰC
TRÊN NỀN ĐẤT MỀM YẾU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định
số 114/2003/QĐ-BNN ngày 15-10-2003)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Định mức dự toán công tác đào đất được tính toán tổng hợp theo từng tổ hợp của máy thi công. Trong dây chuyền công nghệ này, dùng các máy đào thủy lực có dung tích gầu $0,8m^3$ tầm hoạt động trong phạm vi $7 \div 8m$ và máy đào xáng cạp có dung tích gầu $1,25m^3$. Nếu dùng tổ hợp 2 máy đào thủy lực hoặc tổ hợp 1 máy đào thủy lực + 1 máy đào xáng cạp trong dây chuyền công nghệ gọi là đào trung chuyển 1 lần. Nếu dùng tổ hợp 3 máy đào thủy lực hoặc tổ hợp 2 máy đào thủy lực + 1 máy đào xáng cạp trong dây chuyền công nghệ gọi là đào trung chuyển 2 lần... Kết quả thực hiện của tổ hợp tùy thuộc vào điều kiện cụ thể được xác định theo thiết kế kỹ thuật thi công, do yêu cầu địa chất và khoảng cách vận chuyển cần thiết khu vực sinh lầy.

II. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

1. Đào bằng tổ hợp 2 máy đào (trung chuyển 1 lần, mỗi

máy hoạt động trong phạm vi $7 \div 8\text{m}$).

1.1. Máy đào thứ nhất: Đào đất nguyên thổ đổ vào vị trí quy định.

1.2. Máy đào thứ hai: Đào chuyển đất đã đào đổ vào vị trí tiếp theo theo yêu cầu thiết kế.

2. Đào bằng tổ hợp 3 máy đào (trung chuyển 2 lần, mỗi máy hoạt động trong phạm vi $7 \div 8\text{m}$).

2.1. Máy đào thứ nhất: Đào đất nguyên thổ đổ vào vị trí quy định.

2.2. Máy đào thứ hai: Đào chuyển đất đã đào đổ vào vị trí tiếp theo theo yêu cầu thiết kế.

2.3. Máy đào thứ ba: Đào chuyển đất đã đào từ máy đào thứ hai đổ vào vị trí tiếp theo theo yêu cầu thiết kế.

3. Đào bằng tổ hợp 4 máy đào (trung chuyển 3 lần, mỗi máy hoạt động trong phạm vi $7 \div 8\text{m}$).

3.1. Máy đào thứ nhất: Đào đất nguyên thổ đổ vào vị trí quy định.

3.2. Máy đào thứ hai: Đào chuyển đất đã đào đổ vào vị trí tiếp theo theo yêu cầu thiết kế.

3.3. Máy đào thứ ba: Đào chuyển đất đã đào từ máy đào thứ hai đổ vào vị trí tiếp theo theo yêu cầu thiết kế.

3.4. Máy đào thứ tư: Đào chuyển đất đã đào từ máy đào thứ ba đổ vào vị trí tiếp theo theo yêu cầu thiết kế.

**BE.2000 ĐÀO MÓNG CỐNG THUỶ LỢI TRÊN NỀN
ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP CÁC MÁY ĐÀO THUỶ
LỰC CÓ DUNG TÍCH GẤU $0,8\text{M}^3$**

Thành phần công việc:

Đào móng cống theo phương pháp đào chuyển bằng tổ

hợp các máy đào thuỷ lực có dung tích gầu $0,8\text{m}^3$ đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện hố móng, bạt vổ mái ta luy, sửa đáy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

Đơn vị tính: 100m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp, đất	
				I	II
BE.212	Bằng tổ hợp 2 máy đào	Máy thi công Máy đào $0,8\text{m}^3$ Nhân công 3/7	ca công	0,6 4,728	0,652 5,46
BE.213	Bằng tổ hợp 3 máy đào	Máy thi công Máy đào $0,8\text{m}^3$ Nhân công 3/7	ca công	0,9 4,728	0,952 5,46
BE.214	Bằng tổ hợp 4 máy đào	Máy thi công Máy đào, $0,8\text{m}^3$ Nhân công 3/7	ca công	1,2 4,728	1,252 5,46
				1	2

**BF. 2000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐẤT MỀM YẾU
BẰNG TỔ HỢP CÁC MÁY ĐÀO THUỶ LỰC CÓ
DUNG TÍCH GẦU $0,8\text{M}^3$**

Thành phần công việc:

Đào kênh mương (mới, mở rộng) theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào thuỷ lực có dung tích gầu $0,8\text{m}^3$ đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện kênh mương, bạt vổ mái ta luy, sửa đáy kênh mương theo đúng yêu cầu kỹ

thuật. Trường hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp, đất	
				I	II
BF.212	Bằng tổ hợp 2 máy đào	Máy thi công Máy đào 0,8m ³ Nhân công 3/7	ca công	0,63 17,628	0,68 28,223
BF.213	Bằng tổ hợp 3 máy đào	Máy thi công Máy đào 0,8m ³ Nhân công 3/7	ca công	0,945 17,628	1,00 28,223
BF.214	Bằng tổ hợp 4 máy đào	Máy thi công Máy đào 0,8m ³ Nhân công 3/7	ca công	1,26 17,628	1,315 28,223
				1	2

**BF. 3000 ĐÀO NẠO VẾT HOẶC MỞ RỘNG
KÊNH MƯƠNG BẰNG TỔ HỢP MÁY ĐÀO XÁNG CẠP
DUNG TÍCH GẦU 1,25M³ VÀ MÁY ĐÀO THỦY LỰC
DUNG TÍCH GẦU 0,8M³**

Thành phần công việc:

Đào nạo vét hoặc mở rộng kênh: mương bằng máy đào xáng cạp dung tích gầu 1,25m³ đổ đất lên bờ đảm bảo đúng độ sâu hoặc chiều sâu của kênh mương theo yêu cầu của thiết kế, máy đào thủy lực dung tích gầu 0,8m³ đào chuyển đất đã đào đổ vào vị trí tiếp theo để tạo bờ kênh

mương theo yêu cầu thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và bề rộng đáy kênh mương, hoàn thiện bờ kênh mương sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu thiết kế.

Trường hợp máy đào thuỷ lực dung tích gầu $0,8\text{m}^3$ phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công đối với loại máy đào này được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

Đơn vị tính: 100m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
BF.311	Đào nạo vét kênh mương	Máy thi công			
		Máy đào xăng cạp $1,25\text{m}^3$	ca	0,243	0,301
		Máy đào $0,8\text{m}^3$	ca	0,3	0,3
		Nhân công 3/7	công	8,82	14,14
BF.312	Đào mở rộng kênh mương	Máy thi công			
		Máy đào xăng cạp $1,25\text{m}^3$	ca	0,231	0,286
		Máy đào $0,8\text{m}^3$	ca	0,3	0,3
		Nhân công 3/7	công	8,82	14,14
				1	2

II- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

A. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐÊ ĐIỀU

9. PHÁP LỆNH ĐÊ ĐIỀU NĂM 2000

Đê điều là công trình quan trọng được xây dựng, giữ gìn, tu bổ qua nhiều thế hệ nhằm ngăn nước lũ, nước biển, bảo vệ tính mạng của nhân dân, bảo vệ sản xuất, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân;

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Luật tài nguyên nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2000;

Pháp lệnh này quy định về đê điều.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Pháp lệnh này quy định việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê.

2. Đê điều quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

- a) Đê ngăn nước lũ, nước biển;
- b) Kè bảo vệ đê;
- c) Cống tưới, tiêu qua đê;
- d) Công trình phụ trợ khác.

Điều 2.

1. Nhà nước thống nhất quản lý các loại đê điều được xây dựng bằng mọi nguồn vốn.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng, tu bổ đê điều; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư dưới nhiều hình thức, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê.

Điều 3.

Căn cứ tầm quan trọng về kinh tế - xã hội, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh của từng vùng được tuyến đê bảo vệ khỏi bị ngập lụt, đê được phân thành cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III và cấp IV.

Chính phủ quy định tiêu chuẩn cấp đê và phê duyệt cấp của từng tuyến đê.

Điều 4.

Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, động viên nhân dân thực hiện pháp luật về đề điều.

Điều 5.

Nghiêm cấm mọi hành vi phá hoại, gây tổn hại cho đề điều.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ TU BỔ ĐỀ ĐIỀU

Điều 6.

Việc xây dựng mới hoặc tu bổ đề điều phải theo quy hoạch đề điều được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tuân theo các quy định của pháp luật về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng và bảo vệ đề điều.

Điều 7.

1. Việc xây dựng, tu bổ đề điều thường xuyên được ưu tiên sử dụng lao động nghĩa vụ công ích theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất, cho phép khai thác đất để xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều thì người bị thu hồi đất, bị khai thác đất được đền bù hoặc hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 8.

Kinh phí xây dựng, tu bổ đê điều được Nhà nước ưu tiên đầu tư.

Chính phủ quy định kinh phí xây dựng, tu bổ đê điều cho mỗi cấp đê.

Chương III

BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG ĐÊ ĐIỀU

Điều 9.

Phạm vi bảo vệ đê điều bao gồm đê điều và vùng phụ cận có ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn của đê điều.

Việc quy định vùng phụ cận phải căn cứ vào cấp đê, đặc điểm kỹ thuật công trình đê điều và yêu cầu của việc bảo vệ đê điều và cứu hộ đê.

Chính phủ quy định vùng phụ cận của đê điều.

Điều 10.

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ bảo vệ đê điều.

Người nào phát hiện hành vi gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn của đê điều, các hư hại đê điều do thiên tai gây ra phải kịp thời ngăn chặn và báo ngay cho chính quyền địa phương hoặc nhân viên quản lý đê điều.

Điều 11.

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác; đào ao, giếng và nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều;
2. Vận hành công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều trái quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định;
3. Xây dựng công trình, nhà cửa trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông, trừ công trình chuyên dùng được phép xây dựng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác;
4. Đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông; để vật liệu trên đê, trừ vật liệu dự trữ phòng, chống lụt, bão;
5. Nổ phá gây nguy hại đến an toàn đê điều, trừ trường hợp nổ phá để phân lũ, chậm lũ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;
6. Sử dụng xe cơ giới đi trên đê vượt quá tải trọng cho phép của đê và cống qua đê; sử dụng xe cơ giới có 4 bánh trở lên đi trên đê khi đê có sự cố hoặc có biển cấm khi lũ vượt quá mức báo động số 3, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền huy động hoặc cấp phép và những xe có yêu cầu đặc biệt về an ninh, quốc phòng, cứu thương, cứu hỏa;
7. Cuốc giầy cỏ, chất đồng rơm rạ, củi rác ở đê;
8. Các hành vi khác ảnh hưởng trực tiếp tới an toàn của đê điều và thoát lũ nhanh, trừ những hoạt động được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này.

Điều 12.

Trong trường hợp đặc biệt, tổ chức, cá nhân cần tiến hành một trong các hoạt động sau đây phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép:

1. Cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều;
2. Khoan thăm dò trong phạm vi bảo vệ đê điều;
3. Xây dựng công trình chuyên dùng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác trong phạm vi bảo vệ đê điều;
4. Sử dụng đê, kè, cống làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè mảng, để vật liệu tạm thời;
5. Các hoạt động gây chấn động liên quan đến an toàn đê điều.

Điều 13.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép cho các hoạt động quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 12 của Pháp lệnh này đối với đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép cho các hoạt động quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này đối với đê cấp IV và tại khoản 4 Điều 12 của Pháp lệnh này đối với đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

Điều 14:

Việc cấp phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình, nạo vét luồng lạch hoặc khai thác cát, sỏi không thuộc phạm vi bảo vệ đê điều nhưng có ảnh hưởng đến an toàn đê điều, thoát lũ phải được thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đê từ

cấp III đến cấp đặc biệt, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với đề cấp IV.

Điều 15.

Việc cải tạo đề để kết hợp làm đường giao thông phải bảo đảm an toàn đề điều.

Tổ chức, cá nhân cải tạo đề để kết hợp làm đường giao thông phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đề từ cấp III đến cấp đặc biệt, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với đề cấp IV.

Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác mặt đề đã cải tạo để kết hợp làm đường giao thông có trách nhiệm bảo dưỡng, sửa chữa mặt đề đó; việc bảo dưỡng, sửa chữa phải tuân theo tiêu chuẩn kỹ thuật về đề điều và giao thông.

Điều 16.

1. Mái đề, cơ đề phải trồng cỏ hoặc áp dụng biện pháp khác để chống xói mòn.

2. Đất trong vùng phụ cận của đề điều chỉ được trồng cây chắn sóng, lúa và cây ngắn ngày.

Việc khai thác cây chắn sóng phải theo sự hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đề điều.

Điều 17.

Việc bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh trong phạm vi bảo vệ đề điều thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh, đồng thời phải phù hợp với những quy định của Pháp lệnh này và những quy định khác của pháp luật về đề điều.

Điều 18.

1. Nhà cửa, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, lòng sông trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực, trừ công trình chuyên dùng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác được xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Nhà cửa, công trình ở mặt đê, mái đê, cơ đê và trong phạm vi 5m kể từ chân đê hiện tại đối với mọi cấp đê đều phải di dời;

b) Nhà cửa, công trình từ vị trí cách chân đê hiện tại 5m đến hết phạm vi bảo vệ đê điều được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng; chủ sở hữu, người sử dụng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho đê điều; trường hợp xây dựng sau ngày công bố Pháp lệnh về đê điều năm 1989 mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì căn cứ vào mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Nhà cửa, công trình ở bãi sông, lòng sông mà không gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ thì được tiếp tục sử dụng; trường hợp gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ thì phải di dời; trường hợp gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ nhanh thì phải di dời trước. Việc di dời nhà cửa, công trình được thực hiện theo kế hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chủ sở hữu, người sử dụng nhà cửa, công trình phải di dời được xem xét đến bù thiệt hại hoặc hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định việc thực hiện Điều này.

Điều 19.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan để quy định thống nhất mẫu các loại biển báo về dê điều.

Điều 20.

1. Lực lượng chuyên trách quản lý dê điều thuộc biên chế nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý có trách nhiệm trực tiếp quản lý dê điều.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và sắc phục của lực lượng chuyên trách quản lý dê điều do Chính phủ quy định.

2. Nhà nước khuyến khích các địa phương tổ chức lực lượng nhân dân quản lý dê điều không thuộc biên chế nhà nước nhằm tăng cường quản lý, bảo vệ dê điều tại địa phương.

Tổ chức, nhiệm vụ và chế độ thù lao cho lực lượng này do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

Chương IV

HỘ DÊ

Điều 21.

1. Việc hộ dê phải được tiến hành thường xuyên trong mùa lũ, bão và phải cứu hộ kịp thời khi dê điều bị lũ, bão uy hiếp hoặc có nguy cơ bị uy hiếp.

2. Việc cứu hộ các công trình liên quan đến an toàn của dê được coi như cứu hộ dê.

Điều 22.

1. Chính phủ quyết định và chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc hộ dề, cứu hộ dề để bảo đảm an toàn dề điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm giúp Chính phủ chỉ đạo công tác hộ dề, cứu hộ dề.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lập và thực hiện phương án cứu hộ công trình có liên quan đến an toàn của dề thuộc phạm vi quản lý của mình và tham gia thực hiện cứu hộ dề cho địa phương theo quyết định huy động của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc hộ dề, cứu hộ dề để bảo đảm an toàn dề điều theo tiêu chuẩn thiết kế.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt các phương án hộ dề, cứu hộ dề trong địa phương; kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện phương án đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tổ chức thực hiện phương án hộ dề, cứu hộ dề đã được phê duyệt.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ tổ chức thực hiện cứu hộ dề cho địa phương khác theo lệnh huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23.

1. Việc chỉ đạo, chỉ huy hộ đê, cứu hộ đê của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cấp ở địa phương thực hiện theo quy định của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão.

2. Quân đội có trách nhiệm hộ đê, cứu hộ đê và là lực lượng chủ lực trong công tác này.

Điều 24.

1. Trong tình huống khẩn cấp, khi hệ thống đê bị uy hiếp nghiêm trọng, Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến bảo vệ an toàn cho đê điều chống lũ trong phạm vi địa phương theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chính phủ quy định cụ thể các tình huống khẩn cấp cần phân lũ, chậm lũ; các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.

Điều 25.

1. Trong trường hợp đê điều, công trình có liên quan đến an toàn đê điều xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ,

cứu hộ; quyết định và tổ chức thực hiện việc di chuyển dân ra khỏi vùng nguy hiểm để bảo đảm an toàn.

2. Tổ chức, cá nhân được huy động phải chấp hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vật tư, phương tiện được huy động phải hoàn trả sau khi sử dụng, nếu bị thiệt hại thì được bồi thường theo quy định của pháp luật. Người bị thương, bị thiệt hại tính mạng trong khi tham gia hộ đê, cứu hộ đê được xét hưởng chế độ, chính sách quy định tại các Điều 28, 29, 30 và 31 của Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÊ ĐIỀU

Điều 26.

Nội dung quản lý nhà nước về đê điều bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện điều tra cơ bản, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về xây dựng, tu bổ, quản lý, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê, cứu hộ đê;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn về xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê, cứu hộ đê;

3. Quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp đê điều có sự cố xảy ra hoặc có nguy cơ bị uy hiếp;

4. Cấp, thu hồi giấy phép về các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ đê điều;

5. Tổ chức việc thu thập và quản lý các thông tin, tư

liệu về hệ thống đê điều và công trình có liên quan tới an toàn đê điều;

6. Đầu tư và tổ chức việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều, hộ đê, cứu hộ đê; đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ cho những người làm công tác đê điều;

7. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kinh nghiệm về quản lý, bảo vệ đê điều cho cộng đồng;

8. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về đê điều; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đê điều;

9. Chỉ đạo việc thực hiện quan hệ quốc tế trong lĩnh vực đê điều.

Điều 27.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về đê điều.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc quản lý nhà nước về đê điều theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể việc phân công trách nhiệm, phân cấp quản lý nhà nước về đê điều.

Điều 28.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn đê

điều trong phạm vi địa phương theo tiêu chuẩn thiết kế.

Điều 29.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc tu bổ, quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê, cứu hộ đê; xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền.

Điều 30.

Thanh tra về đê điều là thanh tra chuyên ngành, thuộc hệ thống thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước, có nhiệm vụ:

1. Thanh tra việc thực hiện pháp luật về đê điều;
2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đê điều.

Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Thanh tra chuyên ngành về đê điều.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31.

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ đê điều và hộ đê, cứu hộ đê được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 32.

1. Người nào có hành vi phá hoại đê điều, khoan, đào,

xử, sử dụng đề điều trái phép hoặc vi phạm các quy định khác của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm hoặc bao che cho người khác vi phạm pháp luật về đề điều; thiếu trách nhiệm trong việc thi hành pháp luật về đề điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33.

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2001.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh về đề điều ngày 09 tháng 11 năm 1989.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 34.

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 93/1999/QĐ-TTg
NGÀY 05-4-1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về chế độ bồi dưỡng đối với kiểm soát viên
đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố khi
có báo động lụt, bão

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh về đề điều ngày 09 tháng 11 năm 1989 và Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày 08 tháng 3 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chế độ bồi dưỡng đối với kiểm soát viên đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố khi có báo động lụt, bão với các mức sau:

- 7.000 đồng/người/ngày đối với báo động cấp 1, cấp 2;
- 10.000 đồng/người/ngày đối với báo động cấp 3.

Điều 2. Nguồn kinh phí chi trả chế độ bồi dưỡng quy định tại Điều 1 của Quyết định này được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm cho sự nghiệp thủy lợi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**11. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 18/1999/TTLT-
BTCCBCP-BTC-BNNPTNT NGÀY 28-6-1999
CỦA BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ,
BỘ TÀI CHÍNH, BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 93/1999/QĐ-
TTg ngày 05-4-1999 của Thủ tướng Chính phủ
về chế độ bồi dưỡng đối với kiểm soát viên
đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố khi
có báo động lụt, bão**

Thi hành Quyết định số 93/1999/QĐ-TTg ngày 5-4-1999 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng đối với kiểm soát viên đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố có báo động lụt, bão; Liên tịch Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Kiểm soát viên đề điều tham gia trực tiếp xử lý các sự cố đề điều khi có báo động lụt, bão.

2. Mức bồi dưỡng

- Mức: 7.000 đồng/người/ngày, áp dụng đối với kiểm

soát viên đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố đề điều khi có báo động lụt cấp 1, cấp 2 và xử lý đề biến trong vùng chịu ảnh hưởng của bão khi có tin báo bão khẩn cấp.

- Mức: 10.000 đồng/người/ngày, áp dụng đối với kiểm soát viên đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố đề điều khi có báo động lụt trên cấp 2 và xử lý sự cố đề biến trong bão.

3. Thời gian làm việc để tính chế độ bồi dưỡng: là thời gian bắt đầu xử lý sự cố đến khi kết thúc xử lý sự cố, trong thời gian này kiểm soát viên đề điều phải có mặt và tham gia xử lý sự cố, nếu làm việc dưới 4 giờ/ngày được hưởng 1/2 xuất bồi dưỡng, trên 4 giờ/ngày thì được hưởng một xuất bồi dưỡng.

Việc xử lý sự cố đề điều trong những ngày không có báo động lụt, bão thì không được hưởng chế độ bồi dưỡng này.

Những cán bộ của các ngành, các cấp được huy động chỉ đạo việc xử lý sự cố đề không phải là kiểm soát viên đề điều thì không được hưởng chế độ bồi dưỡng này.

4. Nguồn kinh phí chi trả

- Nguồn kinh phí chi trả chế độ bồi dưỡng này được bố trí trong ngân sách nhà nước cho sự nghiệp thủy lợi.

- Hàng năm, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập dự toán ngân sách chi cho sự nghiệp thủy lợi trong đó có dự toán cho cho việc bồi dưỡng xử lý các sự cố đề điều khi có báo động lụt, bão và quyết toán theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

Chi cục phòng chống lụt, bão và quản lý đề điều các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ quản

lý, giám sát và xác nhận xử lý sự cố để làm chứng từ thanh quyết toán.

- Năm 1999 kinh phí chi trả chế độ bồi dưỡng này lấy từ nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp thuỷ lợi đã bố trí.

5. Tổ chức thực hiện

- Thông tư này được thực hiện từ ngày 20-4-1999.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ chỉ đạo việc chi trả đúng đối tượng và kiểm tra thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về liên Bộ đề nghị nghiên cứu giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG,
TRƯỞNG BAN BAN TỔ CHỨC**

- CÁN BỘ CHÍNH PHỦ

**Phó Trưởng ban
NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH**

**Thứ trưởng
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN**

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Thứ trưởng
PHẠM HỒNG GIANG**

**12. THÔNG TƯ SỐ 15/2001/TT-BNN-PCLB
NGÀY 23-02-2001 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Hướng dẫn lập đơn giá
và chế độ dự toán công tác tu bổ đê điều
sử dụng lao động nông nhân**

Để thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 889/CP-NN ngày 29-9-2000 về việc cho phép Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sử dụng lao động nông nhân trong công tác tu bổ đê điều hàng năm. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập đơn giá và chế độ dự toán công tác tu bổ đê điều được sử dụng lao động nông nhân như sau:

1. Định mức ngày công lao động nông nhân

Định mức ngày công lao động nông nhân trong công tác xây dựng, tu bổ (bao gồm cả công việc duy tu bảo dưỡng) đê, kè, cống thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn áp dụng theo Quyết định số 1199/QĐ-XDCB ngày 02-7-1994 của Bộ Thủy lợi (cũ) và Quyết định số 818/QĐ-XDCB ngày 09-5-1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đơn giá ngày công lao động nông nhân

Đơn giá một ngày công lao động nông nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, nhưng mức tối đa phải thấp hơn 120% tiền lương một ngày của mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

3. Định mức chi phí chung, thu nhập thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng

Định mức chi phí chung, thu nhập thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng đối với khối lượng xây dựng, tu bổ, duy tu bảo dưỡng đê, kè, cống sử dụng lao động nông nhân thực hiện như đối với lao động nghĩa vụ công ích tại Thông tư số 181/1999/BNN-XDCB ngày 30-12-1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Đối tượng áp dụng

Trong công tác xây dựng tu bổ đê điều, những hạng mục công trình mà điều kiện hiện trường, điều kiện kỹ thuật không thể tổ chức thi công bằng cơ giới thì cho phép sử dụng lực lượng lao động nông nhân để thi công.

5. Hiệu lực thi hành

Đơn giá và chế độ dự toán công tác tu bổ đê điều sử dụng lao động nông nhân quy định trong Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01-01-2001.

Thông tư này được áp dụng thống nhất trong công tác xây dựng, tu bổ, duy tu bảo dưỡng đê, kè, cống trong toàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cần phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Thứ trưởng
PHẠM HỒNG GIANG**

**13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2002/QĐ-BNNPTNT
NGÀY 03-7-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
**Về việc quy định mức nước thiết kế cho
các tuyến đê thuộc hệ thống
sông Hồng, sông Thái Bình**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ vào Luật tài nguyên nước ngày 20- 5-1998;

Căn cứ vào Pháp lệnh đê điều ngày 24-8- 2000;

*Căn cứ vào Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày
08-3-1993; sửa đổi, bổ sung ngày 24- 8-2000;*

*Căn cứ vào Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình
thuỷ lợi ngày 04- 4- 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01-11-1995 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ
chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 62/1999/NĐ-CP ngày 31-7-1999
của Chính phủ ban hành Quy chế về phân lũ, chậm lũ
thuộc hệ thống sông Hồng để bảo vệ an toàn cho Thủ đô
Hà Nội;*

*Căn cứ Công văn số 959/CP-NN của Chính phủ ngày
24-10-2001 về việc giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển*

nông thôn lập và phê duyệt Tiêu chuẩn phòng, chống lũ đồng bằng sông Hồng để làm cơ sở xây dựng thủy điện Sơn La;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đê Hà Nội (cấp đặc biệt) bảo đảm chống được lũ với mức nước theo thiết kế 13,4m tại Hà Nội. Các tuyến đê cấp I, II, III bảo đảm chống được lũ với mức nước theo thiết kế 13,1m tại Hà Nội.

Điều 2. Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều căn cứ vào Quyết định này có trách nhiệm quy định mức nước thiết kế cho đê tại các điểm chốt của từng tuyến đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều, Cục trưởng Cục Quản lý nước và công trình thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, Viện trưởng Viện Quy hoạch thủy lợi, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
LÊ HUY NGỌ**

14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2003/QĐ-BNN
NGÀY 02-6-2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Về việc ban hành Định mức sản xuất bột sét
dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố
chất lượng thân đê

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01-11-1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ;

- Căn cứ Văn bản thoả thuận số 1776/BXD-VKT ngày 07-11-2002 của Bộ Xây dựng;

- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đề điều.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tập Định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.

Điều 2. Tập định mức này là căn cứ để tính đơn giá bột sét sử dụng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.

Điều 3. Tập định mức này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Các Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị tổ chức theo dõi tổng kết báo cáo Bộ làm căn cứ nghiên cứu hoàn chỉnh để áp dụng tiếp cho các năm sau.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng
PHẠM HỒNG GIANG

**ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT BỘT SÉT DỪNG
TRONG CÔNG TÁC KHOAN PHỤT VỮA
GIA CỐ CHẤT LƯỢNG THÂN ĐÊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2003/QĐ-BNN,
ngày 02-6-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn)*

**THUYẾT MINH TÍNH TOÁN
VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

I. Căn cứ tính toán

Định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê được tính toán, xây dựng theo các căn cứ sau đây:

- Quy trình kỹ thuật sản xuất bột sét tại các đơn vị, các chỉ tiêu kỹ thuật của bột sét được sử dụng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.
- Trang thiết bị, máy móc và tổ chức dây chuyền sản xuất hiện tại ở các đơn vị. Máy sản xuất bột sét là loại máy nghiền chạy bằng động cơ điện công suất động cơ 33 kw có năng suất 7,2 tấn/ca.
- Nguyên vật liệu chính dùng để sản xuất bột sét là đất sét ở trạng thái tự nhiên (chưa qua xử lý phơi hoặc sấy khô). Bao bì dùng để đóng gói bột sét sau khi chế biến là

loại bao tiêu chuẩn có trọng lượng 50kg/bao.

II. Định mức sản xuất bột sét

Yêu cầu: Công tác sản xuất bột sét phải thực hiện đúng quy trình và bảo đảm các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu
- Băm thái, đập nhỏ đất sét, phơi hoặc sấy khô
- Vận chuyển đất sét đã băm phơi vào máy nghiền
- Nghiền, sàng đất sét thành bột theo đúng yêu cầu kỹ thuật

- Đóng bao, vận chuyển vào kho thành phẩm

- Dọn dẹp vệ sinh sau ca sản xuất

(Định mức tính cho một tấn bột sét thành phẩm đóng bao bảo đảm các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều).

Đơn vị: 1 tấn bột sét

Mã hiệu	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Định mức
	+ Vật liệu		
	- Đất sét	m ³	1,00
	- Bao bì (vỏ bao loại trọng lượng tải 50kg/bao)	cái	21
01	+ Nhân công		
	- Công lao động (bậc 3/7 CN sản xuất VLXD)	công	1,85
	+ Máy thi công, nhà xưởng kho bãi		
	- Máy nghiền bột sét	ca	0,14
	- Nhà xưởng kho bãi	%	14,03

III. Quy định áp dụng

1. Tập định mức sản xuất bột sét này là căn cứ để tính đơn giá bột sét sử dụng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.
2. Khi lập dự toán sản xuất bột sét, giá mua đất sét tính theo giá địa phương (tính đến sân phơi của nơi sản xuất). Nếu đơn vị tự tổ chức khai thác thì tính theo định mức của Nhà nước.
3. Kho bãi nhà xưởng và một số vật tư, thiết bị phụ khác: Tính theo tỷ lệ % so với chi phí máy nghiền bột sét.
4. Tập định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2003.

Phụ lục
BẢNG GIÁ CA MÁY NGHIÊN BỘT SÉT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2003/QĐ-BNN,
ngày 02 tháng 6 năm 2003 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	ĐM năng lượng	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
				Trong đó tiền lương	Tổng số
1	2	3	4	5	6
02	Máy nghiền đất sét (loại chạy điện có công suất 33 kw)	166.32 kwh điện	1 x 4/7	25.001	176.436

1. Bảng giá ca máy nghiền bột sét được tính toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể là:

- Giá máy để tính khấu hao của các loại thiết bị tính theo mức giá bình quân quý IV năm 2001.

- Tỷ lệ khấu hao cơ bản tính theo quy định tại Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30-12-1999 của Bộ Tài chính.

- Tiền lương công nhân tính theo các quy định hiện hành. Mức lương tối thiểu tính theo quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15-12-2000 của Chính phủ

(mức lương tối thiểu là 210.000 đồng/tháng).

- Khi tính toán điều chỉnh tăng thêm tiền lương tối thiểu theo Thông tư số 03/2002/TT-BLĐTBXH ngày 09-01-2002 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 04/2002/TT-BXD ngày 27-6-2002 của Bộ Xây dựng thì bảng giá ca máy trên được nhân với hệ số sau:

Địa bàn 1 = 1,028

Địa bàn 2 = 1,043

Địa bàn 3 = 1,057

(Địa bàn 1 có Kđc = 0,2; địa bàn 2 có Kđc = 0,3 và địa bàn 3 có Kđc = 0,4)

2. Các khoản mục chi phí đã tính trong giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên; chi phí tiêu hao nhiên liệu, năng lượng; chi phí thợ điều khiển máy trong ca; chi phí quản lý máy; chi phí bảo hiểm; chi phí di chuyển máy và trực tiếp phí khác.

3. Nhiên liệu, năng lượng tính theo mặt bằng giá quý IV năm 2001.

4. Bảng giá ca máy và thiết bị trên chưa bao gồm thuế VAT và được tính toán trong điều kiện làm việc bình thường. Trường hợp máy và thiết bị thi công làm việc trong điều kiện ở vùng nước mặn, nước lợ, thì giá ca máy trong bảng giá này được nhân với hệ số 1,055.

**15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 65/2003/QĐ-BNN
NGÀY 02-6-2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
**Về việc ban hành Định mức dự toán trong
công tác xây dựng tu sửa đê, kè**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01-11-1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ.

- Căn cứ Văn bản thoả thuận số 1776/BXD-VKT ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ Xây dựng.

- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tập Định mức dự toán trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè.

Điều 2. Tập định mức dự toán này là căn cứ để lập đơn giá, dự toán các công trình xây dựng cơ bản trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè.

Điều 3. Tập định mức dự toán này thay thế cho các tập định mức đã ban hành tại Quyết định số 1199/QĐ-XDCB ngày 02-7-1994 và số 818/NN/PCLB-QĐ ngày 09-5-1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Tập định mức này có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Các Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị tổ chức theo dõi tổng kết báo cáo Bộ làm căn cứ nghiên cứu hoàn chỉnh để áp dụng tiếp cho các năm sau.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng
PHẠM HỒNG GIANG

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG TU SỬA ĐÊ, KÈ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN

ngày 02-6-2003 của Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

THUYẾT MINH TÍNH TOÁN VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. Căn cứ tính toán

Định mức dự toán trong xây dựng tu sửa đê kè là định mức kinh tế kỹ thuật quy định mức hao phí lao động, vật liệu và máy thi công (đối với một số công tác sử dụng máy, thiết bị thi công) cần thiết để hoàn thành một khối lượng công tác xây lắp như 1m^3 đất đào, đắp, một con rồng, một rọ đá, v.v..

Căn cứ để lập định mức dự toán là dựa vào các quy trình, quy phạm kỹ thuật về thiết kế, thi công, tình hình tổ chức lực lượng lao động, trang thiết bị ở các đơn vị và tính đặc thù của ngành thủy lợi trong xây dựng và tu sửa đê, kè và kết hợp vận dụng một số định mức hiện hành của Nhà nước.

II. Nội dung định mức dự toán

Nội dung định mức dự toán bao gồm:

- Mức hao phí vật liệu: Là mức hao phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây lắp, bao gồm cả hao hụt vật liệu trong khâu thi công theo quy định hiện hành.

- Mức hao phí lao động: Là số ngày công lao động trực tiếp thực hiện khối lượng công tác xây lắp và phục vụ công tác xây lắp từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

- Mức hao phí máy thi công: Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp phục vụ xây lắp công trình.

Do tính đặc thù của công tác xây dựng tu sửa đê kè, nên ngoài việc sử dụng lao động là công nhân còn sử dụng lực lượng lao động nông nhân theo Quy định của Chính phủ tại Văn bản số 889/CP-NN ngày 29-9-2000, vì vậy định mức xây dựng cụ thể cho từng loại lao động.

III. Quy định áp dụng

III.1. Định mức dự toán này được dùng để làm căn cứ lập đơn giá, dự toán cho các công tác xây dựng tu sửa đê kè. Khi sử dụng lao động nông nhân thì đơn giá ngày công lao động thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2001/TT-BNN-PCLB ngày 23-02-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

III.2. Trường hợp không sử dụng lao động nông nhân mà dùng lao động là công nhân (chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp) thì mức hao phí lao động của các công việc ở Chương I, II, III (trừ công tác rải vải lọc) phải nhân với hệ số là 0,83, (trừ công vận chuyển tiếp 10m).

+ Định mức cho công tác vận chuyển tiếp 10m nhân với hệ số 0,735.

Đơn giá nhân công được tính toán trên cơ sở cấp bậc thợ bình quân và chế độ tiền lương hiện hành của Nhà nước.

III.3. Đối với các công trình dê, kè ven sông biển, trong quá trình thi công chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều (có mức nước thủy triều giao động $\geq 1,2\text{m}$) thì định mức nhân công của những phần việc bị ảnh hưởng được nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Công tác đào đất $K = 1,35$

Các công tác còn lại $K = 1,20$

III.4. Trong khi đào đất để đắp khối lượng đất đào được tính bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số tính đổi khối lượng từ đất đào sang đất đắp đối với từng loại đất và các yếu tố kỹ thuật cụ thể theo tiêu chuẩn quy phạm thi công nghiệm thu công tác đất TCVN - 4447 - 87.

$V_{\text{đào}} = V_{\text{đắp}} \times K$

$$K = \frac{\gamma_2}{\gamma_1}$$

Trong đó: γ_1 Là dung trọng khô của đất nguyên thổ.

γ_2 Là dung trọng khô của đất đầm nén (dung trọng thiết kế).

CÔNG TÁC XÂY DỰNG TU SỬA ĐÊ, KÊ

Chương I CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT

1.1. Nạo vét bùn

+ *Thành phần công việc:* Đào, xúc đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại bùn			
		Bùn đặc	Bùn lẫn rác	Bùn lẫn sỏi đá	Bùn lỏng
001	Nạo vét bùn	1,127	1,200	1,954	1,715
	Vận chuyển tiếp 10m	0,019	0,019	0,090	0,090
		1	2	3	4

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7).

1.2. Bóc đất phong hoá

+ *Thành phần công việc:* Đào, xúc đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
002	Bóc lớp đất phong hoá	0,540	0,740	0,935
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7).

Chương II

CÔNG TÁC ĐẮP ĐÊ

2.1. Đắp đê có đầm nén

+ *Yêu cầu:* Bảo đảm đúng thiết kế (kích thước mặt cắt, dung trọng)

+ *Thành phần công việc:*

- Dỡ cỏ bóc lớp đất phong hoá (tại nơi đắp), đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Đào, xúc đất đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.

- Đổ đất từ phương tiện vận chuyển ra, san, xăm, đầm, xôm bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m³ đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Dung trọng đất γ_K Tấn/m ³	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
003	$\gamma_K \leq 1,45$	1,0195	1,1271	1,2110
004	$\gamma_K \leq 1,50$	1,0790	1,1750	1,2469
005	$\gamma_K \leq 1,55$	1,3818	1,3321	1,3297
006	$\gamma_K \leq 1,60$	2,800	2,3404	1,8920
007	$\gamma_K \leq 1,65$	3,9417	3,0611	2,2385
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7).

2.2. Đắp đê bằng đất ướt

Trong thực tế có nhiều đoạn đê đi qua đồng chiêm trũng, cần tôn cao áp trực phải lấy đất ướt để đắp, dung trọng được tăng dần theo thời gian, bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu $\leq 15\text{cm}$.

+ Yêu cầu:

- Bảo đảm đúng thiết kế kích thước mặt cắt, độ cao, độ đông đặc, không được kê ba chồng đổng.

- Nếu đắp đất ướt thì phải quật mạnh tay để hòn nọ gấn khít vào hòn kia và không có lỗ hổng.

+ Thành phần công việc:

- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xấp hoặc quật mạnh tay.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 do tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
008	Đắp đe bằng đất ướt	0,78	0,99	1,20
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7).

Định mức đắp đe tính toán trong điều kiện bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu $\leq 15\text{cm}$. Nếu nước sâu quá 15cm, không có biện pháp khắc phục mà phải đào mò thì định mức được nhân với hệ số sau đây (không kể công vận chuyển tiếp):

$0,15 < h_{\text{sâu}} < 0,5\text{m}$ Hệ số 1,5

$0,50 < h_{\text{sâu}} < 1,0\text{m}$ Hệ số 2,0

$1,00 < h_{\text{sâu}}$ Hệ số 2,5

Ghi chú: Các hệ số trên chỉ áp dụng cho đất cấp I và đất cấp II

2.3. Tôn cao đe, đắp chạch trên đe có đầm nén

+ Yêu cầu: Bảo đảm đúng thiết kế và bảo đảm dung trọng khô.

+ Thành phần công việc:

- Đánh xờm mặt đe cũ.

- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.

- Tôn cao đê, đắp chạch trên đê bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m, san, xăm, vằm và đầm đất bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công/ 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
009	Tôn cao đê có đầm nén gK = 1,45 - 1,5 tấn/ m^3	1,05	1,15	1,23
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7).

Chú ý: Trường hợp đắp bằng đất đã có sẵn tại nơi đắp (mua đất để đắp) thì trừ công đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển. Định mức tôn cao đê, đắp chạch trên đê được tính bằng định mức trong bảng trên nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Đất cấp 1: 0,486

Đất cấp 2: 0,354

Đất cấp 3: 0,239

2.4. Tôn cao đê, đắp chạch trên đê bằng đất ướt

+ Yêu cầu: Đất phải được xăm nhỏ không được kê ba chồng đồng, nếu đất quá ướt thì phải quật mạnh tay để lớp sau bám chặt lớp trước.

+ Thành phần công việc:

- Đánh xồm mặt dê cũ, đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xồm hoặc quật mạnh tay.

- Hoàn thiện công trình, sửa võ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: công/ 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
010	Tôn cao bằng đất ướt	0,78	0,99	1,20
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7).

Nếu bãi lấy đất ngập nước có độ sâu > 15cm thì áp dụng hệ số điều chỉnh như công tác đắp dê.

2.5. Đắp áp trúc dê có đầm nén

+ Yêu cầu: Bảo đảm đúng thiết kế và bảo đảm dung trọng khô.

+ Thành phần công việc:

- Bạt mái cỏ, dật cấp, mang cỏ đất ra ngoài nơi đắp.

- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10 m để vận chuyển.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra.

- Đắp áp trúc dê bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m.

- San, xam, vằm và đầm đất bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1 m^3 tại nơi đào đắp)

Đơn vị tính: công/1 m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
011	Đắp áp trực đê có đầm nén $\gamma_K = 1,45 - 1,50 \text{ tấn/m}^3$	1,1	1,2	1,29
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7).

Ghi chú: Trường hợp phải mua đất để đắp thì trừ công đào xúc đổ vào phương tiện vận chuyển để vận chuyển đến nơi đắp. Định mức đắp áp trực đê được tính bằng định mức trong bảng nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Đất cấp 1: 0,508

Đất cấp 2: 0,388

Đất cấp 3: 0,272

2.6. Đắp áp trực đê bằng đất ướt

+ Yêu cầu: Đất phải được xam nhỏ không được kê ba chồng đóng, nếu đất ướt quá thì phải quật mạnh tay để lớp sau bám chặt lớp trước.

+ Thành phần công việc:

- Bạt mái cỏ, dật cấp, mang cỏ đất ra ngoài nơi đắp.

- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xấp hoặc gạt mạnh tay.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: công/ 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
012	Đắp áp trực đề bằng đất ướt	0,85	1,12	1,26
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7).

Định mức tôn cao áp trực đề không đầm nén tính toán trong điều kiện bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu $\leq 15\text{cm}$. Khi độ sâu $> 15\text{cm}$ thì áp dụng hệ số điều chỉnh như ở công tác đắp đề.

2.7. Làm đất sét luyện:

+ Thành phần công việc:

- Tìm, đào đất sét.
- Vận chuyển đất trong phạm vi 10m.
- Xấp đất, luyện nhuyễn đất.
- Đắp vổ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Định mức
013	Làm và đắp đất sét luyến	5,510
	Vận chuyển tiếp 10m	0,047

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3/7).

2.8. Công tác vận chuyển

2.8.1 Khi sử dụng các công cụ cải tiến để vận chuyển như xe cút kít, xe cải tiến, thuyền bè, v.v., thì định mức vận chuyển tiếp lấy bằng định mức gánh bộ nhân với hệ số 0,5 nếu vận chuyển bằng cầu lao ván trượt thì nhân hệ số 0,8.

2.8.2. Khi vận chuyển tiếp bằng thủ công có cự ly >100m thì định mức vận chuyển tiếp nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Mã hiệu	Cự ly vận chuyển L(m)	Hệ số điều chỉnh
014	$L \leq 100$	1
015	$100 < L \leq 200$	0,95
016	$200 < L \leq 300$	0,90

2.8.3. Nếu dùng xe công nông để vận chuyển thì áp dụng định mức ở bảng sau:

Định mức vận chuyển bằng xe công nông
(Tính cho 500m chiều dài vận chuyển)

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Cự ly vận chuyển (m)	Định mức ca/500m dài		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
017	$300 < L \leq 500$	0,0178	0,0187	0,0200
018	$500 < L \leq 1000$	0,0165	0,0173	0,0186
019	$1000 < L \leq 1500$	0,0154	0,0162	0,0173
020	$1500 < L \leq 2000$	0,0140	0,0150	0,0160
021	$2000 < L \leq 2500$	0,0130	0,0140	0,0149
		1	2	3

2.8.4. Việc thiết kế tổ chức thi công phải căn cứ vào điều kiện thực tế tại hiện trường để lựa chọn phương tiện vận chuyển thích hợp nhằm bảo đảm tính kinh tế kỹ thuật, bảo đảm năng suất cao, giá thành hạ.

Khi dùng xe công nông để vận chuyển thì giá ca máy xe công nông lấy tương tự giá ca máy xe công nông dùng trong khoan phụt vữa gia cố đê (trừ phần thiết bị nghiền và phụt).

2.9. Trồng cỏ mái đê

+ Yêu cầu: Trồng cỏ theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các văng cỏ không quá 15cm.

+ Thành phần công việc:

- Cuốc cỏ thành văng dày 6 - 8cm, đường kính bình quân (20 x 25)cm

- Vận chuyển cỏ trong phạm vi 30m.

- Làm cọc ghim, trồng cỏ, đóng ghim, tưới nước.

Đơn vị tính: công/100m²

Mã hiệu	Thành phần công việc	Định mức
022	Trồng cỏ mái dê	10,80
	Vận chuyển tiếp 10m	0,149

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,5/7).

2.10. Xử lý tổ mối thân dê

+ Yêu cầu:

- Xử lý tổ mối thân dê phải đạt được hai yêu cầu cơ bản sau:

- Tiêu diệt đàn mối trong thân dê.

- Khắc phục được hậu quả do chúng gây ra đối với dê, bảo đảm công trình được ổn định.

+ Thành phần công việc:

- Đào truy tìm khoang tổ chính, các tổ phụ và các đường ngầm để bắt mối.

- Xúc đất đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đổ.

- Xử lý tổ mối bằng hoá chất.

- Đắp lấp lại tổ mối (bao gồm đào xúc, đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp, đổ từ phương tiện ra, san xăm, đảm bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện sửa vổ mái trồng cỏ sau khi đắp).

(Công tác vận chuyển áp dụng chung cho cả đào đất đổ đi và đắp đất lại, chi phí mua hoá chất diệt mối tính riêng).

Đơn vị tính: công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
023	Xử lý tổ mối thân dề	2,116	2,518	2,878
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3/7).

Chương III

CÔNG TÁC LÀM KÈ

3.1. Công tác làm kè.

3.1.1. Bạt mái kè:

+ Yêu cầu: Bảo đảm mái theo đúng thiết kế.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường thi công, lên ga, cắm tuyến, đóng cọc đánh dấu.

- Đào, bạt, sửa mái theo đúng thiết kế.

- Vận chuyển đất thừa đổ đi trong phạm vi 10m hay đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
024	Bạt mái kè	0,590	0,820	1,100
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

Ghi chú: Công vận chuyển tiếp chỉ tính cho khối lượng đất thừa phải vận chuyển để đổ đi ngoài phạm vi 10m.

3.1.2. Rải đá dăm lót:

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, lên ga, cắm tuyến.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải đá dăm bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
025	+ Vật liệu:		
	- Đá dăm lót	m^3	1,10
	+ Nhân công:		
	- Công lao động	công	1,10

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7).

3.1.3. Lát đá mái kè, mái mở hàn cứng.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí lát kè.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Xếp chèn đá đảm bảo khít chặt.

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
026	+ Vật liệu:		
	- Đá hộc	m^3	1,20
	- Đá dăm chèn 4 x 6	m^3	0,061
	+ Nhân công:		
	- Công lao động	công	1,68

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

3.1.4. Thả đá rời.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí thả đá.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Thả đá xuống đúng vị trí quy định.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
027	+ Vật liệu:		
	- Đá hộc	m^3	1,05
	+ Nhân công:		
	- Công lao động	công	1,09

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

3.1.5. Làm tầng lọc.

Làm tầng lọc thường sử dụng hai loại vật liệu chủ yếu là cát hoặc đá dăm hay sỏi.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí lên ga, cắm tuyến.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Xếp - rải - đầm đá, cát, sỏi bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đúng	Loại nằm
028	Làm tầng lọc bằng cát vàng	+ Vật liệu			
		- Cát vàng	m ³	1,51	1,51
		+ Nhân công			
		Công lao động	Công	1,57	0,935
029	Làm tầng lọc bằng đá dăm hoặc sỏi	+ Vật liệu			
		- Đá dăm hoặc sỏi	m ³	1,22	1,22
		+ Nhân công			
		- Công lao động	Công	3,08	2,60
				1	2

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

3.1.6. Rải vải lọc trên cạn

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ và vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Gia công cọc ghim, rải vải lọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đóng cọc ghim (nếu không dùng cọc ghim mà khâu giáp nối thì được tính chi phí mua chỉ khâu).

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
030	+ Vật liệu:		
	- Vải lọc	m ²	104
	- Tre làm cọc ghim (ghim dài 0,5m)	cây	0,44
	+ Nhân công:		
	- Công lao động 3,5/7	công	1,42

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Định mức vải lọc đã tính đến hao hụt do cắt vải, lỗi lõm của địa hình.

- Định mức vải lọc chưa tính đến phần vải chồng lên nhau ở mối nối. Phần nối được tính riêng theo quy định của thiết kế cho từng công trình cụ thể

3.1.7. Rải vải lọc dưới nước

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc theo bản vẽ thiết kế.

- Chuẩn bị máy móc thiết bị, dụng cụ và nguyên vật liệu

- Vận chuyển nguyên vật liệu trong phạm vi 30 m. Đo, cắt vải lọc theo yêu cầu thiết kế.

- Vận chuyển cuộn vải đã cắt đưa vào thiết bị trải vải (ru lô).

- Trải vải, ghim vải theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế.

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
031	+ Vật liệu.		
	- Vải lọc	m ²	106
	- Ghim sắt ϕ 6 (Hình L - 0,5m x 0,1m; Khoảng cách ghim 1m/chiếc)	kg	14
	+ Nhân công		
	Công lao động bậc 3,5/7	công	1,24
	+ Máy thi công		
	- Thiết bị trải vải	ca	0,183
	- Phao bè trải vải	ca	0,183
	- Ca lặn (1 ca lặn = 4 h)	ca	0,274

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Định mức vải lọc đã tính đến hao hụt do cắt vải, lỗi lồm của địa hình.

- Định mức vải lọc chưa tính đến phần vải chồng lên nhau ở mỗi nối. Phần nối được tính riêng theo quy định của thiết kế cho từng công trình cụ thể.

(Đơn giá ca lặn để trải và ghim vải vận dụng mức của Bộ Giao thông Vận tải, như bảng phụ lục kèm theo)

3.1.8. Phá dỡ kè cũ và các công trình cũ trong thân đê.

+ Thành phần công việc:

- Dùng xà beng, búa phá kết cấu công trình cũ.

- Tận dụng các vật liệu để sử dụng lại, vận chuyển đá xếp thành đống theo từng loại đúng nơi quy định hoặc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m để vận chuyển.

- Thu dọn hiện trường sau khi phá dỡ.

a/ Phá dỡ kè cũ

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại kết cấu				
		Đá lát khan	Gạch, đá xây	Bê tông định hình lắp ghép	Bê tông đổ tại chỗ không cốt thép	Bê tông đổ tại chỗ có cốt thép
032	Phá dỡ kè cũ	1,82	2,0	2,47	4,3 •	6,0
		1	2	3	4	5

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

b/ Phá dỡ công trình cũ trong thân đê

Đơn vị: công/m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại kết cấu		
		Gạch đá xây	Bê tông không cốt thép	Bê tông có cốt thép
033	Phá dỡ công trình cũ trong thân đê	2,4	5,1	7,34
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.2. Làm và thả rọ thép - rọ tre đá hộc, rỗng tre, cụm cây (thả tự do)

Công tác làm rọ thép, rỗng tre được tiến hành trong trường hợp thả kè dưới nước, chống xói lở lòng sông, bãi sông hoặc chân đê.

Rọ thép có hai loại chủ yếu:

- + Loại có kích thước 2 x 1 x 1m (trong xếp đá hộc)
- + Loại có kích thước 2 x 1 x 0,5m (trong có xếp đá hộc)

Rồng tre có 2 loại chủ yếu:

- + Loại ϕ 80 dài 10m (trong xếp đá hộc).
- + Loại ϕ 60 dài 10m (trong xếp đá hộc).

3.2.1. Làm và thả rọ thép đá hộc

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện vật liệu.

- Chặt thép đan rọ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (nếu ở trên cạn). Trường hợp thi công trên phao bè thì bao gồm cả công thả rọ từ phao bè xuống đúng vị trí bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Đơn vị tính: 1 rọ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rọ 2 x 1 x 1		Loại rọ 2 x 1 x 0,5	
				Dưới nước	Trên cạn	Dưới nước	Trên cạn
034	Làm rọ thép	+ Vật liệu					
		- Dây thép 3mm	kg	13,50	13,50	11	11
		+ Nhân công	công	0,63	0,63	0,45	0,45
035	Thả rọ thép đá hộc	+ Vật liệu					
		- Rọ thép	rọ	1,00	1,00	1,00	1,00
		- Đá hộc 30x30	m ³	1,60	2,20	0,80	1,10
		+ Nhân công					
		- Công lao động	công	3,57	3,37	2,09	1,95
				1	2	3	4

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

3.2.2. Công tác làm rọ tre đá học

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Chặt tre, chẻ nan, đan rọ.
- Xếp đá bỏ vào rọ.

Đơn vị tính: 1 rọ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
036	Loại rọ đá học 0,5m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	2,00 0,50 1,70
037	Loại rọ đá học 0,4m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,70 0,40 1,40
038	Loại rọ đá học 0,3m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,40 0,30 1,20
039	Loại rọ đá học 0,2m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,10 0,20 1,00
040	Loại rọ đá học 0,12m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,00 0,12 0,90

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

3.2.3. Làm và thả cụm cây

Để thả cụm cây người ta buộc cụm cây vào rọ đá. Rọ đá có thể làm bằng thép hoặc bằng tre, tùy theo yêu cầu kỹ thuật mà sử dụng kích cỡ phù hợp.

+ Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

- Gia công cụm cây, chặt thép, buộc nối cụm cây với rọ đá.

- Định vị, dịch chuyển phao bè đúng vị trí.

- Thả cụm cây đúng nơi quy định

Đơn vị tính: 1 cụm cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
041	Làm và thả cụm cây loại lớn	+ Vật liệu: - Rọ đá - Cây làm cụm - Tre làm con số - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg công	1,00 1,00 1,00 2,50 5,40
042	Làm và thả cụm cây loại nhỏ	+ Vật liệu: - Rọ đá - Cây làm cụm - Tre làm con số - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg công	1,00 1,00 1,00 2,50 3,30

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
043	Làm và thả cụm tre 3 cây	+ Vật liệu: - Rọ đá - Tre cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Rào tre buộc thêm - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg kg công	1,00 3,00 0,50 30,00 1,50 2,20
044	Làm và thả cụm tre 4 cây	+ Vật liệu: - Rọ đá - Tre cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Rào tre buộc thêm - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg kg công	1,00 4,00 0,50 30,00 1,50 3,30
045	Làm và thả cụm tre 6 cây	+ Vật liệu: - Rọ đá - Tre cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Rào tre buộc thêm - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg kg công	1,00 6,00 1,00 20,00 1,70 3,80
046	Làm và thả cụm tre 8 cây	+ Vật liệu: - Rọ đá - Tre cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Rào tre buộc thêm - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg kg công	1,00 8 1 20 1,7 4,30

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

Ghi chú:

1. Yêu cầu về cụm cây

Cụm cây lớn phải có tán rộng ϕ 8 - 10m cao 8 - 10m.

Cụm cây nhỏ phải có tán rộng ϕ 4 - 5m cao 4 - 5m.

Cụm cây tre thì tre cây phải để nguyên cành và có cây liền gốc

2. Công tác làm rọ tre đá học áp dụng định mức có SHDM từ 036-040

3.2.4. Làm và thả rỗng (thả tự do)

Công tác làm và thả rỗng hiện nay phổ biến có 2 loại loại ϕ 60 dài 10m; loại ϕ 80 dài 10m. Vỏ rỗng thường làm bằng rào tre, phen tre, phen nửa hoặc lưới thép.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu và vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Chẻ lạt, bó rào con, bó rỗng (đối với rỗng rào tre). Chẻ đập tre nửa đan thành phen (đối với rỗng phen tre, nửa) hoặc chặt thép đan thành lưới (đối với rỗng thép).

- Bỏ đá học kết thành rỗng lớn.

- Dịch chuyển, định vị phao bè, thả rỗng trên phao xuống đúng chỗ quy định (thả tự do).

Định mức cho công tác làm và thả rỗng loại ϕ 60 dài 10m

Đơn vị tính: 1 con rỗng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
047	Làm và thả rỗng rào tre	+ Vật liệu: - Rào tre tươi - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg cây m ³ công	240,0 2,00 1,10 6,00
048	Làm và thả rỗng phen tre	+ Vật liệu: - Tre cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	5,50 1,50 2,00 4,40
049	Làm và thả rỗng phen nửa	+ Vật liệu: - Nửa cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	42,00 1,50 2,00 3,80
050	Làm và thả rỗng lưới thép	+ Vật liệu: - Dây thép ϕ 2 - 2,5 - Dây thép buộc - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg kg m ³ công	24,50 0,30 2,40 4,80

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

Định mức cho công tác làm và thả rỗng loại ϕ 80 dài 10 m

Đơn vị tính: 1 con rỗng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
051	Làm và thả rỗng rào tre	+ Vật liệu: - Rào tre tươi - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg cây m ³ công	330,00 3,00 2,50 7,60
052	Làm và thả rỗng phên tre	+ Vật liệu: - Tre cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	7,50 2,00 3,00 5,50
053	Làm và thả rỗng phên nửa	+ Vật liệu: - Nửa cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	53,00 2,00 3,00 4,40
054	Làm và thả rỗng lưới thép	+ Vật liệu: - Dây thép ϕ 2 - 2,5 - Dây thép buộc - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg kg m ³ công	34,00 0,50 3,70 6,50

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.2.5. Hệ số điều chỉnh định mức.

Định mức vật liệu của tre nứa được quy định như sau:

+ Tre cây chiều dài bình quân $L_{bquân} = 8m$, $\phi_{bquân} = 0,07m$

+ Nứa cây chiều dài bình quân $L_{bquân} = 4m$, $\phi_{bquân} = 0,04m$

+ Tre lạt chiều dài bình quân $L_{bquân} = 6m$, $\phi_{bquân} = 0,06m$

Nếu trong thực tế vật liệu có kích thước khác với quy định trên thì định mức vật liệu tre nứa được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

$$K_{tre} = \frac{0,56}{d_{tre} \cdot L_{tre}}$$

$$K_{nứa} = \frac{0,16}{d_{nứa} \cdot L_{nứa}}$$

$$K_{lạt} = \frac{0,36}{d_{lạt} \cdot L_{lạt}}$$

Trong đó: d_{tre} , $d_{nứa}$, $d_{lạt}$, L_{tre} , $L_{nứa}$, $L_{lạt}$ là đường kính và chiều dài thực tế của cây tre, nứa, lạt.

Nếu dùng dây thép thay lạt tre, thì 1cây tre lạt = 4 kg dây thép ϕ 2mm.

3.2.6. Định mức phao bè thả rồng, thả cụm cây

Thi công các công trình kê, mở hàn bằng biện pháp thả

rọ thép đá học, rỗng tre cụm cây chủ yếu đều sử dụng phao thép, vì vậy định mức phao, bè dưới đây tính cho loại phổ biến là phao thép.

+ Định mức phao bè là quy định mức hao phí để làm phao bè khi thả rỗng, thả cụm cây, rọ thép đá học.

+ Chi phí phao bè theo định mức bao gồm:

- Chi phí khấu hao phao thép.

- Chi phí vật liệu phụ để cấu thành một bộ phao, vật liệu làm cầu công tác.

- Chi phí nhân công để gia công các loại vật liệu phụ kết thành một bộ phao, định vị phao bè đúng vị trí, vận chuyển đến và tháo dỡ phao bè đi khi thi công xong.

Đơn vị tính: 10m³ đá thả

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
			L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
055	+ Phao thép (kích thước 6x2x1,1)	ca	0,2777	0,3226	0,3846
	+ Vật liệu phụ				
	- Gỗ ván 3-5cm	m ³	0,0008	0,0008	0,0008
	- Tre cây φ 6-8cm	cây	0,100	0,100	0,100
	L = 7-9m				
	- Dây thép buộc	kg	0,075	0,100	0,125
	+ Nhân công	công	0,150	0,210	0,300
			1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

- Cự ly thả L là khoảng cách từ mép nước đến mép ngoài của kè.

- Nếu công tác thả đá rời phải sử dụng phao bè thì áp dụng bảng định mức chi phí phao trên và nhân với hệ số K = 0,40.

Chương IV
ĐÚC VÀ LẮP GHÉP CÁC TẤM BÊ TÔNG
ĐỊNH HÌNH LÁT MÁI KÈ

4.1. Đúc các tấm bê tông định hình lát mái kè (trên cạn)

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa cát, đá, sỏi, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, móc thi công.
- Trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Tách, dọn và sắp xếp các tấm bê tông vào vị trí quy định.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
			Loại không ngâm	Loại có ngâm
056	+ Vật liệu:			
	- Vữa bê tông	m^3	1,117	1,117
	- Móc thép thi công	kg	2,950	2,950
	- Đinh	kg	0,070	0,188
	- Vật liệu khác	%	0,500	0,500
	+ Nhân công:			
	- Công lao động 3/7	công	3,080	
	- Công lao động 3,5/7	công		4,120
	+ Máy thi công:			
	- Máy trộn 250 lít	ca	0,042	0,053
	- Máy đầm dùi 1,5KW	ca	0,042	0,053
			1	2

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú: Định mức ván khuôn thép áp dụng Quyết định số 1242/1998/QĐ-BXD ngày 25-11-1998 của Bộ Xây dựng.

4.2. Lắp ghép các tấm bê tông định hình lát mái kê (trên cạn)

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường thi công, vận chuyển các tấm bê tông trong phạm vi 30m.

- Lắp ghép, kê chèn bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Dọn dẹp hiện trường sau khi thi công

Đơn vị tính: 1tấm

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng tấm bê tông (kg)			
			≤ 50	≤ 100	≤ 250	> 250
057	A. Loại có ngàm					
	+ Vật liệu:					
	- Tấm bê tông định hình	tấm	1,01	1,01	1,01	1,01
	+ Nhân công:					
	- Công lao động : 4/7	công	0,19	0,31	0,56	1,07
058	B. Loại không có ngàm					
	+ Vật liệu:					
	- Tấm bê tông định hình	tấm	1,01	1,01	1,01	1,01
	+ Nhân công:					
	- Công lao động : 3,5/7	công	0,15	0,25	0,45	0,85
			1	2	3	4

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

4.3. Đúc và trải mảng bê tông khớp nối mềm bảo vệ bờ (dưới nước)

4.3.1. Đúc tấm bê tông liên kết mảng

- + Thành phần công việc
- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sàng rửa cát, đá, sỏi.
- Lắp dựng cốt thép, ván khuôn.
- Trộn bê tông, đổ, đầm, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật, tháo dỡ ván khuôn.
- Vận chuyển xếp cấu kiện vào nơi quy định, thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
059	+ Vật liệu.		
	- Vữa bê tông	m ³	1,115
	- Vật liệu khác	%	0,5
	+ Nhân công		
	- Công lao động bậc 3,5/7	công	3,1
	+ Máy thi công		
	- Máy trộn bê tông loại 250 lít	ca	0,042
	- Máy đầm dùi loại 1,5KW	ca	0,042
	- Máy khác	%	5

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú: Định mức ván khuôn thép áp dụng Quyết định số 1242/1998/QĐ-BXD ngày 25-11-1998 của Bộ Xây dựng

4.3.2. Trải mảng bê tông khốp nổi mềm bảo vệ bờ (dưới nước)

- + Thành phần công việc
- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc chuẩn theo bản vẽ thiết kế.

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ trải mảng bê tông.
- Neo giữ hệ thống phao bè thi công, định vị xà lan đúng vị trí.
- Chuẩn bị nguyên vật liệu, kiểm tra số lượng và chất lượng, vận chuyển trong phạm vi 50 m
- Vận chuyển tấm bê tông liên kết mảng lên xà lan, lắp ghép thành mảng theo yêu cầu thiết kế, trải tấm thảm bê tông được lắp ghép xuống nước theo yêu cầu thiết kế.
- Có thợ lặn kiểm tra sau khi thi công
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công

Đơn vị: 10m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
	+ Vật liệu.		
	- Tấm bê tông khớp nối mềm đúc sẵn	m ²	8,70
	- Các vật liệu liên kết mảng tính theo thiết kế.		
060	+ Nhân công		
	Công lao động bậc 3,5/7	công	2,10
	+ Máy thi công		
	- Thiết bị, phao bè trải tấm bê tông	ca	0,0364
	- Ca lặn (1 ca lặn = 4 h)	ca	0,0091
	- Máy phát điện 125 KVA	ca	0,0182

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Các loại vật liệu liên kết mảng tính theo thiết kế.
- Đơn giá ca lặn để trải mảng bê tông khớp nối mềm áp dụng mức của Bộ Giao thông vận tải như bản phụ lục kèm theo

Chương V
CÔNG TÁC LÀM
VÀ ĐỊNH VỊ THẢ RỒNG THÉP SẮT ĐÁY

5.1. Loại máy thả rồng 2 máng

- + Thành phần công việc
- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí thả, cắm mốc chuẩn theo bản vẽ thiết kế.
- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50 m
- Neo giữ hệ thống phao thi công. Định vị, neo giữ thiết bị thả rồng theo vị trí mốc gia cố (kiểm tra vị trí thiết bị thả rồng bằng máy kinh vĩ)
- Trải lưới thép vào máng, xếp đá hộc để hoàn chỉnh con rồng theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế.
- Móc, cầu rồng, di chuyển đến vị trí thả, thả rồng đúng vị trí (có thợ lặn kiểm tra khi thả).
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Định mức: tính cho 1 rồng

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
		+ Vật liệu				
		- Lưới thép B40 - φ3mm	m ²	22,92	22,92	22,92
		- Đá hộc 30 x 30	m ³	2,4	2,4	2,4
		+ Nhân công: 3,5/7				
		Bóc xếp đá vào rọ và buộc rọ, neo phao	công	1,03	1,03	1,03

	Làm và thả rồng	+ Máy thi công				
061	thép (lõi đá hộc) φ0,6m x10m	- Máy thả rồng - Ca lặn kiểm tra (1ca = 4h) - Ca nô bảo hộ - Bộ phao thép + Cáp φ18 (kích thước 1 phao: 6m x 2m x 1,1m) - Ca nô 75 CV + Thiết bị neo phao	ca ca ca ca ca	0,0196 0,0098 0,0112 0,0196 0,0028	0,0204 0,0102 0,0117 0,0204 0,0028	0,0213 0,106 0,0122 0,0213 0,0028
				1	2	3

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Nếu thả rồng nhân làm bằng lõi cát thì định mức vật liệu tính theo thiết kế, định mức nhân công nhân với hệ số 0,75

- Lưới thép B40 dùng làm vỏ rồng là loại φ 3mm, mắt lưới ≤12cm, mắt xoắn 3 múi.

5.2. Loại máy thả rồng 3 máng

+ Thành phần công việc: (Giống như loại máy thả rồng 2 máng)

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
062	Làm và thả rỗng thép (lối đá hộc) φ 0,6m x 10m	+ Vật liệu				
		- Thép φ3mm	kg	30	30	30
		- Đá hộc	m ³	2,4	2,4	2,4
		+ Nhân công: 3,5/7	công	2,13	2,13	2,13
		Bóc xếp đá, đan và buộc rọ, neo phao				
		+ Máy thi công				
		- Máy thả rỗng	ca	0,0164	0,0172	0,0182
		- Ca lặn kiểm tra (1 ca = 4 h)	ca	0,0082	0,0086	0,0091
		- Ca nộ bảo hộ	ca	0,0094	0,010	0,0104
		- Bộ phao thép + Cáp φ18, kích thước 1 phao (6m x 2m x 1,1m)	ca	0,0164	0,0172	0,0182
		- Ca nộ 75 cv + Thiết bị để neo phao	ca	0,0028	0,0028	,0028
				1	2	3

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

5.3. Loại máy thả rỗng 4 máng

Thành phần công việc: (Giống như máy thả rỗng 2 máng)

Định mức: tính cho 1 rỗng

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
063	Làm và thả rỗng thép (lõi đá học) ϕ 0,6m x 10m	+ Vật liệu				
		- Thép ϕ 3mm	kg	30	30	30
		- Đá học	m ³	2,4	2,4	2,4
		+Nhân công: 3,5/7	công	2,13	2,13	2,13
		Bóc xếp đá, đan và buộc rọ, neo phao				
		+ Máy thi công				
		- Máy thả rỗng	ca	0,0143	0,0152	0,0161
		- Ca lặn kiểm tra (1 ca = 4 h)	ca	0,0071	0,0076	0,0081
		- Ca nỏ bảo hộ	ca	0,0082	0,0087	0,0092
		- Bộ phao thép + Cáp ϕ 18, kích thước 1 phao (6m x 2m x 1,1m)	ca	0,0143	0,0152	0,0161
		- Ca nỏ 75 cv + Thiết bị để neo phao	ca	0,0028	0,0028	0,0028
				1	2	3

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Phụ lục:

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ TRẢI MẢNG BÊ TÔNG,
TRẢI VẢI LỌC, THẢ RỒNG ĐỊNH VỊ DƯỚI NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN

ngày 02 tháng 6 năm 2003 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
				Trong đó tiền lương	Tổng số
	THIẾT BỊ TRẢI MẢNG BÊ TÔNG				
064	$L \leq 40m$				666.910
065	$40m < L \leq 60m$				740.650
066	$L > 60m$				799.650
	THIẾT BỊ THẢ RỒNG.ĐỊNH VỊ				
067	Loại 2 máng	Máy điện 50kw	1x5/7+4x3/7	120.317	906.679
068	Loại 3 máng	Máy điện 50kw	1x5/7+4x3/7	120.317	1.032.669
069	Loại 4 máng	Máy điện 50kw	1x5/7+4x3/7	120.317	1.197.629
	THIẾT BỊ TRẢI VẢI LỌC DƯỚI NƯỚC 44.150				
070	(Áp dụng cho mọi cự ly)				
	BỘ PHẠO THÉP TRẢI VẢI LỌC DƯỚI NƯỚC				
071	$L \leq 40m$				274.029
072	$40m < L \leq 60m$				338.506
073	$L > 60m$				402.984
	BỘ PHẠO THÉP THẢ RỒNG ĐỊNH VỊ				
074	(Áp dụng cho mọi cự ly)				274.029

Ghi chú:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị trải máng bê tông, trải vải lọc, thả rồng định vị dưới nước được tính toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể là:

- Giá máy để tính khấu hao của các loại thiết bị tính theo mức giá bình quân quý IV năm 2001.

- Tỷ lệ khấu hao cơ bản tính theo quy định tại Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30-12-1999 của Bộ Tài chính.

- Tiền lương công nhân tính theo các quy định hiện hành. Mức lương tối thiểu tính theo quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15-12-2000 của Chính phủ (mức lương tối thiểu là 210.000 đồng/tháng).

- Khi tính toán điều chỉnh tăng thêm tiền lương tối thiểu theo Thông tư số 03/2002/TT-BLĐTBXH ngày 09-01-2002 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 04/2002/TT-BXD ngày 27-6-2002 của Bộ Xây dựng thì bảng giá ca máy trên được nhân với hệ số sau:

Bảng hệ số điều chỉnh chi phí nhân công

TT	Loại thiết bị	Địa bàn 1	Địa bàn 2	Địa bàn 3
1	Thiết bị thả rồng định vị 2 máng	1,026	1,040	1,053
2	Thiết bị thả rồng định vị 3 máng	1,023	1,035	1,047
3	Thiết bị thả rồng định vị 4 máng	1,020	1,030	1,040

(Địa bàn 1 có $K_{dc} = 0,2$; địa bàn 2 có $K_{dc} = 0,3$ và địa bàn 3 có $K_{dc} = 0,4$).

2. Các khoản mục chi phí đã tính trong giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao cơ bản; chi phí khấu hao sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên; chi phí tiêu hao nhiên liệu, năng lượng; chi phí thợ điều khiển máy trong ca; chi phí quản lý máy; chi phí bảo hiểm; chi phí di chuyển máy và trực tiếp phí khác.

3. Nhiên liệu, năng lượng tính theo mặt bằng giá quý IV năm 2001.

4. Bảng giá ca máy và thiết bị trên chưa bao gồm thuế VAT và được tính toán trong điều kiện làm việc bình thường. Trường hợp máy và thiết bị thi công làm việc trong điều kiện ở vùng nước mặn, nước lợ, thì giá ca máy trong bảng giá này được nhân với hệ số 1,055.

5. Thiết bị phao thép để thả rọ thép đá học, rỗng tre, cụm cây áp dụng theo Quyết định số 27/1999/QĐ-BNN-ĐTXD ngày 03 tháng 02 năm 1999 và các hệ số điều chỉnh theo quy định hiện hành.

6. Cự ly trải L là khoảng cách từ mép nước tại bờ đến mép ngoài của kè.

7. Riêng đơn giá 1 ca thợ lặn có thể vận dụng mức quy định của Bộ Giao thông vận tải cụ thể như sau:

- Ở độ sâu từ 1m đến 6m: 1.400.000đồng/ ca (1 ca = 4 giờ).
- Ở độ sâu > 6m đến 12m: 2.600.000đồng/ ca (1 ca = 4 giờ).
- Ở độ sâu > 12m đến dưới 37m: 3.880.000đồng/ca (1 ca = 4 giờ).

**16. QUYẾT ĐỊNH SỐ 94/2003/QĐ-BNN
NGÀY 04-9-2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và tổ chức bộ máy của Cục Quản lý đê điều
và phòng chống lụt, bão**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Pháp lệnh đê điều và Pháp lệnh phòng chống
lụt, bão;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7
năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn;*

*Căn cứ Điều 19 Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05
tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan
ngang Bộ;*

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Quản lý dê điều và phòng, chống lụt, bão là cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về dê điều và phòng, chống lụt, bão trong phạm vi cả nước.

Cục Quản lý dê điều và phòng, chống lụt, bão có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có kinh phí hoạt động, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Cục Quản lý dê điều và phòng, chống lụt, bão đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Cục Quản lý dê điều và phòng, chống lụt, bão được Bộ trưởng giao thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Bộ trưởng dự án luật, dự án pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về chuyên ngành quản lý của Cục.

2. Trình Bộ trưởng chiến lược, quy hoạch chính sách, kế hoạch năm năm, hàng năm, chương trình, dự án, đề án, tiêu chuẩn quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật về chuyên ngành quản lý của Cục.

3. Ban hành văn bản về nghiệp vụ quản lý; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành theo phân cấp của Bộ trưởng.

4. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, dự án, đề án, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành đã được phê duyệt và tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về chuyên ngành quản lý của Cục.

5. Về quản lý chuyên ngành:

a) Về quản lý dê điều:

- Xây dựng các dự án điều tra cơ bản, quy hoạch phát triển dê điều;
- Chủ trì thẩm định các dự án điều tra cơ bản, quy hoạch phát triển dê điều được-Bộ trưởng phân công;
- Quản lý việc thực hiện các dự án, điều tra cơ bản, quy hoạch phát triển dê điều sau khi được phê duyệt.
- Chủ trì thẩm định các dự án tu bổ thường xuyên, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp công trình dê điều;
- Chỉ đạo xử lý kỹ thuật các sự cố về dê điều;
- Thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về dê điều theo thẩm quyền.
- Phối hợp với các ngành, các tổ chức, Cục Thủy lợi và các địa phương kịp thời đề xuất phương án phòng tránh, xử lý, khắc phục hậu quả các sự cố về dê điều.

b) Về công tác phòng, chống lụt, bão:

- Tổ chức theo dõi, cập nhật về tình hình mưa, bão, lũ trong cả nước; phối hợp với các ngành, các tổ chức, Cục Thủy lợi và các địa phương kịp thời đề xuất với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương phương án xử lý các sự cố về công trình thủy lợi và xử lý tình huống, khắc phục hậu quả lụt, bão;
- Đề xuất với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương việc điều tiết lũ hồ Hoà Bình, hồ Thác Bà, phân lũ sông Đáy và điều tiết lũ ở các triền sông khác trong những trường hợp có lũ vượt quá mức lũ thiết kế;
- Tổ chức quản lý, vận hành công trình đầu mối phân lũ sông Đáy; thực hiện phân lũ khi có lệnh của cấp có

thẩm quyền;

- Đề xuất giải pháp huy động các nguồn lực của Trung ương và địa phương để cứu hộ và bảo vệ an toàn hệ thống đê điều từ cấp 3 đến cấp đặc biệt trong trường hợp khẩn cấp;

- Tổng hợp tình hình thiệt hại, đề xuất trình Bộ trưởng các biện pháp khắc phục hậu quả do lụt, bão gây ra.

c) Về chống sạt lở ven sông, ven biển:

- Tổ chức điều tra cơ bản, kiểm tra, tổng hợp hiện trạng sạt lở và cảnh báo nguy cơ sạt lở ven sông, ven biển;

- Phối hợp với các ngành, các tổ chức, Cục Thủy lợi và các địa phương kịp thời đề xuất phương án phòng tránh, xử lý, khắc phục hậu quả các sự cố sạt lở ven sông, ven biển.

d) Trình Bộ trưởng hoặc được Bộ trưởng giao thỏa thuận về kỹ thuật đối với các công trình có liên quan đến đê điều, phòng, chống lụt, bão theo thẩm quyền.

đ) Chủ động phối hợp với các ngành, chính quyền địa phương trong công tác phòng, chống lụt, bão, quản lý đê điều và công trình thủy lợi. Trường hợp cần thiết, được quyền yêu cầu các Bộ, ngành Trung ương, chính quyền địa phương huy động lực lượng, phương tiện trên địa bàn để kịp thời phòng, chống lụt, bão, hộ đê, cứu hộ, cứu nạn theo quy định của pháp luật.

e) Được Bộ trưởng giao cấp và thu hồi giấy phép đối với một số hoạt động có liên quan tới đê điều từ cấp III đến cấp đặc biệt và thoát lũ lòng sông có liên quan đến hai tỉnh trở lên.

6. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão.

7. Về khoa học công nghệ:

a) Xây dựng trình Bộ trưởng chương trình, kế hoạch, đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ; quản lý và tổ chức triển khai kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục;

b) Tổ chức thu thập, quản lý thông tin khoa học công nghệ chuyên ngành; đề xuất sở hữu trí tuệ chuyên ngành đề điều, phòng, chống lụt, bão.

8. Xây dựng chương trình hợp tác quốc tế; tham gia đàm phán để ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế và các tổ chức quốc tế về đề điều, phòng, chống lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hợp tác quốc tế theo phân công của Bộ trưởng.

9. Quản lý một số đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công theo phân công của Bộ trưởng.

10. Tham gia quản lý hoạt động của các hội, tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Cục theo quy định của pháp luật.

11. Thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo; chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm về đề điều, phòng, chống lụt, bão theo thẩm quyền.

12. Xây dựng và thực hiện chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Bộ.

13. Về quản lý tổ chức, cán bộ:

a) Về công tác tổ chức:

- Phối hợp chỉ đạo xây dựng lực lượng chuyên ngành

quản lý đề điều và phòng, chống lụt, bão theo sự phân công của Bộ;

- Đề xuất các mô hình tổ chức quản lý hệ thống công trình đề điều;

- Quản lý, chỉ đạo xây dựng lực lượng quản lý chuyên ngành theo quy định và phân cấp của Bộ;

- Quản lý tổ chức, bộ máy của Cục theo quy định.

b) Về công tác cán bộ:

- Tham gia đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng chuyên trách và quần chúng nhân dân tham gia quản lý đề điều, phòng, chống lụt, bão;

- Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Cục;

14. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao; tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định.

15. Thực hiện nhiệm vụ và quản lý Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn.

16. Thực hiện nhiệm vụ khác được Bộ trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Lãnh đạo Cục

Lãnh đạo Cục có Cục trưởng và các Phó Cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm theo quy định.

Cục trưởng điều hành hoạt động của Cục, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn và trước pháp luật về hoạt động của Cục và nhiệm vụ được giao.

Phó Cục trưởng giúp việc Cục trưởng, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Số lượng Phó Cục trưởng không quá 3 người, trường hợp vượt quá phải báo cáo Bộ trưởng.

2. Bộ máy quản lý của Cục:

- a) Phòng Hành chính - Tổng hợp (tổ chức);
- b) Phòng Kế hoạch (khoa học, hợp tác quốc tế);
- c) Phòng Tài chính;
- d) Phòng Thanh tra - Pháp chế;
- đ) Phòng Quản lý quy hoạch đề điều và sạt lở;
- e) Phòng Quản lý đê;
- g) Phòng Quản lý phòng, chống lụt, bão;
- h) Bộ phận thường trực tại thành phố Đà Nẵng;
- i) Bộ phận thường trực tại thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đơn vị trực thuộc:

a) Trung tâm Quản lý phòng chống và giảm nhẹ thiên tai;

b) Trung tâm Tư vấn kỹ thuật về đê điều;

c) Ban Quản lý công trình phân lũ sông Đáy.

Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và phòng, chống lụt, bão quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, bộ phận, đơn vị trực thuộc; xây dựng Quy chế làm việc của Cục trình Bộ trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo Chính phủ; thay thế Quyết định số

178/NN-TCCB-QĐ ngày 20 tháng 01 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thành lập các phòng và thanh tra chuyên ngành thuộc Cục Quản lý đê điều và phòng chống lụt bão và các quy định trước đây của Bộ trái với Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục phòng chống lụt bão và Quản lý đê điều chịu trách nhiệm bàn giao nguyên trạng Cục Quản lý đê điều và phòng chống lụt bão cho Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và phòng, chống lụt, bão.

2. Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và phòng, chống lụt, bão, Chánh Văn phòng, các Vụ trưởng, Chánh Thanh tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
LÊ HUY NGỌ**

B. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT KHÁC CÓ LIÊN QUAN

17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 581/TTg NGÀY 25-7-1997 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Ban hành Quy chế Báo bão, lũ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 20 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phòng, chống lụt bão;

Căn cứ Nghị định số 24/CP ngày 19 tháng 3 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Báo bão, lũ.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số

206/TTg ngày 28 tháng 6 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ báo bão và có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây về chế độ trách nhiệm báo bão, lũ trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn chịu trách nhiệm hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Phó Thủ tướng
NGUYỄN KHÁNH**

QUY CHẾ BÁO BÃO, LŨ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 581/TTg
ngày 25 tháng 7 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ)*

Bão, áp thấp nhiệt đới và lũ là những hiện tượng khí tượng, thủy văn cực kỳ nguy hiểm, có thể gây ra những thiệt hại rất lớn về người và của, ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Quy chế này quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các ngành, các cấp trong công tác báo bão, áp thấp nhiệt đới và lũ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Công tác báo bão, lũ nói trong Quy chế này bao gồm việc thường xuyên theo dõi, thu thập, xử lý thông tin, ra các thông báo, dự báo về bão, áp thấp nhiệt đới, lũ và truyền phát kịp thời các tin đó đến các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế, xã hội và toàn thể cộng đồng nhằm phục vụ tốt công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai.

Điều 2. Tổng cục khí tượng Thủy văn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác báo bão, lũ.

Các ngành, các tổ chức kinh tế, xã hội và cá nhân trong và ngoài nước muốn hoạt động báo bão, lũ trên lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam phải được phép của Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

Các cấp, các ngành, các cơ quan thông tin đại chúng, khi truyền phát các tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp phải theo đúng nội dung của các tin đó.

Điều 3. Bão, áp thấp nhiệt đới và lũ nói trong Quy chế này bao gồm:

1. Những cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông và các cơn bão, phát sinh từ phía đông kinh tuyến 120° Đông nhưng có khả năng di chuyển vào Biển Đông trong khoảng từ 12 giờ đến 24 giờ tới và hướng về phía bờ biển nước ta (phụ lục 1* kèm theo).

2. Lũ trên các sông chính trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (phụ lục 2 kèm theo).

Điều 4. Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:*

1. *Xoáy thuận nhiệt đới* là vùng gió xoáy, đường kính có thể tới hàng trăm kilômét, hình thành trên biển nhiệt đới, gió thổi xoáy vào trung tâm theo hướng ngược chiều kim đồng hồ, áp suất khí quyển (khí áp) trong xoáy thuận nhiệt đới thấp hơn xung quanh, có mưa, đôi khi kèm theo dông, tố, lốc.

* Không in phụ lục 1

2. *Tâm xoáy thuận nhiệt đới* là nơi có trị số khí áp thấp nhất trong xoáy thuận nhiệt đới, nơi hội tụ của các luồng gió xoáy từ xung quanh thổi vào.

3. *Sức gió* là tốc độ gió trung bình xác định trong thời gian 2 phút quan trắc (tính bằng cấp gió bô-pho).

4. *Sức gió mạnh nhất trong xoáy thuận nhiệt đới* là tốc độ gió trung bình lớn nhất trong xoáy thuận nhiệt đới.

5. *Gió giật* là tốc độ gió tăng lên tức thời được xác định trong khoảng 2 giây.

6. *Áp thấp nhiệt đới* là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật.

7. *Bão* là một xoáy thuận nhiệt đới, có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật.

Bão được phân biệt thành các loại:

a) Bão thường là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 đến cấp 9 và có thể có gió giật.

b) Bão mạnh là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 và có thể có gió giật.

c) Bão rất mạnh là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 12 trở lên và có thể có gió giật.

8. *Bão đổ bộ* là khi tâm bão đã vào đất liền.

9. Bão tan là bão đã suy yếu thành vùng áp thấp, sức gió mạnh nhất dưới cấp 6.

10. *Vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão hoặc áp thấp nhiệt đới* là vùng có gió mạnh từ cấp 6 trở lên do bão hoặc áp thấp nhiệt đới gây ra.

11. *Nước dâng* là hiện tượng nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do ảnh hưởng của bão.

12. *Lũ* là hiện tượng mực nước sông dâng lên trong khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống.

13. *Đỉnh lũ* là mực nước cao nhất quan trắc được trong một trận lũ tại một tuyến đo.

a) *Đỉnh lũ năm* là đỉnh lũ cao nhất trong năm.

b) *Đỉnh lũ trung bình nhiều năm* là trị số trung bình của các đỉnh lũ năm trong thời kỳ quan trắc.

14. *Lũ được phân biệt thành các loại:*

a) *Lũ nhỏ* là loại lũ có đỉnh lũ thấp hơn mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm.

b) *Lũ vừa* là loại lũ có đỉnh lũ đạt mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm.

c) *Lũ lớn* là loại lũ có đỉnh lũ cao hơn mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm.

d) *Lũ đặc biệt lớn* là loại lũ có đỉnh lũ cao hiếm thấy trong thời kỳ quan trắc.

e) *Lũ lịch sử* là loại lũ có đỉnh lũ cao nhất trong chuỗi số liệu quan trắc hoặc cho điều tra khảo sát được.

15. *Biên độ lũ* là trị số chênh lệch mực nước giữa đỉnh lũ và mực nước ngay trước lúc lũ lên.

16. *Cường suất lũ* là trị số biến đổi mực nước lũ trong một đơn vị thời gian.

17. *Mùa lũ được quy định như sau:*

a) Trên các sông thuộc Bắc Bộ: từ 15 tháng 6 đến 15 tháng 10.

b) Trên các sông từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh: từ 15 tháng 7 đến 15 tháng 11.

c) Trên các sông từ Quảng Bình đến Bình Thuận: từ 01 tháng 9 đến 30 tháng 11.

d) Trên các sông thuộc Nam Bộ và Tây Nguyên: từ 15 tháng 6 đến 30 tháng 11.

Chương I **CHẾ ĐỘ BÁO BÁO, LŨ**

Điều 5. Khi phát hiện bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, Tổng cục Khí tượng Thủy văn phải phát tin theo quy định.

Điều 6. Căn cứ vị trí và khả năng bão ảnh hưởng đến nước ta, tin bão được phân loại như sau:

1. Tin bão theo dõi:

Khi có bão hoạt động ở phía đông kinh tuyến 120° Đông, nhưng có khả năng di chuyển vào Biển Đông trong khoảng từ 12 giờ đến 24 giờ tối và hướng về phía bờ biển nước ta thì phát "Tin bão theo dõi".

2. Tin bão xa:

Khi tâm bão vượt qua kinh tuyến 120° Đông, vào Biển Đông và cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta trên 1.000 km; hoặc khi vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 500 đến 1.000km và chưa có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta thì phát "Tin bão xa".

3. Tin bão gần:

Khi vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 500 đến 1.000 km và có hướng di

chuyển về phía đất liền nước ta; hoặc khi vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 300 đến 500 km và chưa có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong một vài ngày tới thì phát "Tin bão gần".

4. Tin bão khẩn cấp:

Khi vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 300 đến 500 km và có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong 1 đến 2 ngày tới; hoặc khi vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta dưới 300 km thì phát "Tin bão khẩn cấp".

5. Tin bão vào đất liền:

a) Khi bão đã đổ bộ vào đất liền nước ta có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên thì phát "Tin bão vào đất liền".

b) Khi bão đã đổ bộ vào nước khác có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta thì phải tiếp tục phát tin bão như quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4, Điều 6 của Quy chế này.

6. Tin cuối cùng về cơn bão:

Khi bão đã tan hoặc bão không còn khả năng ảnh hưởng đến nước ta thì phát tin cuối cùng về cơn bão đó.

Điều 7. Căn cứ vào khả năng ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới đến nước ta, tin áp thấp nhiệt đới được phân loại như sau:

1. Tin áp thấp nhiệt đới:

Khi có áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông và vị trí tâm áp thấp nhiệt đới cách điểm gần nhất thuộc bờ

biển đất liền nước ta trên 500km; hoặc khi còn cách bờ biển đất liền nước ta từ 300 đến 500 km và chưa có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong 24 giờ tới; hoặc khi bão đã đổ bộ vào đất liền và suy yếu thành áp thấp nhiệt đới thì phát "Tin áp thấp nhiệt đới".

2. Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ:

Khi vị trí tâm áp thấp nhiệt đới cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta dưới 300 km; hoặc khi vị trí tâm áp thấp nhiệt đới cách bờ biển đất liền nước ta từ 300 đến 500 km nhưng có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong 24 giờ tới thì phát "Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ".

Điều 8. Tin lũ bao gồm:

Ngoài việc phát tin dự báo thủy văn hàng ngày, trong mùa lũ, tùy tình hình lũ trên các sông, Tổng cục Khí tượng Thủy văn còn phát tin "Thông báo lũ" và "Thông báo lũ khẩn cấp" ứng với các tình huống sau đây:

1. Thông báo lũ:

Khi mực nước hạ lưu sông Hồng, sông Thái Bình trên mức báo động II và có khả năng tiếp tục lên cao; hoặc một trong các sông khác quy định tại phụ lục 2 kèm theo đạt mức báo động III thì phải phát "Thông báo lũ".

2. Thông báo lũ khẩn cấp:

Khi mực nước lũ ở một trong các sông quy định tại phụ lục 2 kèm theo lên trên mức báo động III và có khả năng tiếp tục lên cao thì phải phát "Thông báo lũ khẩn cấp".

Điều 9. Nội dung tin bão:

1. Tiêu đề tin bão:

Xác định loại tin bão theo Điều 6 của Quy chế này và số hiệu cơn bão theo thứ tự các cơn bão trong năm do Tổng cục Khí tượng Thủy văn quy định.

Không đặt số hiệu cho những cơn bão theo dõi.

2. Tóm tắt thực trạng:

Thông báo vị trí tâm bão, sức gió mạnh nhất và diễn biến của cơn bão theo số liệu có được tại thời điểm gần nhất. Nội dung cụ thể như sau:

a) Vị trí tâm bão (xác định theo tọa độ kinh, vĩ với độ chính xác đến 1/10 độ). Khi không có điều kiện định vị tâm bão tại một điểm tọa độ, thì xác định vị trí tâm bão trong ô vuông, mỗi cạnh bằng 1 hoặc 2 độ kinh, vĩ.

Trong "Tin bão khẩn cấp", ngoài vị trí tâm bão xác định theo tọa độ, phải ghi thêm khoảng cách từ vị trí tâm bão đến điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta; hoặc đến vùng bờ biển có khả năng bị ảnh hưởng trực tiếp của bão.

b) Sức gió mạnh nhất ở vùng gần tâm bão, kèm theo gió giật, nếu có (phụ lục 3 kèm theo).

c) Diễn biến của cơn bão trong 12 hoặc 24 giờ qua về hướng và tốc độ di chuyển (đổi hướng, nhanh, chậm, dừng), cường độ bão (mạnh lên, yếu đi...).

3. Dự báo diễn biến của bão trong 24 giờ tới:

a) Hướng di chuyển của bão: ghi theo 1 trong 16 hướng chính hoặc giữa 2 hướng chính. Các hướng chính là: Bắc, Bắc Đông Bắc, Đông Bắc, Đông Đông Bắc, Đông, Đông Đông Nam, Đông Nam, Nam Đông Nam, Nam, Nam Tây

Nam, Tây Nam, Tây Tây Nam, Tây, Tây Tây Bắc, Tây Bắc, Bắc Tây Bắc.

b) Tốc độ di chuyển của bão.

c) Nhận định khả năng diễn biến của bão trong 24 giờ tới.

d) Riêng đối với tin bão khẩn cấp, ngoài các yếu tố dự báo nêu trên, nếu bão có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong 12 đến 24 giờ tới thì phải dự báo thêm:

- Thời gian và khu vực có thể bị ảnh hưởng trực tiếp của bão.

- Khả năng gây gió mạnh ở một số vùng.

- Khả năng mưa vừa, mưa to (phụ lục 4 kèm theo).

- Khả năng nước biển dâng và độ cao nước biển dâng do bão (m).

Điều 10. Nội dung tin áp thấp nhiệt đới.

Nội dung tin áp thấp nhiệt đới tương tự như nội dung tin bão, bao gồm:

1. Tiêu đề tin áp thấp nhiệt đới.

Xác định loại tin áp thấp nhiệt đới (theo Điều 7 của Quy chế này).

Không đặt số hiệu cho các cơn áp thấp nhiệt đới.

2. Trường hợp áp thấp nhiệt đới có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong 24 giờ tới thì trong "Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ", phải ghi thêm:

a) Khoảng cách từ tâm áp thấp nhiệt đới đến điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta; hoặc đến vùng bờ biển có khả năng bị ảnh hưởng trực tiếp của áp thấp nhiệt đới. Nếu tâm áp thấp nhiệt đới không thể định vị bằng điểm tọa độ mà xác định trong ô vuông, mỗi cạnh bằng 1 độ kinh, vĩ thì khoảng cách đó được tính từ trung tâm ô vuông.

b) Thời gian và khu vực có khả năng bị áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp.

c) Khả năng gây gió mạnh và mưa vừa, mưa to (như phụ lục 3 và 4 kèm theo).

Điều 11. Nội dung thông báo lũ.

1. Tiêu đề thông báo lũ:

Xác định loại thông báo lũ (theo Điều 8 của Quy chế này), tên sông và tên địa điểm được thông báo lũ (phụ lục 2 kèm theo).

2. Tóm tắt tình hình diễn biến lũ trong 24 giờ qua. Thông báo số liệu thực đo về mực nước của ngày hôm trước và số liệu có được tại thời điểm gần nhất.

3. Dự báo mực nước cho các sông Hồng, Thái Bình, Cửu Long và mực nước đỉnh lũ các sông khác (phụ lục 2 kèm theo). Nhận định khả năng, mức độ diễn biến lũ trong thời gian dự kiến. So sánh trị số mực nước dự báo với trị số mực nước các cấp báo động hoặc các trận lũ đặc biệt lớn.

Điều 12. Chế độ phát tin bão, lũ.

1. Đối với tin bão theo dõi:

Mỗi ngày phát 2 tin vào lúc 9h30 và 15h30 và cung cấp cho: Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

2. Đối với tất cả các loại tin bão, tin áp thấp nhiệt đới, mỗi ngày đều phải phát 4 tin chính vào lúc: 4h30, 9h30, 15h30 và 21h30.

Trường hợp bão, áp thấp nhiệt đới diễn biến phức tạp, thì ngoài 4 tin chính, khi cần thiết, có thể phát thêm một số tin bổ sung, xen kẽ giữa 2 tin chính.

3. Đối với "Thông bão lũ", mỗi ngày phát 1 tin vào lúc 11h. Trường hợp lũ diễn biến phức tạp, thì phát thêm 1 tin bổ sung vào lúc 21h.

4. Đối với "Thông báo lũ khẩn cấp", mỗi ngày phát 2 tin chính vào lúc 11h và 21h. Trường hợp lũ đặc biệt lớn hoặc khi lũ diễn biến phức tạp thì ngoài 2 tin chính, mỗi ngày phát thêm một số tin bổ sung, xen kẽ giữa 2 tin chính.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BÁO BÃO, LŨ

Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ, ngành về công tác báo bão, lũ.

1. Tổng cục Khí tượng - Thủy văn:

a) Tổ chức theo dõi thường xuyên tình hình thời tiết, thủy văn, phát hiện kịp thời và phát các tin chính thức về các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông, lũ trên các hệ thống sông chính trong cả nước.

b) Trong suốt thời gian có bão hoặc áp thấp nhiệt đới hoặc lũ trên các sông chính, Tổng cục Khí tượng Thủy văn có nhiệm vụ phát các tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ theo đúng quy định tại Chương II và cung cấp các tin đó cho các cơ quan có trách nhiệm liên quan (phụ lục 5 kèm theo).

c) Chỉ đạo, đôn đốc các Đài Khí tượng Thủy văn khu vực, các Trạm Dự báo và Phục vụ Khí tượng Thủy văn tại các tỉnh, thành phố trong vùng có khả năng chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, cung cấp kịp thời các

tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ cho Văn phòng Tỉnh uỷ, Thành uỷ, Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) và Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão các cấp, Đài Phát thanh, Đài Truyền hình Trung ương và tỉnh, các báo ra hàng ngày của Trung ương và địa phương.

2. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương:

a) Tiếp nhận các tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp và căn cứ vào nội dung cụ thể của các thông tin mới nhất để quyết định các biện pháp xử lý thích hợp trong công tác chỉ đạo, điều hành theo chức năng.

b) Cung cấp các thông tin thực tế liên quan về bão, áp thấp nhiệt đới, lũ để Tổng cục Khí tượng Thủy văn nắm được kịp thời tình hình diễn biến thực tế của bão, áp thấp nhiệt đới, lũ và có tài liệu để tổng kết, đánh giá kết quả dự báo.

3. Đài Tiếng nói Việt Nam:

a) Khi nhận được các "Tin bão xa", "Tin bão gần", "Tin áp thấp nhiệt đới" và các "Thông báo lũ" nói ở các khoản 2, 3 và 4, Điều 12 thì tổ chức phát tin 2 giờ một lần (vào đầu giờ), liên tục cả ngày và đêm trên tất cả các hệ phát sóng của Đài. Khi chưa nhận được tin mới thì phát lại tin đã đưa lần trước.

b) Khi nhận được "Tin bão khẩn cấp", "Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ" "Thông báo lũ khẩn cấp" và điện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương thì tổ

chức phát ngay (đọc 2 lần), sau đó cứ mỗi giờ phát lại một lần (vào đầu giờ), liên tục cả ngày và đêm trên tất cả các hệ phát sóng của Đài cho đến khi nhận được tin mới, hoặc khi có yêu cầu thay đổi thời gian phát tin của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương hoặc của Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

4. Đài Truyền hình Việt Nam:

a) Khi nhận được các "Tin bão xa", "Tin bão gần", "Tin áp thấp nhiệt đới" và các thông báo lũ nói ở khoản 2, 3 và 4, Điều 12 thì tổ chức phát tin vào các buổi truyền hình thời sự gần nhất trên các kênh của Đài.

b) Khi nhận được "Tin bão khẩn cấp", "Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ" "Thông báo lũ khẩn cấp" và điện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương thì tổ chức phát ngay trên các kênh của Đài và sau đó cứ 2 giờ phát lại một lần cho đến khi có tin mới hoặc khi có yêu cầu thay đổi thời gian phát tin của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương hoặc của Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

5. Các báo ra hàng ngày ở Trung ương và địa phương:

Khi nhận được các tin báo bão, lũ (như Điều 6, Điều 7, Điều 8), thông tin chỉ đạo của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão các cấp, các báo hàng ngày ở Trung ương và địa phương phải đăng ngay trên số báo phát hành sớm nhất.

6. Tổng cục Bưu điện:

Chỉ đạo chặt chẽ và khi cần thì phối hợp hệ thống các

cơ quan thông tin liên lạc trong toàn quốc bao gồm các cơ quan thuộc Tổng cục Bưu điện, các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, các cơ quan thông tin chuyên ngành của các Bộ, ngành, ưu tiên tuyệt đối trong việc thu, nhận và chuyển các tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp, các thông tin chỉ đạo của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và địa phương tới các cấp, các ngành, các địa phương, các tàu thuyền hoạt động trên biển và toàn thể cộng đồng để chủ động phòng, tránh lụt, bão giảm tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp tỉnh, thành phố:

a) Tiếp nhận các thông tin báo bão, áp thấp nhiệt đới và lũ do Đài Khí tượng Thủy văn khu vực hoặc Trạm Dự báo và Phục vụ khí tượng thủy văn tỉnh, thành phố cung cấp; các tin cảnh báo và mệnh lệnh của Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương. Căn cứ vào nội dung cụ thể của các thông tin đó, chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh, thành phố truyền đạt kịp thời các tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ và các mệnh lệnh phòng, chống lụt, bão của tỉnh, thành phố tới các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong toàn tỉnh, thành phố để triển khai phòng chống bão, lụt.

b) Chỉ đạo các Đài Phát thanh, Truyền hình địa phương truyền tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ và các thông tin chỉ đạo của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão các cấp

nhANH chóng, Kịp thời, chính xác trong mọi tình huống.

8. Các Bộ, các ngành:

Khi nhận được các tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp, phải:

a) Tổ chức thông báo ngay cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành mình nằm trong vùng có khả năng chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, lũ biết để kịp thời triển khai phòng, chống.

b) Chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra các đơn vị thuộc Bộ, ngành mình thực hiện việc thông báo kịp thời tin bão, áp thấp nhiệt đới, lũ cho các tàu, thuyền đang hoạt động ở ngoài khơi, các công trình thủy lợi, thủy nông, các kho tàng, bến bãi... biết để có biện pháp phòng, chống. c) Thực hiện yêu cầu của Tổng cục Bưu điện và các cơ quan hữu quan khi cần thiết thì huy động lực lượng thông tin, liên lạc của Bộ, ngành mình tham gia vào hoạt động chung báo bão, lũ của cả nước.

9. Các Bộ: Quốc phòng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản:

Ngoài trách nhiệm nói trong khoản 8, Điều 13, các Bộ Quốc phòng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, theo trách nhiệm của mình, phải:

a) Tổ chức xây dựng các cột tín hiệu tại các cảng, hải đảo, các điểm canh đê; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện việc treo biển, đèn tín hiệu tại các địa điểm nói trên và trên các tàu thuyền hoạt động trên biển, trên sông khi có tin bão, áp thấp nhiệt đới hoặc lũ (phụ lục 6, 7 kèm theo).

b) Trang bị tại các trạm hải đăng các thiết bị phát tín hiệu báo bão, áp thấp nhiệt đới.

c) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan thực hiện việc phát các tin dự báo bão hoặc áp thấp nhiệt đới trên các kênh thông tin của các Đài thông tin duyên hải bằng mọi phương thức cho các tàu, thuyền hoạt động trên biển.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ báo bão, áp thấp nhiệt đới, lũ chính xác, kịp thời giúp cho việc phòng, tránh lụt, bão đạt hiệu quả cao thì được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Tổ chức, cá nhân nào không thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao hoặc vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ nặng nhẹ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp luật.

Điều 15. Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, hướng dẫn, tổ chức chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Phó Thủ tướng
NGUYỄN KHÁNH**

**DANH SÁCH CÁC SÔNG CHÍNH ĐƯỢC
TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN THÔNG BÁO
TÌNH HÌNH LŨ TRÊN ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
VÀ TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM**

Phụ lục 2

Thứ tự	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước (m) ở cấp báo động			Thời gian dự kiến		
			I	II	III			
1	Hồng	Hà Nội	9,5	10,5	11,5	24h	36h	48h
2	Đà	Hoà Bình	21,0	22,0	23,0	12h	24h	
3	Thao	Phú Thọ	17,5	18,2	19,9	12h	24h	
4	Lô	Tuyên Quang	22,0	24,0	26,0	12h	24h	
5	Thái Bình	Phả Lại	3,5	4,5	5,5	24h	36h	
6	Cầu	Đáp Cầu	3,8	4,8	5,8	24h		
7	Thương	Phủ Lạng Thương	3,8	4,8	5,8	24h		
8	Lục Nam	Lục Nam	3,8	4,8	5,8	24h		
9	Hoàng Long	Bến Đẽ	3,0	3,5	4,0	24h		
10	Mã	Giàng	3,5	5,0	6,5	24h		
11	Cá	Nam Đàn	5,4	6,9	7,9	24h		
12	La	Linh Cảm	4,0	5,0	6,0	12h	24h	
13	Gianh	Mai Hoá	3,0	5,0	6,0	12h	24h	
14	Hương*	Huế	0,5	1,5	3,0	12h	24h	
15	Thu Bồn*	Cầu Lâu	2,1	3,1	3,7	12h	24h	
16	Trà Khúc*	Trà Khúc	2,0	4,2	5,7	12h	24h	
17	Côn*	Tân An	5,5	6,5	7,5	12h	24h	
18	Đà Rằng*	Tuy Hoà (Phú Lâm)	2,0	2,8	3,5	12h	24h	
19	Tiến	Tân Châu	3,0	3,6	4,2	3 - 5 ngày		
20	Hậu	Châu Đốc	2,5	3,0	3,5	3 - 5 ngày		

*Chú thích: * Mức báo động được sử dụng từ 01-01-1995*

BẢNG CẤP GIÓ

Phụ lục 3

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
Bôpho	m/s	km/h	m	
0	0 - 0,2	< 1	-	Gió nhẹ không gây nguy hại
1	0,3 - 1,5	1 - 5	0,1	
2	1,6 - 3,3	6 - 11	0,2	
3	3,4 - 5,4	12 - 19	0,6	
4	5,5 - 7,9	20 - 28	1,0	Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng phải cuốn bột buồm
5	8,0 - 10,7	29 - 38	2,0	
6	10,8 - 13,8	39 - 49	3,0	Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió Biển động. Nguy hiểm đối với tàu thuyền bè
7	13,9 - 17,1	50 - 61	4,0	
8	17,2 - 20,7	62 - 74	5,5	Gió làm gãy cành nhỏ, tốc mái nhà, gây thiệt hại nhà cửa Không đi ngược gió được Biển động rất mạnh, nguy hiểm đối với tàu thuyền
9	20,8 - 24,4	75 - 88	7,0	
10	24,5 - 28,4	89 - 102	9,0	Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện Gây thiệt hại nặng Biển động dữ dội Làm đắm tàu biển
11	28,5 - 32,6	103 - 117	11,5	

12	32,7-36,9	118 - 133	14,0	Sóng biển ngợp trời Sức phá hoại cực kỳ lớn Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn
13	37,0-41,4	134 - 149		
14	41,5-46,1	150 - 166		
15	46,2-51,0	167 - 183		
16	51,1-56,1	184 - 201		
17	56,2-61,4	202 - 221		

BẢNG PHÂN CẤP LƯỢNG MƯA

Phụ lục 4

Cấp mưa	Lượng mưa
Mưa nhỏ	Khoảng từ 1 đến 5 mm/24h
Mưa	Khoảng từ 6 đến 15mm/24h
Mưa vừa	Khoảng từ 16 đến 50mm/24h
Mưa to	Khoảng từ 51 đến 100mm/24h
Mưa rất to	Trên 100mm/24h

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN ĐƯỢC TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CUNG CẤP TIN BÃO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỐI, LŨ

Phụ lục 5

Tên cơ quan	Phương thức cung cấp tin
Văn phòng Trung ương Đảng Văn phòng Chính phủ Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt, bão Trung ương Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tổng cục Bưu điện Đài Tiếng nói Việt Nam Đài Truyền hình Việt Nam Các báo hàng ngày ở Trung ương	Tổng cục Khí tượng Thủy văn chuyển tin đến
Các Bộ: Quốc phòng, Nội vụ, Giao thông vận tải, Thủy sản	Nhận tin tại Cơ quan Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Các cơ quan khác	Theo thoả thuận với Tổng cục Khí tượng Thủy văn

HỆ THỐNG TÍN HIỆU ĐỂ BÁO GIÓ MẠNH

(Gió mùa đông bắc, áp thấp nhiệt đới, bão)

(Dành cho các trạm tín hiệu và trên các tàu, thuyền hoạt động trên sông, trên biển)

Phụ lục 6

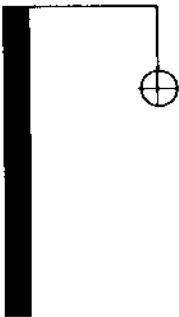
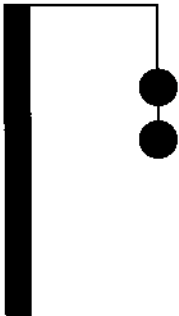
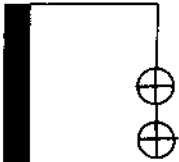
Tín hiệu	Hình dạng tín hiệu		Ý nghĩa của từng loại tín hiệu
Tín hiệu số 1	Một hình khế tròn màu đen, đường kính 2m 	Một đèn màu đỏ 	Sắp có gió mạnh cấp 6, cấp 7 (tức là 39 - 61 km một giờ) có thể làm đắm thuyền, đổ nhà tranh v.v..
Tín hiệu số 2	Hình khế tam giác màu đen, mỗi cạnh 2m 	Hai đèn màu đỏ 	Sắp có gió mạnh từ cấp 8 trở lên (tức là trên 61 km một giờ) có thể làm đắm tàu thủy, hư hại nhà cửa, đổ cột điện v.v..

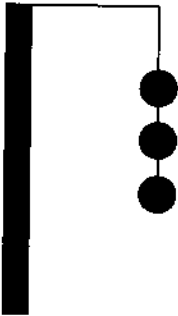
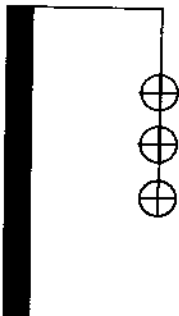
HỆ THỐNG TÍN HIỆU BÁO ĐỘNG LŨ

(Báo động số 1, số 2, số 3)

(Dùng cho các điểm canh đê)

Phụ lục 7

Tín hiệu	Hình dạng tín hiệu		Ý nghĩa của từng loại tín hiệu
	Ban ngày	Ban đêm	
Báo động số 1	Một hình khế tròn màu đỏ, đường kính 1m 	Một đèn xanh 	Mức nước trên khu vực không chế đạt mức báo động số 1
Báo động số 2	Hai hình khế tròn màu đỏ, đường kính 1m 	Hai đèn xanh 	Mức nước trên khu vực không chế đạt mức báo động số 3

Báo động số 3	Ba hình khế tròn màu đỏ, đường kính 1m 	Ba đèn xanh 	Mức nước trên khu vực không chế đạt mức báo động số 3
------------------------------	---	--	--

**18. QUYẾT ĐỊNH SỐ 185/1999/QĐ-TTg
NGÀY 13-9-1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về chính sách hỗ trợ đối với vùng phân lũ,
chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh về đề điều ngày 09 tháng 11 năm 1989 và Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày 08 tháng 3 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 62/1999/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ ban hành Quy chế về phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng để bảo vệ an toàn Thủ đô Hà Nội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ : Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc vùng phân lũ, chậm lũ,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Khi thực hiện nhiệm vụ phân lũ và chậm lũ theo kế hoạch của Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc vùng phân lũ, chậm lũ và các Bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tập trung huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ nhân dân di chuyển người, tài sản đến nơi an toàn, tổ chức bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân và của Nhà nước, bảo đảm an ninh trật tự trong khu vực; giải quyết ngay việc cứu trợ, cứu đói và nước sinh hoạt cho nhân dân, bảo đảm ổn định đời sống nhân dân trong thời gian phân lũ và chậm lũ, khôi phục và phát triển sản xuất sau thời gian phân lũ và chậm lũ.

Điều 2.

1. Hỗ trợ kinh phí di chuyển, mua sắm lều, bạt, thuốc men, các đồ dùng thiết yếu và lương thực:

a) Hỗ trợ kinh phí di chuyển người, gia súc và vật dụng cần thiết từ 50.000 - 100.000 đồng/hộ.

b) Hỗ trợ lều, bạt để dựng nơi ở tạm từ 100.000 - 150.000 đồng/hộ.

c) Hỗ trợ kinh phí giải quyết nước sinh hoạt từ 20.000 - 25.000 đồng/hộ; thuốc phòng, chữa dịch bệnh cho người với mức từ 15.000 - 20.000 đồng/hộ.

d) Hỗ trợ lương thực: Căn cứ vào mức độ thiệt hại do phân lũ, chậm lũ để quyết định hỗ trợ lương thực cho những hộ khó khăn về lương thực với mức từ 10 - 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian từ 1 tháng đến 4 tháng; trường hợp các hộ nghèo, không còn lương thực và nếu bị

thiệt hại nặng kéo dài thì có thể hỗ trợ lương thực đến 12 tháng.

2. Hỗ trợ kinh phí cho người bị thương, mai táng phí cho người bị chết, hỗ trợ tiền cho hộ có nhà bị hư hỏng, bị đổ, sập, trôi :

a) Hỗ trợ với mức 200.000 - 400.000 đồng/người cho người bị thương.

b) Hỗ trợ 1.000.000 đồng tiền mai táng phí cho một người bị chết.

c) Hỗ trợ từ 500.000 - 1.000.000 đồng/hộ cho những hộ có nhà bị hư hỏng phải sửa chữa; từ 1.000.000 - 3.000.000 đồng/hộ cho những hộ có nhà bị đổ, sập, trôi.

3. Hỗ trợ kinh phí, thuốc men chi cho việc làm vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Trường hợp nếu bị thương, ốm đau, dịch bệnh phải điều trị tại các cơ sở y tế của Nhà nước thì được xét miễn, giảm viện phí.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành có liên quan và mức độ thiệt hại cụ thể của từng hộ gia đình để quyết định mức hỗ trợ và thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ cho phù hợp.

Điều 3. Hỗ trợ để khôi phục và phát triển sản xuất

1. Thực hiện chính sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp bị ngập lũ như sau:

a) Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp một năm đối với cây trồng hàng năm, nuôi trồng thủy sản và hai năm đối với cây lâu năm.

b) Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với cây lâu năm phải trồng lại trong thời kỳ xây dựng cơ bản và hai năm tiếp theo kể từ khi bắt đầu thu hoạch.

2. Đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các hộ kinh doanh nằm trong vùng phân lũ, chậm lũ nếu thực sự có khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ được xem xét miễn, giảm các loại thuế và các khoản thu nộp khác như hướng dẫn của các chính sách thuế đối với các vùng bị thiên tai.

3. Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị xói lở, bị trôi dạt... tạo thành ao, hồ, gò... thì được xác định lại hạng đất để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cho phù hợp và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Các hộ gia đình vay vốn từ Chương trình quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo... mà bị thiệt hại nặng do phân lũ, chậm lũ thì được áp dụng cơ chế giãn nợ, khoan nợ và xử lý rủi ro và cho vay tiếp theo chính sách hiện hành.

Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc khoan nợ cũ, cho vay mới để nhân dân khôi phục và phát triển sản xuất; nghiên cứu cơ chế cho vay vốn ưu đãi để xây nhà tránh lũ cho nhân dân vùng phân lũ, chậm lũ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Miễn nộp học phí trong thời gian 1 năm học đối với học sinh, sinh viên có gia đình thuộc vùng phân lũ, chậm lũ theo Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và được xét trợ cấp xã hội theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập, đồng thời được xét miễn giảm các khoản đóng góp cho nhà trường trong năm học.

Điều 5. Nguồn tài chính để thực hiện chính sách hỗ trợ bao gồm: Ngân sách Nhà nước; kinh phí thu được trong công tác huy động hỗ trợ từ các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, các cơ quan đoàn thể ở Trung ương và địa phương; viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (nếu có).

Điều 6. Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc vùng phân lũ, chậm lũ có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định của Quyết định này, đồng thời có biện pháp huy động mọi nguồn lực của tỉnh để thực hiện việc cứu trợ và hỗ trợ nhân dân; rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch phát triển vùng để có giải pháp cụ thể trong quy hoạch dân cư, xây dựng nhà ở, các công trình cơ sở hạ tầng, các công trình kinh tế và phúc lợi xã hội cho phù hợp nhằm hạn chế thiệt hại do phân lũ, chậm lũ.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các Bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn các địa phương thực hiện các chính sách chế độ quy định tại Quyết định này.

Điều 8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc diện phân lũ, chậm lũ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TÂN

**19. THÔNG TƯ SỐ 112/2000/TT/BNN-XDCB
NGÀY 06-11-2000 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Hướng dẫn lập và điều chỉnh dự toán các công
trình xây dựng cơ bản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn quản lý**

*Căn cứ Thông tư số 02/2000/TT-BXD ngày 19-5-2000
của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn điều chỉnh dự toán
công trình xây dựng cơ bản.*

*Căn cứ văn bản thoả thuận của Bộ Xây dựng số
1929/BXD-VKT ngày 19-10-2000, về việc thoả thuận
hướng dẫn lập và điều chỉnh dự toán các công trình xây
dựng cơ bản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn quản lý.*

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ
thể việc lập và điều chỉnh một số khoản mục dự toán Xây
dựng cơ bản các công trình thuộc Bộ quản lý như sau:*

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Thông tư này hướng dẫn điều chỉnh dự toán chi phí
nhân công và máy thi công công trình xây dựng cơ bản và
chi phí khảo sát công trình thuỷ lợi thuộc phạm vi Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, trên cơ sở

Thông tư số 02/2000/TT-BXD ngày 19-5-2000 của Bộ Xây dựng. Riêng các mục I.1.c, I.1.d (thuộc chi phí nhân công) và mục I.3 (thuộc chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng) chỉ hướng dẫn làm căn cứ để lập dự toán công trình xây dựng cơ bản, không thuộc phạm vi điều chỉnh dự toán.

II. ĐIỀU CHỈNH GIÁ TRỊ DỰ TOÁN XÂY LẮP

Ngoài những quy định chung được thực hiện theo hướng dẫn trong Thông tư số 02/2000/TT-BXD ngày 19-5-2000 của Bộ Xây dựng, Thông tư này chỉ hướng dẫn thêm việc điều chỉnh giá dự toán xây lắp công trình xây dựng cơ bản có áp dụng một số định mức, đơn giá chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

1. Điều chỉnh chi phí nhân công:

a) Chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng cơ bản hiện hành của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là đơn giá địa phương) được điều chỉnh với hệ số $K_{NC} = 1,25$ lần.

b) Chi phí nhân công trong Định mức dự toán và đơn giá khoán phụ tử lý công trình thủy lợi, tại Quyết định số 220/1998/QĐ-BNN-XDCB ngày 30-12-1998, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, được tính hệ số điều chỉnh: $K_{NC} = 1,25$ lần.

c) Các công trình lập dự toán xây dựng cơ bản theo đơn giá địa phương và của Bộ ban hành, nếu được hưởng thêm các chế độ chính sách khác do cấp có thẩm quyền quy định, hoặc các khoản phụ cấp cao hơn mức tính trong các tập đơn giá của địa phương, thì được bổ sung các khoản này vào chi phí nhân công theo hướng dẫn tại phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2000/TT-BXD ngày 19-5-2000 của Bộ Xây dựng.

d) Công trình, loại công tác được hưởng các nhóm lương I, II, III, IV thuộc thang lương A6 - Xây dựng cơ bản, ban hành theo Nghị định số 26/CP ngày 23-5-1993 của Chính phủ, khi lập dự toán chi phí nhân công thuộc loại nào, được tính theo hệ tiền lương do tập đơn giá đó quy định.

Riêng đối tượng lao động thi công xây dựng một số hạng mục công trình thủy lợi được áp dụng theo văn bản thỏa thuận của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội số 915/LĐTBXH-TL ngày 31-3-2000 như sau:

Số thứ tự	Đối tượng	Nhóm mức lương
1	Đào đắp đất thủ công trên các công trình thủy lợi: kênh mương tưới, tiêu, đê sông, đê biển, kè.	I
2	Xây dựng các công trình trên kênh tưới, kênh tiêu.	II
3	- Xây dựng công trình thủy điện, đầu mối thủy lợi, cầu máng, cống dưới đê, công trình kè, mỏ hàn; - Xây dựng xi phông, tuyền nén thủy lợi; - Lắp đặt thiết bị, cơ khí thủy lợi	III

2. Điều chỉnh chi phí máy thi công:

a) Chi phí máy thi công trong dự toán xây, lắp công trình xây dựng, lập theo đơn giá địa phương, được điều chỉnh với hệ số $K_{MTC} = 1,04$ lần.

b) Chi phí giá dự toán ca máy, thiết bị chuyên ngành tại Quyết định số 27/1999-QĐ/BNN-ĐTXD ngày 03-02-1999, về việc ban hành giá dự toán ca máy, thiết bị chuyên ngành và định mức năng suất tàu hút bùn Beaver300Cv, Beaven600Cv, Beaver1600Cv, Beaver3800Cv, được tính hệ số điều chỉnh sau:

- Xáng cạp có dung tích $0,65m^3 \div 1,25m^3$ hệ số điều chỉnh 1,04 lần.
- Tàu hút bùn loại HB công suất $\leq 300Cv$ hệ số điều chỉnh 1,05 lần.
- Tàu hút bùn loại HF900 hệ số điều chỉnh 1,04 lần.
- Tàu hút bùn loại Beaver 300Cv $\div 3800Cv$, hệ số điều chỉnh 1,03 lần.

c) Chi phí máy thi công chuyên ngành tại Quyết định số 220/1998/QĐ-BNN-XDCB ngày 30-12-1998 về định mức dự toán và đơn giá khoan phụt xử lý công trình thủy lợi, được tính hệ số điều chỉnh: $K = 1,04$ lần.

3. Chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng:

a) Chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước, theo phụ lục 2 của Thông tư số 09/2000-TT-BXD ngày 17-7-2000 của Bộ Xây dựng. Thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Trường hợp công trình hoặc loại công tác xây lắp có sử dụng lao động nghĩa vụ, thực hiện theo Thông tư số 181/1999/TT-BNN-XDCB ngày 30-12-1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đã được Bộ Xây dựng thoả thuận tại Văn bản số 3174/BXD-VKT ngày 06-12-1999; trong đó quy định:

- Chi phí chung 15% chi phí nhân công;
- Thu nhập chịu thuế tính trước 3,5% chi phí trực tiếp và chi phí chung;
- Không tính thuế giá trị gia tăng đối với khối lượng xây dựng cơ bản để duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình thủy lợi, được thực hiện bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân hoặc vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được Nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng số vốn thực chi cho công trình (theo văn bản thoả thuận của Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính số 7285 TCT/NV7 ngày 16-12-1999).

III. ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ KHÁC TRONG TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Điều chỉnh dự toán chi phí khảo sát xây dựng:

Dự toán chi phí khảo sát xây dựng trước thuế được xác định trên cơ sở định mức dự toán khảo sát xây dựng ban hành theo Quyết định số 177/BXD-VKT ngày 17-7-1995 và Thông tư hướng dẫn số 22/BXD-VKT ngày 17-7-1995 của Bộ Xây dựng được điều chỉnh với hệ số $K_{KS} = 1,08$ lần.

Đơn giá khảo sát công trình thủy lợi ban hành theo Quyết định số 2705/NN-ĐTXD-QĐ ngày 18-7-1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được điều chỉnh với hệ số $K_{KS} = 1,08$ lần; hệ số điều chỉnh này chỉ áp dụng đến hết ngày 31-12-2000. Việc xây dựng đơn giá khảo sát mới để áp dụng kể từ ngày 01-01-2001 căn cứ theo Thông tư hướng dẫn việc lập đơn giá khảo sát và quản lý chi phí khảo sát xây dựng số 07/2000/TT-BXD ngày 12-7-2000 của Bộ Xây dựng.

2. Điều chỉnh các chi phí tư vấn và xây dựng; chi phí thiết kế công trình xây dựng; chi phí Ban quản lý dự án:

Thực hiện theo hướng dẫn trong Thông tư số 02/2000/TT-BXD ngày 19-5-2000 của Bộ Xây dựng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

IV.1. Những trường hợp hợp không được điều chỉnh dự toán theo Thông tư này:

1. Những dự án đầu tư thực hiện trong năm 2000 áp dụng phương thức đấu thầu "hợp đồng trọn gói".

2. Những khối lượng công tác thực hiện sau ngày 01-01-2000 đã hoàn thành việc nghiệm thu thanh toán, hoặc đã được quyết toán công trình.

3. Những khối lượng chỉ định, hoặc gói thầu thực hiện theo phương thức hợp đồng có điều chỉnh giá có tiến độ xây dựng dưới 12 tháng (đối với gói thầu vốn vay: ADB,

WB... có quy định riêng) và đã thực hiện từ năm 1999 thì phần khối lượng còn lại chuyển sang năm 2000 cũng không được điều chỉnh giá.

4. Đối với dự án thực hiện đấu thầu quốc tế trong nước, các dự án do nhà thầu nước ngoài đang thi công tại Việt Nam.

IV.2. Những trường hợp được điều chỉnh dự toán theo Thông tư này và cách tính điều chỉnh giá dự toán:

1. Những trường hợp được điều chỉnh dự toán:

- Những khối lượng chỉ định thầu, hoặc gói thầu thực hiện phương thức hợp đồng có điều chỉnh giá có tiến độ thi công trên 12 tháng còn lại của năm trước chuyển tiếp sang năm 2000, hoặc được quyết định trúng thầu (hay chỉ định thầu) trong quý I năm 2000 thì chỉ điều chỉnh cho khối lượng thực hiện từ tháng thứ 13 trở đi (đối với gói thầu vốn vay: ADB, WB... thời gian cho phép điều chỉnh giá theo quy định trong quyết định trúng thầu và hợp đồng).

- Đối với những công trình, hạng mục công trình đã được cấp quyết định đầu tư phê duyệt tổng dự toán, dự toán nhưng chưa hoặc đang tổ chức đấu thầu hay chỉ định thầu, thì chủ đầu tư phải điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo hướng dẫn của Thông tư này để trình cấp quyết định đầu tư phê duyệt lại.

2. Cách tính điều chỉnh giá dự toán:

- Trường hợp giá chỉ định thầu hoặc giá bỏ thầu không có đơn giá chi tiết thì được tính chuyển đổi từ đơn

giá của địa phương (hoặc giá công trình) tương ứng sang đơn giá trúng thầu (có phụ lục hướng dẫn kèm theo Thông tư này).

- Trường hợp giá chỉ định thầu hoặc giá bỏ thầu có đơn giá chi tiết thì tính trực tiếp như Thông tư đã quy định.

3. Khi trình dự toán điều chỉnh hoặc điều chỉnh giá chỉ định thầu, bổ sung giá trúng thầu theo quy định trên, cần kèm theo các dự toán đã được duyệt, các quyết định chỉ định thầu và trúng thầu có kèm theo giá, biên bản nghiệm thu, thanh toán các kỳ, khối lượng cần điều chỉnh giá, đồng thời có ý kiến xác nhận của Kho bạc Nhà nước về kết quả thanh toán.

IV.3. Hiệu lực thi hành:

Việc điều chỉnh dự toán công trình xây dựng cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư này áp dụng thống nhất trong toàn ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ ngày 01-01-2000.

Nhận được Thông tư này, yêu cầu các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án và các đơn vị tư vấn, rà soát ngay những khối lượng công việc thuộc phạm vi có thể điều chỉnh và chia làm hai loại:

- Loại khi điều chỉnh không làm tăng giá trị tổng dự toán đã được duyệt.

- Loại khi điều chỉnh làm tăng tổng dự toán và vượt vốn đầu tư năm 2000. Trường hợp này, Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án cùng với đơn vị tư vấn báo cáo tổng hợp về Bộ, kèm theo các biện pháp xử lý. Sau khi đề nghị được chấp thuận,

Bộ cho phép triển khai thử tực điều chỉnh đối với từng đối tượng cụ thể.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án và các đơn vị gửi văn bản phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Thứ trưởng
PHẠM HỒNG GIANG**

Phụ lục

HƯỚNG DẪN CÁCH TÍNH CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐƠN GIÁ ĐỊA PHƯƠNG (HOẶC ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH) SANG ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU

*Áp dụng cho đơn giá trúng thầu không có đơn giá
chỉ tiết đổi với công trình thủy lợi*

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Đơn giá của địa phương						Đơn giá của địa phương đã tính các hệ số			Cộng đơn giá của địa phương đã tính các hệ số	Đơn giá trúng thầu	Chuyển đổi đơn giá chỉ tiết trung thầu từ cơ sở đơn giá địa phương		
			Mã hiệu	Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy	(13)	(14)			Máy		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	Đất đào	m ³	BC.1542		80,68	5.838		80,68 x K4	5.838 x K5	cột (8+9+10)	5.200	(12)x(8)/(11)	(12)x(9)/(11)	(12)x(10)/(11)		
2	Bê tông M200	m ³	HA.1213	354,153	20,357	12.480	354,153 x K1	20,357 x K2	12.480 x K3	cột (8+9+10)	350.000	(12)x(8)/(11)	(12)x(9)/(11)	(12)x(10)/(11)		
1	Đất đào	m ³	BC.1542		80,68	5.838		121	5.960	6,081	5.200	0	103	5.097		
2	Bê tông M200	m ³	HA.1213	354,153	20,357	12.480	359,920	33,928	12.683	406,533	350.000	309,870	29,211	10,919		
Tổng													309,870	29,314	16,016	

Chi phí được bù: Nhân công: $29.314 \times 25\% = 7.329$ đồng;

Máy: $16.016 \times 4\% = 641$ đồng

Tổng cộng được bù: $7.329 \text{ đồng} + 641 \text{ đồng} = 7.970 \text{ đồng}$

Ghi chú: Cột 2 là loại công việc có trong đơn giá trúng thầu chuyển sang tương ứng với đơn giá địa phương.

Cột 4 Mã hiệu tương ứng trong đơn giá địa phương.

Cột 5, 6, 7: giá trị trong đơn giá của địa phương.

Cột 8, 9, 10: Đơn giá tính với hệ số tổng hợp (K1, K2, K3, K4, K5) tại thời điểm bỏ thầu được chế độ quy định.

Những khối lượng trúng thầu từ 1998 trở về trước hệ số K được tính như sau:

K1 = Hệ số vật liệu = $1,055 \times 1,05/1,09$ (1,055 là tính thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%, 1,05 là thuế giá trị gia tăng 5%, 1,09 là thuế trước đây)

K2 = Hệ số nhân công xây lắp = $1,055 \times 1,64 \times 1,05/1,09$ (1,64 là tính chi phí chung cho nhân công xây lắp 64%. Các hệ số khác như trên).

K3 = Hệ số máy = $1,055 \times 1,05/1,09$. Các hệ số như trên.

K4 = Hệ số nhân công làm đất = $1,51 \times 1,05 \times 1,05/1,11$. (1,51 là tính chi phí chung cho nhân công làm đất 51% 1,11 thuế trước đây 11%, các hệ số khác như trên).

K5 = Hệ số máy làm đất = $1,05 \times 1,05/1,08$ (1,08 là tính thuế trước đây 8%, các hệ số khác như trên).

Những khối lượng trúng thầu từ năm 1999 trở về sau, cách tính như trên, nhưng bỏ các hệ số giảm 1,09, 1,11, 1,08.

Trường hợp ở tại thời điểm trúng thầu theo đơn giá của địa phương được tính vào đơn giá như bù, trừ vật liệu, hệ số nhân công và số phụ cấp v.v., thì áp dụng cách tính như trên, đưa vào giá cho đủ theo quy định.

20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/2002/QĐ-BNN
NGÀY 09-10-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Về việc ban hành Quy định tạm thời xét chọn,
chuyển giao và sử dụng các phần mềm ứng
dụng trong tính toán, quy hoạch, khảo sát,
thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành
các công trình thủy lợi

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01-11-1995 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2000/NQ-CP ngày 05-6-2000 của Chính phủ về xây dựng và phát triển công nghệ phần mềm giai đoạn 2000 - 2005;

Xét yêu cầu của công tác quản lý chất lượng trong toàn ngành;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, Vụ trưởng Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời:

"Xét chọn, chuyển giao và sử dụng các phần mềm ứng dụng trong tính toán, quy hoạch, khảo sát, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành các công trình thủy lợi".

Điều 2. Quy định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, Vụ trưởng Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng
PHẠM HỒNG GIANG

QUY ĐỊNH

**Tạm thời xét chọn, chuyển giao và sử dụng
các phần mềm ứng dụng trong tính toán,
quy hoạch, khảo sát, thiết kế, xây dựng
và quản lý vận hành các công trình thủy lợi**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2002/QĐ-BNN
ngày 09-10-2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Quy định này quy định việc xét chọn, chuyển giao và sử dụng các phần mềm ứng dụng trong tính toán, quy hoạch, khảo sát, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành các công trình thủy lợi của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Các phần mềm ứng dụng thuộc lĩnh vực khác trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có thể vận dụng theo Quy định này.

Chương II

TIÊU CHUẨN XÉT CHỌN PHẨM MỀM

Điều 2. Các phẩm mềm ứng dụng chia làm 2 nhóm:

Nhóm A: Những phần mềm chuẩn hoá sử dụng trong toàn ngành.

Nhóm B: Những phần mềm khuyến khích sử dụng trong toàn ngành.

Điều 3. Nguồn gốc phần mềm:

Phần mềm có nguồn gốc hợp pháp là phần mềm có các nguồn gốc sau:

- Các đơn vị cá/nhân trong và ngoài ngành tự xây dựng để phục vụ cho chính công việc hàng ngày của mình và coi những phần mềm này là hàng hoá kinh doanh của doanh nghiệp.

- Những phần mềm được mua bản quyền hợp pháp từ nước ngoài hoặc những phần mềm miễn phí.

- Những phần mềm được xây dựng dưới sự hỗ trợ của cấp có thẩm quyền.

- Là sản phẩm của các đề tài nghiên cứu, thử nghiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn đánh giá các phần mềm:

1. Phần mềm phải đảm bảo độ chính xác. Kết quả tính toán sai khác không đáng kể so với những phần mềm tương tự đã được kiểm định hoặc so với các phương pháp tính toán kinh điển thường sử dụng. Mỗi phần mềm phải có ít nhất 3 ví dụ tính toán mẫu ứng với các trường hợp khác nhau.

2. Tuân thủ đúng các công thức, phương pháp tính toán được quy định trong các quy trình, tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành của Nhà nước và của ngành.

3. Phần mềm chạy được trong hệ điều hành Windows hoặc tương đương. Giao diện hợp lý, sử dụng thuận tiện dễ dàng. Ngôn ngữ giao diện của phần mềm với người sử

dụng là tiếng Việt (hoặc tiếng Anh). Nếu là tiếng Việt, bộ mã phải theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành. Nếu phần mềm chạy trên mạng thì phải phù hợp với chuẩn mạng của Microsoft.

4. Phần mềm không được vi phạm bản quyền tác giả của các đơn vị/cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 5. Điều kiện cho phép phần mềm được xét chọn và sử dụng trong ngành:

Phần mềm được xét chọn ban hành rộng rãi trong ngành là phần mềm đó phải có nguồn gốc như quy định ở Điều 3, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn như đã nêu ở Điều 4.

Nếu có 2 phần mềm trở lên cùng giải một bài toán thì ưu tiên xét chọn phần mềm của đơn vị/cá nhân trong ngành hoặc phần mềm liên kết giữa đơn vị trong ngành với đơn vị/cá nhân ngoài ngành.

Điều 6. Tiêu chuẩn phần mềm nhóm A:

Là những phần mềm đáp ứng được các tiêu chí đã nêu trong các Điều 3, Điều 4 và được Bộ công nhận chuẩn hoá sử dụng toàn ngành.

Điều 7. Tiêu chuẩn phần mềm nhóm B:

Là những phần mềm đáp ứng được các tiêu chí đã nêu trong các Điều 3, Điều 4 và khả năng giải quyết bài toán còn hạn chế so với phần mềm nhóm A cùng loại; hoặc là những phần mềm mua của nước ngoài.

Điều 8. Số lượng các phần mềm nhóm A, B:

Với mỗi bài toán, có tối đa 2 phần mềm nhóm A. Số lượng phần mềm nhóm B cùng giải quyết một bài toán không hạn chế.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT CHỌN CÁC PHẦN MỀM

Điều 9. Cách tổ chức thẩm định:

- Thẩm định ở Tổ chuyên gia.
- Thẩm định ở Hội đồng xét chọn.
- Thẩm định và trình Bộ ở các cơ quan quản lý nhà nước

Điều 10. Các bước đánh giá phần mềm:

1. Các đơn vị và cá nhân đăng ký các phần mềm với Bộ thông qua Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm.

2. Tổ chuyên gia (quy định ở Điều 20) tiến hành xem xét, kiểm định từng phần mềm theo các trình tự sau:

+ Lược bỏ những phần mềm không đáp ứng các tiêu chí nêu trong Điều 4, Điều 5.

+ Tổ chức kiểm định theo các nội dung ở Điều 4, Điều 5. Có thể cho tính toán thử nghiệm hoặc thuê những công ty tư vấn kiểm định lại.

+ Trình Hội đồng để xem xét.

3. Hội đồng xét chọn:

+ Kiểm tra lại kết quả kiểm định của tổ chuyên gia.

+ Thẩm định lại các phần mềm (nếu cần).

+ Đề xuất phạm vi ứng dụng và phân nhóm các phần mềm theo Điều 3.

+ Lập biên bản thẩm định phần mềm.

4. Các đơn vị quản lý nhà nước: Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm chủ trì cùng Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản có nhiệm vụ báo cáo trình tự và kết quả thẩm

định phần mềm, dự thảo các văn bản cần thiết để trình Bộ phê duyệt. Mẫu Quyết định như trong Phụ lục số 1.

Chương IV

CHUYỂN GIAO PHẦN MỀM

Điều 11. Điều kiện để chuyển giao các phần mềm gồm:

- Phần mềm ở dạng cài đặt (Install hoặc Setup) và các tài liệu kèm theo. Tài liệu của phần mềm bao gồm bản hướng dẫn sử dụng phần mềm và thuyết minh nội dung kỹ thuật của phần mềm.

- Quyết định của Bộ cho phép phần mềm được ban hành toàn ngành (phần mềm nhóm A) hoặc khuyến khích sử dụng (phần mềm nhóm B).

- Hợp đồng giữa bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao phần mềm.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần mềm cho người nhận chuyển giao. Mẫu của Giấy chứng nhận như Phụ lục số 2.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền lợi của bên chuyển giao:

a) Trách nhiệm:

- Ký hợp đồng chuyển giao với người sử dụng.

- Đào tạo hướng dẫn sử dụng đầy đủ, chi tiết về phần mềm khi cài đặt cho đơn vị sử dụng.

- Có địa chỉ liên lạc để giải đáp những thắc mắc về phần mềm đã được chuyển giao do người sử dụng yêu cầu.

- Sửa lỗi miễn phí các phần mềm đã được chuyển giao

nếu người sử dụng phát hiện lỗi. Bảo hành sản phẩm cho đơn vị sử dụng phần mềm ít nhất 12 tháng kể từ khi chuyển giao.

- Xin Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần mềm cho người sử dụng.

b) Quyền lợi:

- Được hưởng kinh phí chuyển giao theo hợp đồng ký kết.

- Được hỗ trợ kinh phí từ vốn sự nghiệp khoa học.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền lợi của người sử dụng:

a) Trách nhiệm:

- Ký hợp đồng chuyển giao với bên chuyển giao.

- Có ít nhất 2 người được đào tạo về chuyển môn và vận hành thành thạo phần mềm được chuyển giao.

- Thực hiện đúng quy định về bản quyền của Nhà nước. Không bán, chuyển nhượng lại phần mềm cho đơn vị khác, chỉ sử dụng phần mềm để phục vụ công việc của đơn vị mình.

b) Quyền lợi:

- Được sử dụng phần mềm theo hợp đồng đã ký kết.

- Được cộng điểm khi tham gia dự thầu tư vấn các dự án của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Có quyền yêu cầu tác giả phần mềm chỉnh sửa các lỗi của phần mềm nhưng chỉ được tham gia, góp ý về phạm vi và khả năng tính toán của phần mềm.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước:

- Tạo môi trường thuận lợi để các đơn vị chuyển giao và sử dụng phần mềm.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần mềm khi có đủ các điều kiện sau:

- + Hợp đồng chuyển giao phần mềm.
- + Hoá đơn thanh toán (bản sao).
- + Đề nghị của bên chuyển giao.

Điều 15. Kinh phí phát triển và chuyển giao phần mềm:

Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm bàn bạc thống nhất với các đơn vị liên quan quy định về kinh phí phát triển phần mềm và khung kinh phí chuyển giao của từng phần mềm nhóm A.

Chương V **SỬ DỤNG PHẦN MỀM**

Điều 16. Quy định sử dụng phần mềm nhóm A:

Khi dùng những phần mềm nhóm A chỉ cần thẩm định số liệu đầu vào (Input) mà không cần thẩm tra lại diễn toán của phần mềm. Những phần mềm này được xem xét như là một tài sản về công cụ sản xuất của đơn vị sử dụng và được cộng điểm khi dự thầu tư vấn các dự án của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 17. Quy định sử dụng phần mềm nhóm B:

Những phần mềm nhóm B được sử dụng như một tài liệu tham khảo. Những phần mềm này không được cộng điểm khi dự thầu tư vấn.

Điều 18. Quy định tính pháp lý của các phần mềm khi nộp hồ sơ tư vấn:

Trong hồ sơ tư vấn nộp chủ đầu tư, các đơn vị phải nêu rõ nguồn gốc và bản quyền các phần mềm được sử dụng.

Điều 19. Quy định bản quyền sở hữu khi sử dụng phần mềm:

Đơn vị hoặc cá nhân nào vi phạm bản quyền sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nếu sử dụng phần mềm nhóm A, B để tạo ra các sản phẩm tư vấn nhưng không chứng minh được sự hợp pháp trong sản phẩm thì hồ sơ đó sẽ coi như phạm quy, kể cả hồ sơ thiết kế và hồ sơ dự thầu.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Quy định đối với Tổ chuyên gia thẩm định:

Tổ chuyên gia kiểm định phần mềm do đại diện Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm làm tổ trưởng và chỉ định các thành viên bao gồm các chuyên gia trong và ngoài ngành có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn mà phần mềm giải quyết và lĩnh vực công nghệ thông tin. Một tổ chuyên gia có thể thẩm định một hoặc nhiều phần mềm.

Điều 21. Quy định đối với Hội đồng thẩm định:

Hội đồng thẩm định phần mềm do 1 đồng chí lãnh đạo Bộ là Chủ tịch, đồng chí lãnh đạo Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm là Phó chủ tịch, thành viên tham gia gồm các chuyên gia của các đơn vị:

- Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm.
- Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản.
- Thường trực Ban chỉ đạo công nghệ thông tin Bộ.
- Cục Quản lý ngành và công trình thuỷ lợi.
- Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều.
- Công ty Tư vấn xây dựng thuỷ lợi 1 (HEC1).
- Trường Đại học Thuỷ lợi.
- Viện Khoa học thuỷ lợi và đại diện của một số đơn vị khác do Chủ tịch Hội đồng chỉ định.

Chủ tịch (hoặc Phó chủ tịch khi được uỷ quyền) chủ trì các cuộc họp của Hội đồng thẩm định các phần mềm.

Điều 22. Công bố danh mục phần mềm các nhóm A, B:

Hàng năm, Hội đồng thẩm định phần mềm sẽ rà soát lại các phần mềm đang lưu hành nhóm A, nhóm B và xem xét các phần mềm được đăng ký thẩm định. Nếu có phần mềm khác tốt hơn sẽ thế chỗ nhóm A và phần mềm bị thế chỗ trở thành nhóm B.

Với phần mềm được thế chỗ thuộc nhóm A phải được cải tiến và mở rộng hơn về khả năng giải quyết bài toán, giao diện phần mềm. Ưu tiên những phần mềm tương thích với phần mềm bị thế chỗ (đọc được các file dữ liệu của phần mềm bị thế chỗ).

Hàng năm, Bộ công bố danh mục các phần mềm thuộc nhóm A để các đơn vị biết và thực hiện.

Điều 23. Tài chính cho hoạt động để phát triển phần mềm:

a) Các phần mềm khi chuyển giao thì bên chuyển giao phải nộp cho Quỹ Phát triển khoa học của Bộ một khoản tiền bằng 5% giá trị thực hiện hợp đồng, Vụ Tài chính kế toán có trách nhiệm hướng dẫn cách nộp và sử dụng nguồn kinh phí này.

b) Kinh phí phát triển phần mềm ngoài khoản nêu ở mục a còn được bổ sung từ:

- Kinh phí khoa học công nghệ hàng năm do Bộ cấp.
- Kinh phí trong các dự án do Bộ là cấp quyết định đầu tư.

- Kinh phí từ các nguồn tài trợ hoặc nguồn khác (nếu có).

Điều 24. Chế độ báo cáo:

Từ ngày 15 đến 30 tháng 12 hàng năm, các đơn vị phải báo cáo Bộ (qua Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm) về việc xây dựng, khai thác, ứng dụng và kế hoạch phát triển các phần mềm ứng dụng trong đơn vị mình.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực của Quy định:

Quy định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký Quyết định ban hành.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành Quyết định.

Các đơn vị thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện tốt Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có điều nào không phù hợp cần bổ sung, sửa đổi, các đơn vị cần báo cáo về Bộ (qua Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm) để Bộ xem xét quyết định.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Thứ trưởng
PHẠM HỒNG GIANG**

Phụ lục số 1
MẪU QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN
VÀ BAN HÀNH PHẦN MỀM NHÓM A, B

Bộ Nông nghiệp
và phát triển nông thôn
Số.... QĐ/BNN-KHCN

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm 200...

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Về việc công nhận và xếp loại phần mềm ứng dụng trong
tính toán, quy hoạch, khảo sát, thiết kế,
xây dựng và quản lý vận hành các công trình thuỷ lợi

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01-11-1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Căn cứ...
- Căn cứ báo cáo thẩm định phần mềm... của Hội đồng xét chọn phần mềm;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, Vụ trưởng Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và xếp loại các phần mềm ứng dụng trong tính toán, quy hoạch, khảo sát, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành các công trình thủy lợi như sau:

Số TT	Tên của phần mềm	Nội dung chính của phần mềm	Tác giả/nhóm tác giả	Xếp loại phần mềm (nhóm A/B)
1				
2				
3				
...				

Điều 2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, Vụ trưởng Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận

- Như Điều 2
- Trường ĐHTL, Viện QHTL, KHTL
- HEC1, HEC2
- Các công ty tư vấn địa phương
- Ban CBĐT, các Ban QLĐT1
- VP Bộ, lưu HC

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP

VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng

Phụ lục số 2
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG
PHẦN MỀM NHÓM A, B

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../KHCHN

Hà Nội, ngày... tháng... năm 200...

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG HỢP PHÁP PHẦN MỀM
ỨNG DỤNG

Thừa uỷ quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học công nghệ xác nhận quyền sử dụng hợp pháp phần mềm ứng dụng:

1. - Tên phần mềm:
 - Nội dung chính của phần mềm:
 - Tác giả/nhóm tác giả:
2. - Đơn vị/cá nhân sử dụng:
 - Địa chỉ:
 - Mã số phát hành của phần mềm:
 - Mã số cài đặt (nếu có):
3. Ngày chuyển giao phần mềm:

4. Thời gian hết hạn của Giấy chứng nhận: 36 tháng kể từ ngày chuyển giao.

**TL. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ CHẤT-LƯỢNG SẢN PHẨM
Phó Vụ trưởng**

**21. NGHỊ QUYẾT SỐ 414/2003/ NQ-UBTVQH11
NGÀY 29-8-2003**

CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

**Về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để
xây dựng một số công trình giao thông, thuỷ lợi
quan trọng của đất nước**

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị
quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của
Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Luật ngân sách nhà nước;

*Sau khi xem xét Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ
để đầu tư một số công trình giao thông, thuỷ lợi quan
trọng của đất nước tại Tờ trình số 62/CP-KTTH ngày 18
tháng 8 năm 2003 của Chính phủ, Báo cáo ý kiến của
Thường trực Uỷ ban kinh tế và ngân sách số
471/UBKTNS ngày 22 tháng 8 năm 2003,*

QUYẾT NGHỊ:

- 1. Nhất trí chủ trương, nội dung phát hành trái phiếu**

Chính phủ để bổ sung thêm vốn đầu tư xây dựng một số công trình giao thông, thuỷ lợi quan trọng của đất nước (ngoài các dự án đã được bố trí đầu tư theo kế hoạch hàng năm) như nêu trong Đề án của Chính phủ nhằm đẩy nhanh việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng và an ninh theo nghị quyết của Quốc hội.

2. Phát hành trái phiếu Chính phủ sẽ tác động đến mức bội chi ngân sách nhà nước, tăng thêm số dư nợ và nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ trong thời gian tới. Do đó, quy mô phát hành trái phiếu Chính phủ trong từng năm cần được tính toán kỹ, chỉ đạo sát sao, chủ động xử lý những phát sinh ảnh hưởng đến cân đối ngân sách nhà nước, giữ vững an ninh tài chính quốc gia, giữ tổng mức dư nợ Chính phủ và dư nợ nước ngoài của quốc gia trong mức an toàn theo thông lệ quốc tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô.

3. Cần sắp xếp danh mục các công trình đầu tư có đủ thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản theo thứ tự ưu tiên, có lộ trình cụ thể, phân kỳ đầu tư hợp lý để tập trung làm dứt điểm, tránh dàn trải, bảo đảm đủ vốn để hoàn thành đúng tiến độ, đưa nhanh công trình vào sử dụng, không để công trình dở dang kéo dài nhiều năm; tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng công trình; sử dụng có hiệu quả cao nhất nguồn vốn huy động từ trái phiếu Chính phủ.

4. Chính phủ phối hợp chặt chẽ với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan hữu quan đẩy mạnh công tác

tuyên truyền về mục đích, lợi ích của chủ trương lớn này đối với phát triển kinh tế - xã hội, về lợi ích của tổ chức, cá nhân mua trái phiếu.

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan hữu quan đề xuất với Chính phủ, Quốc hội ý kiến về những vấn đề liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn vốn này.

5. Chính phủ tổ chức sớm việc phát hành trái phiếu Chính phủ đợt đầu và báo cáo Quốc hội khoá XI tại kỳ họp thứ 4; hàng năm báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện việc huy động, sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu Chính phủ và dự kiến kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ năm sau.

6. Ủy ban kinh tế và ngân sách, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội giám sát việc phát hành trái phiếu Chính phủ và sử dụng nguồn vốn này; trong trường hợp phát hiện thấy có vi phạm thì kiến nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền khác xem xét, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch

NGUYỄN VĂN AN

22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 182/2003/QĐ-TTg
NGÀY 05-9-2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để
đầu tư một số công trình giao thông,
thuỷ lợi quan trọng của đất nước

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 414/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 29 tháng 8 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để xây dựng một số công trình giao thông, thuỷ lợi quan trọng của đất nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2000/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế phát hành trái phiếu Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phát hành trái phiếu Chính phủ huy động vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ để đầu tư một số công trình giao thông, thuỷ lợi quan trọng của đất nước theo Danh mục công trình sử dụng nguồn vốn phát hành

trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010 (kèm theo).

Điều 2.

1. Tổng mức trái phiếu Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2003 - 2010 khoảng 63.000 tỷ đồng; trong đó mức phát hành bằng ngoại tệ trong tổng mức phát hành giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định cụ thể hàng năm căn cứ vào tình hình thị trường tài chính - tiền tệ.

Vốn đầu tư cho một số công trình giao thông tại điểm V của Danh mục quy định tại Điều 1 được cộng thêm vào tổng mức phát hành trái phiếu Chính phủ khi dự án khả thi được phê duyệt.

2. Mức phát hành và thời điểm phát hành hàng năm được căn cứ vào nhu cầu vốn (kể cả nhu cầu vốn để thanh toán tiền gốc trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Điều 6 của Quyết định này) và tiến độ thực hiện của các công trình.

3. Toàn bộ khoản vay từ trái phiếu Chính phủ được tập trung vào Kho bạc Nhà nước để sử dụng cho các công trình và giải ngân theo tiến độ thực hiện công trình. Không sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu Chính phủ để thanh toán vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho các công trình (theo Danh mục quy định tại Điều 1) đến hết năm 2003.

4. Ngoại tệ thu được từ việc phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ, sau khi trừ những khoản chi trực tiếp bằng ngoại tệ, được bán cho Ngân hàng Nhà nước để tăng dự trữ ngoại hối của Nhà nước; tiền đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước trả được chuyển cho Kho bạc Nhà nước.

Điều 3. Đối tượng mua trái phiếu Chính phủ bao gồm các tổ chức, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở

nước ngoài; người nước ngoài làm việc, cư trú ở Việt Nam; tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Các tổ chức của Việt Nam không được dùng nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp để mua trái phiếu Chính phủ.

Điều 4. Chủ sở hữu trái phiếu Chính phủ có quyền và được hưởng các ưu đãi sau:

1. Được Chính phủ bảo đảm thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc và lãi trái phiếu bằng đồng tiền khi mua trái phiếu.

2. Được chuyển nhượng, tặng, để lại thừa kế hoặc sử dụng để cầm cố trong các quan hệ tín dụng; trái phiếu bằng đồng Việt Nam được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán.

3. Chủ sở hữu trái phiếu là cá nhân, ngoài các quyền quy định tại khoản 1 và 2 nêu trên, còn được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập từ trái phiếu Chính phủ và được lưu ký trái phiếu Chính phủ miễn phí tại hệ thống Kho bạc Nhà nước.

4. Chủ sở hữu trái phiếu là các tổ chức tín dụng, ngoài các quyền quy định tại khoản 1 và 2 nêu trên, còn được giao dịch trái phiếu Chính phủ trên thị trường tiền tệ, chiết khấu và tái chiết khấu trái phiếu Chính phủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5.

1. Trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành với kỳ hạn 05 năm và 10 năm. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định phát hành thêm loại kỳ hạn ngắn hoặc dài hơn.

2. Trái phiếu được phát hành theo phương thức ghi sổ

và chứng chỉ; có ghi tên hoặc không ghi tên.

3. Mệnh giá trái phiếu Chính phủ được quy định như sau :

a) Đối với trái phiếu phát hành và thanh toán bằng đồng Việt Nam, mệnh giá tối thiểu là 100.000 đồng, các mệnh giá khác là bội số của 100.000 đồng, mệnh giá cụ thể do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Đối với trái phiếu phát hành và thanh toán bằng ngoại tệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể cho từng đợt phát hành.

4. Trái phiếu bằng đồng Việt Nam được phát hành dưới hình thức bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, đấu thầu qua thị trường giao dịch chứng khoán tập trung, đại lý phát hành hoặc bảo lãnh phát hành; được niêm yết và giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

5. Trái phiếu bằng ngoại tệ được phát hành dưới hình thức bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước và đấu thầu qua hệ thống ngân hàng.

6. Lãi suất trái phiếu phát hành dưới hình thức đấu thầu là lãi suất hình thành qua kết quả đấu thầu. Lãi suất trái phiếu phát hành dưới hình thức bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, đại lý phát hành hoặc bảo lãnh phát hành do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở trao đổi với Ngân hàng Nhà nước và tham khảo lãi suất thị trường.

Mức lãi suất trái phiếu Chính phủ phải đủ hấp dẫn, nhưng không gây khó khăn, trở ngại cho việc huy động vốn của các ngân hàng thương mại.

Điều 6.

1. Giá trị gốc của trái phiếu Chính phủ được thanh

toán một lần khi đến hạn, tiền lãi được thanh toán mỗi năm một lần thông qua hệ thống Kho bạc Nhà nước hoặc các đại lý thanh toán được uỷ quyền.

2. Nguồn thanh toán tiền lãi, chi phí phát hành và chi phí thanh toán trái phiếu Chính phủ được cân đối trong dự toán Ngân sách nhà nước hàng năm. Nguồn trả nợ gốc trái phiếu đến hạn được bố trí từ nguồn phát hành trái phiếu Chính phủ các đợt tiếp theo hoặc cân đối một phần vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan được quy định như sau:

1. Bộ Tài chính:

- Quyết định phương thức và hình thức phát hành, kỳ hạn, mức phát hành, thời điểm phát hành và tổ chức thực hiện việc phát hành trái phiếu Chính phủ theo kế hoạch và tiến độ thực hiện các công trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Thực hiện hạch toán, quyết toán nguồn vốn huy động từ trái phiếu Chính phủ và việc sử dụng nguồn vốn này; tổ chức quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các công trình theo đúng quy định của pháp luật;

- Bố trí nguồn trong ngân sách nhà nước để thanh toán gốc, lãi trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Điều 6 của Quyết định này;

- Hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình huy động và việc cấp phát, thanh toán vốn đầu tư cho các công trình;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân

hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Ngân hàng Nhà nước:

- Phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức đấu thầu phát hành trái phiếu Chính phủ qua hệ thống Ngân hàng;

- Phối hợp với Bộ Tài chính để tính toán lãi suất phát hành, các cân đối vĩ mô về tiền tệ, tỷ giá;

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tham gia mua trái phiếu bằng ngoại tệ;

- Tổ chức mua lại nguồn ngoại tệ thu được từ việc phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối của Nhà nước và bán ngoại tệ cho Bộ Tài chính để thanh toán tiền gốc và lãi trái phiếu bằng ngoại tệ khi đến hạn.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với Bộ Tài chính cân đối vốn đầu tư theo tiến độ thực hiện các công trình để xác định nhu cầu phát hành hàng năm; tính toán, tổng hợp các cân đối vĩ mô để đảm bảo an toàn tài chính quốc gia;

- Phối hợp với Bộ Tài chính cân đối bố trí nguồn trong ngân sách nhà nước để thanh toán gốc, lãi, chi phí phát hành trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Điều 6 Quyết định này.

- Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện đầu tư của các công trình;

- Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp với Bộ Tài

chính tổ chức đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua thị trường chứng khoán tập trung.

5. Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của việc phát hành trái phiếu Chính phủ để các tầng lớp nhân dân hiểu rõ và tích cực tham gia.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cấp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức, tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia mua trái phiếu Chính phủ.

7. Các Bộ, địa phương được giao nhiệm vụ đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ phải tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện khẩn trương, dứt điểm, đảm bảo chất lượng, đúng chế độ quy định, sớm đưa công trình vào sử dụng phát huy hiệu quả; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN
PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN
2003 - 2010**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Vốn ngân sách nhà nước đã bố tri đến hết năm 2003	Mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho công trình (1)
	Tổng số		71.640	7.832	63.064
I	Các công trình giao thông		48.898	7.359	41.539
1	Dự án đường Hồ Chí Minh		17.022	5.642	11.380
	- Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 1	00-05	9.022	5.642	3.380
	+ Tuyến chính	00-03	7.900	5.542	2.358
	+ Các công trình tính vào giai đoạn 1	00-05	1.122	100	1.022
	- Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2	06--10	8.000		8.000
2	Quốc lộ 6	02--05	5.817	1.500	4.317
	- Giai đoạn 1		4.967	1.500	3.467
	+ Quốc lộ 6 và hàng	02--05	3.245	1.270	1.975

	mục đảm bảo giao thông				
	+ Quốc lộ 32	02--05	1.322	195	1.127
	+ Quốc lộ 37	02--05	400	35	365
	- Giai đoạn 2 (Sơn La - Tuần Giáo - Lai Châu)	05--08	850		850
3	Vành đai biên giới phía Bắc	00--10	6.493	34	6.459
	- Vành đai 1 (hệ thống quốc lộ 4)	00--10	4.593	34	4.559
	+ Quốc lộ 4A	00--04	401		401
	+ Quốc lộ 4B	01--05	260		260
	+ Quốc lộ 4C	03--04	115	34	81
	+ Quốc lộ 4D	01--05	158		158
	+ Đường nối quốc lộ 4C với quốc lộ 34	01--05	248		248
	+ Đường nối 4C và 4D	03--10	1.500		1.500
	+ Đường Mường Nhé - P.Ma	03--06	280		280
	+ Đoạn Sipaphin - Mường Nhé	01--05	277		277
	+ Quốc lộ 100	03--04	54		54
	+ Thị xã Điện Biên - thị xã Sơn La	03--08	1.300		1.300
	Đoạn thị xã Điện Biên - sông Mã	04--08	1.000		1.000
	Đoạn sông Mã - thị xã Sơn La	03--06	300		300
	- Vành đai 279	04--09	1.900		1.900

	+ Đoạn Tuấn Giáo - Tây Trang	04--07	500		500
	+ Đoạn qua Tuyên Quang	04--09	1.000		1.000
	+ Đoạn Pá Uôn - Tuấn Giáo	04--07	400		400
4	Hành lang Côn Minh - Hải Phòng	03--06	3.118		3.118
	- Quốc lộ 70	03--07	2.786		2.786
	- Quốc lộ 4D	03--04	146		146
	- Quốc lộ 4E	03--04	186		186
5	Quốc lộ 2	03--07	1.521	9	1.512
6	Quốc lộ 3	03--07	1.596		1.596
7	Quốc lộ 12 Km 104 - Km 196	02--05	355	6	349
8	Quốc lộ 7 (Tây Đô Lương - Nậm Cắn)	02--05	700	5	695
9	Tuyến Tây Nghệ An (Kỳ Sơn - Quế Phong - Thông Thụ)	03--08	600	25	575
10	Đường Vũng Áng - biên giới Việt Lào (bao gồm cả đoạn ngập lụt Km 17 - Km 29 quốc lộ 12 tại Quảng Bình, Khe Ve - Cha Lo)	03--07	1.100	90	1.010
11	Tuyến Nam Quảng Nam (Tam Kỳ - Trà My - Tác Pô - Đắc Tô)	04--08	532		532
12	Quốc lộ 14D	99-04	433	45	388

13	Quốc lộ 19	03--05	117		117
14	Quốc lộ 14C (bao gồm cả đoạn kéo dài xuống quốc lộ 22 B)	03--06	1.415		1.415
	- Quốc lộ 14C	03--06	804		804
	- Đoạn kéo dài xuống quốc lộ 22B	06--10	611		611
15	Quốc lộ 22B	03--05	297	3	294
16	Tuyến Nam sông Hậu	03--08	1.900		1.900
17	Quản lộ Phụng Hiệp	03--08	1.700		1.700
18	Quốc lộ 80 Mỹ Thuận - Vàm Cống	03--05	352		352
19	Tuyến N1	01--10	1.750		1.750
	- Đoạn Tịnh Biên - Hà Tiên	03--05	297		297
	- Toàn tuyến giai đoạn 2	05--10	1.453		1.453
20	Đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	03--06	2.080		2.080
II	Các công trình thủy lợi		13.942	273	12.925
1	Hồ và hệ thống kênh Ea Soup Thượng (Đắk Lắk)	99-06	400	139	261
	- Hồ Ea Soup Thượng	99--06	167	139	28
	- Hệ thống kênh	03--04	233		233
2	Hồ Lòng Sông (Bình Thuận)	98-03	196	19	162
3	Hồ Suối Dầu (Khánh Hòa)	99-04	181	37	144
4	Hồ Sông Sào (Nghệ An)	96-03	141	38	103

5	Cụm thủy lợi đầu mối Hát Môn Đập Đáy (Hà Tây)	02--04	295	25	270
6	Hồ Cửa Đạt (Thanh Hoá)	03--10	2.679		2.400
7	Hồ Định Bình (Bình Định)	02--07	550	10	540
8	Hệ thống thủy lợi Sông Ray (Bà Rịa - Vũng Tàu)	04--10	1.500		1.450
9	Hồ Nước Trong (Quảng Ngãi)	04--10	1.300		1.300
10	Hồ Krong Buk Hạ (Đắk Lắk)	06--10	1.200		1.000
11	Hồ Krong Buk Thượng (Đắk Lắk)	99--06	1.200		1.000
12	Hồ JA Mơ (Gia Lai)	06--10	1.200		1.200
13	Hồ Bản Mông (Nghệ An)	05--10	2.600		2.600
14	Cống Đò Diêm (Hà Tĩnh)	01--04	140	5	135
15	Hồ Rào Đá (Quảng Binh)	03--06	150		150
16	Hồ Ea Mlă (Gia Lai)	03--07	210		210
III	Tái định cư thủy điện Sơn La	03--10	7.000	200	6.800
IV	Tái định cư thủy điện Na Hang (Tuyên Quang)	03--05	1.800		1.800
V	Một số công trình giao				

thông: tuyến Đông Trường Sơn; các tuyến nối các huyện ở Tây Thanh Hoá, Nghệ An (2)				
--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Mức vốn phát hành trái phiếu Chính phủ đầu tư cho các công trình được sử dụng thanh toán nợ tín dụng và vốn ngân sách nhà nước đã ứng cho công trình đến hết năm 2003.

Không sử dụng để thanh toán vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho các công trình đến hết năm 2003.

(2) Vốn đầu tư cho các công trình này chưa nằm trong mức vốn phát hành trái phiếu Chính phủ (khoảng 63.000 tỷ đồng). Khi dự án khả thi được phê duyệt thì vốn đầu tư sẽ được cộng thêm vào tổng mức phát hành trái phiếu Chính phủ.

**23. THÔNG TƯ SỐ 88/2003/TT-BTC
NGÀY 16-9-2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Hướng dẫn thực hiện Quyết định số
182/2003/QĐ-TTg ngày 05-9-2003 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phát hành trái phiếu Chính
phủ để đầu tư một số công trình giao thông,
thuỷ lợi quan trọng của đất nước**

Thi hành Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để đầu tư một số công trình giao thông, thuỷ lợi quan trọng của đất nước, sau khi thống nhất với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Từ năm 2003, Bộ Tài chính thực hiện phát hành trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ để huy động vốn đầu tư cho các công trình giao thông, thuỷ lợi quan trọng của đất nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2. Kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ hàng năm do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở tiến độ

thực hiện các công trình và nhu cầu đảo nợ trái phiếu Chính phủ đến hạn.

3. Toàn bộ khoản vay từ phát hành trái phiếu Chính phủ được tập trung vào Kho bạc Nhà nước để sử dụng cho các công trình thuộc danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tuyệt đối không được sử dụng vào các mục tiêu khác.

4. Trái phiếu Chính phủ được chuyển nhượng, tặng, để lại thừa kế hoặc sử dụng để cầm cố trong các quan hệ tín dụng; trái phiếu bằng đồng Việt Nam được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung.

Tuỳ điều kiện thực tế, Nhà nước có thể mua lại trái phiếu trước khi đến hạn thanh toán.

5. Các tổ chức, cá nhân mua trái phiếu Chính phủ theo nguyên tắc tự nguyện. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia mua trái phiếu Chính phủ để đầu tư một số công trình giao thông, thuỷ lợi quan trọng của đất nước.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Đơn vị tiền tệ phát hành và thanh toán trái phiếu

Trái phiếu Chính phủ được phát hành và thanh toán bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Trái phiếu phát hành bằng đồng tiền nào thì được thanh toán gốc, lãi bằng đồng tiền đó. Trường hợp số tiền thanh toán trái phiếu có ngoại tệ lẻ (dưới một đơn vị tiền tệ) thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra

do ngân hàng ngoại thương trên địa bàn công bố tại thời điểm gần nhất để chi trả cho khách hàng.

2. Hình thức và mệnh giá trái phiếu

2.1. Đối với đồng Việt Nam:

a) Chứng chỉ không ghi tên, có ghi tên đều in trước mệnh giá. Mệnh giá trái phiếu gồm: 100.000 đồng, 200.000 đồng, 500.000 đồng, 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng, 5.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng, 100.000.000 đồng.

b) Ghi số.

2.2. Đối với ngoại tệ:

Hình thức, loại ngoại tệ, mệnh giá trái phiếu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cho từng đợt phát hành.

2.3. Chứng chỉ trái phiếu do Bộ Tài chính quy định mẫu và giao cho Kho bạc Nhà nước Trung ương tổ chức in, quản lý và sử dụng trong toàn hệ thống.

3. Kỳ hạn trái phiếu

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm, 10 năm. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định phát hành các loại trái phiếu ngắn hạn hoặc dài hạn hơn để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư của các công trình và phù hợp với tình hình thực tế của thị trường.

4. Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu Chính phủ được xác định theo nguyên tắc thị trường, đảm bảo đủ hấp dẫn nhưng không gây xáo trộn mặt bằng lãi suất trên thị trường. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định lãi suất trái phiếu trên cơ sở trao

đối với Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất của từng đợt phát hành được xác định phù hợp với từng phương thức phát hành, cụ thể như sau:

4.1. Phát hành theo phương thức bán lẻ và đại lý: Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định lãi suất cho từng đợt phát hành.

4.2. Phát hành theo phương thức bảo lãnh và đấu thầu: Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định lãi suất trần trong từng thời kỳ. Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước điều hành lãi suất của từng đợt phát hành, đảm bảo không vượt quá mức trần cho phép.

Tuỳ theo điều kiện thực tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính có thể quyết định phương thức đấu thầu theo lãi suất hoặc theo khối lượng cho phù hợp.

5. Đối tượng mua trái phiếu

5.1. Các đối tượng tham gia mua trái phiếu Chính phủ bao gồm:

- a) Công dân Việt Nam ở trong nước và ngoài nước;
- b) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- c) Người nước ngoài làm việc, cư trú ở Việt Nam;
- d) Cơ quan hành chính, sự nghiệp;
- e) Tổ chức chính trị; chính trị - xã hội; chính trị - xã hội - nghề nghiệp; xã hội; xã hội - nghề nghiệp;
- f) Các tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế;
- g) Tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Các đối tượng quy định tại điểm d, e, f, không được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp để mua trái phiếu.

5.2. Việc đấu thầu trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ

chỉ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng tại Việt Nam; được phép kinh doanh ngoại hối và có tài khoản ngoại tệ mở tại ngân hàng Nhà nước.

5.3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể đối tượng được mua trái phiếu cho từng đợt phát hành.

6. Phương thức phát hành

6.1. Bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước

a) Trái phiếu phát hành theo phương thức bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước được thực hiện bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tự do chuyển đổi.

b) Việc phát hành trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ theo phương thức bán lẻ có thể thực hiện tại một số tỉnh, thành phố lớn, phù hợp với khả năng và nhu cầu huy động vốn thực tế.

c) Trái phiếu bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước được bán dưới hình thức ngang mệnh giá.

6.2. Đấu thầu qua Ngân hàng Nhà nước

a) Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ được phát hành theo phương thức đấu thầu qua Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước là đại lý cho Bộ Tài chính trong việc phát hành và thanh toán trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ.

b) Trái phiếu được phát hành ngang mệnh giá, dưới hình thức ghi sổ, do Ngân hàng Nhà nước ghi và quản lý sổ sách.

c) Việc đấu thầu trái phiếu Chính phủ được thực hiện dưới 2 hình thức đấu thầu cạnh tranh và không cạnh tranh lãi suất.

Từng đợt phát hành, Bộ Tài chính có thể quy định hình thức đấu thầu cạnh tranh hoặc kết hợp giữa cạnh tranh và không cạnh tranh lãi suất. Trường hợp áp dụng cả hai hình thức đấu thầu cạnh tranh và không cạnh tranh lãi suất thì khối lượng trái phiếu đấu thầu không cạnh tranh lãi suất không vượt quá 30% tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành của đợt đấu thầu đó. Trường hợp khối lượng đặt thầu không cạnh tranh lãi suất nhỏ hơn hoặc bằng 30% thì được xác định bằng khối lượng đặt thầu.

d) Tổ chức đấu thầu:

- Thông báo đấu thầu: Trước ngày tổ chức đấu thầu ít nhất hai ngày làm việc, căn cứ vào đề nghị phát hành trái phiếu Chính phủ của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước gửi thông báo đấu thầu cho các thành viên thị trường và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Các thành viên tham gia đấu thầu không bị giới hạn về khối lượng tối thiểu tham gia đặt thầu và không phải nộp tiền ký quỹ khi tham gia đặt thầu.

- Trước 13 giờ của ngày mở thầu, các thành viên tham gia đấu thầu phải gửi phiếu đặt thầu cho Ngân hàng Nhà nước.

- Giờ mở thầu quy định là 13 giờ 30 phút của ngày đấu thầu.

- Xác định khối lượng và lãi suất trái phiếu Chính phủ trúng thầu:

Căn cứ xác định khối lượng và lãi suất trái phiếu trúng thầu bao gồm: khối lượng, lãi suất đặt thầu của các tổ chức tham gia đấu thầu; khối lượng trái phiếu dự kiến

phát hành theo hình thức cạnh tranh và không cạnh tranh lãi suất; lãi suất trần.

Nguyên tắc xác định khối lượng và lãi suất trúng thầu:

+ Đối với các đối tượng tham gia đấu thầu theo hình thức cạnh tranh: Khối lượng trái phiếu trúng thầu được xét chọn theo lãi suất đặt thầu từ thấp đến cao, trong phạm vi lãi suất trần; Tại mức lãi suất trúng thầu cao nhất mà khối lượng trái phiếu đặt thầu vượt quá khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành theo hình thức cạnh tranh thì khối lượng trái phiếu trúng thầu được phân chia cho mỗi phiếu đặt thầu theo tỷ lệ thuận với khối lượng trái phiếu đặt thầu tại mức lãi suất đó.

Lãi suất trúng thầu cao nhất là lãi suất phát hành áp dụng chung cho mọi đối tượng trúng thầu.

+ Đối với các đối tượng tham gia đấu thầu theo hình thức không cạnh tranh lãi suất: Khối lượng trái phiếu phát hành cho các đối tượng này được phân chia theo tỷ lệ thuận với khối lượng trái phiếu đặt mua của từng đối tượng. Lãi suất mua trái phiếu là lãi suất trúng thầu được xác định qua đấu thầu cạnh tranh lãi suất.

e) Chuyển tiền mua trái phiếu Chính phủ trúng thầu:

- Trong phạm vi 2 ngày làm việc tiếp theo ngày đấu thầu, các đơn vị trúng thầu phải chuyển toàn bộ tiền mua trái phiếu theo giá bán đã được xác định trong thông báo trúng thầu vào tài khoản ngoại tệ do Kho bạc Nhà nước Trung ương mở tại Ngân hàng Nhà nước.

- Ngày phát hành trái phiếu được ấn định vào ngày làm việc thứ 2 kể từ sau ngày đấu thầu. Trong ngày phát hành, Ngân hàng Nhà nước báo Có cho Kho bạc Nhà nước

số tiền thu bán trái phiếu Chính phủ từ các tổ chức trúng thầu, đồng thời ghi Có tài khoản trái phiếu Chính phủ cho các tổ chức trúng thầu.

- Trường hợp các thành viên trúng thầu làm thủ tục thanh toán chậm so với ngày quy định, Ngân hàng Nhà nước trích tài khoản ngoại tệ của đơn vị chuyển cho Kho bạc Nhà nước. Nếu số dư trên tài khoản tiền gửi của các thành viên trúng thầu không đủ để thanh toán thì phần kết quả trúng thầu chưa được thanh toán sẽ bị huỷ bỏ và đơn vị bị phạt 5% trên số tiền huỷ bỏ để chuyển nộp ngân sách nhà nước.

f) Ban đấu thầu tín phiếu kho bạc có nhiệm vụ giúp Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước trong việc tổ chức và giám sát hoạt động thị trường đấu thầu trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ.

g) Ngân hàng nhà nước hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục đấu thầu trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ.

6.3. Đấu thầu qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán

a) Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam được phát hành theo phương thức đấu thầu qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán theo các quy định tại Thông tư số 55/2000/TT-BTC ngày 9-6-2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua thị trường giao dịch chứng khoán tập trung.

b) Các tổ chức, cá nhân không phải là thành viên đấu thầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán có thể tham gia đặt thầu thông qua các thành viên đấu thầu.

c) Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu không phải nộp tiền ký quỹ khi tham gia đặt thầu.

6.4. Bảo lãnh và đại lý phát hành

Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam được phát hành theo phương thức bảo lãnh hoặc đại lý phát hành theo các quy định tại Thông tư số 68/2000/TT-BTC ngày 13-7-2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số điểm về bảo lãnh và đại lý phát hành trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 13/2002/TT-BTC ngày 05-02-2002 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 68/2000/TT-BTC ngày 13-7-2000 của Bộ Tài chính.

7. Thanh toán trái phiếu

7.1. Thanh toán gốc, lãi trái phiếu đến hạn

a) Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.

b) Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ một năm một lần.

c) Đối với trái phiếu bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước hoặc trái phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán nhưng không lưu ký tập trung, đến hạn thanh toán gốc hoặc lãi mà chủ sở hữu trái phiếu chưa đến thanh toán thì số tiền gốc hoặc lãi đó được bảo lưu để hoàn trả khi chủ sở hữu trái phiếu có nhu cầu thanh toán; không tính lãi nhập gốc và không tính lãi trong thời gian quá hạn thanh toán.

7.2. Mua lại trái phiếu trước hạn

Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc mua lại trái phiếu trước hạn cho phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và mục tiêu của chính sách tài chính Quốc gia.

7.3. Phương thức thanh toán trái phiếu

a) Đối với trái phiếu bằng đồng Việt Nam

- Trái phiếu không ghi tên hoặc ghi số lưu ký tập trung tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán: Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại các tổ chức lưu ký trái phiếu. Trước ngày đến hạn thanh toán gốc, lãi 1 ngày, Bộ Tài chính làm thủ tục chuyển vốn cho Trung tâm Giao dịch Chứng khoán để chuyển cho các tổ chức lưu ký chi trả trực tiếp cho chủ sở hữu trái phiếu.

- Trái phiếu không ghi tên, không lưu ký tập trung tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán: Chủ sở hữu trái phiếu được tự do lựa chọn nơi thanh toán gốc, lãi tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước hoặc các đại lý thanh toán trái phiếu Chính phủ. Kho bạc Nhà nước, các đại lý thanh toán ứng vốn để thanh toán cho chủ sở hữu trái phiếu. Định kỳ, Kho bạc Nhà nước, đại lý thanh toán tổng hợp số đã thanh toán để đề nghị Bộ Tài chính hoàn trả kịp thời số đã tạm ứng.

- Trái phiếu có ghi tên: Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại nơi phát hành. Kho bạc Nhà nước ứng tồn ngân quỹ để thanh toán cho chủ sở hữu trái phiếu. Định kỳ hàng tháng, Kho bạc Nhà nước tổng hợp số đã thanh toán để đề nghị Bộ Tài chính hoàn trả kịp thời số đã tạm ứng.

b) Đối với trái phiếu bằng ngoại tệ:

- Phát hành theo phương thức đấu thầu qua Ngân hàng Nhà nước: Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu đến hạn được thực hiện thông qua Ngân hàng Nhà nước. Trước ngày đến hạn thanh toán gốc, lãi 1 ngày, Bộ Tài

chính làm thủ tục chuyển ngoại tệ từ nguồn ngoại tệ hiện có hoặc chuyển tiền đồng Việt Nam mua ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước để chi trả gốc, lãi cho chủ sở hữu trái phiếu.

- Phát hành theo phương thức bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước: Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu đến hạn được thực hiện tại Kho bạc Nhà nước nơi phát hành.

Nguồn ngoại tệ để thanh toán tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước Trung ương chuyển về. Trường hợp, Bộ Tài chính mua ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước để thanh toán gốc, lãi trái phiếu đến hạn sẽ thực hiện theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm mua.

8. Xử lý các trường hợp mất, hư hỏng trái phiếu

8.1. Trường hợp tờ trái phiếu không ghi tên bị mất hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa, rách nát, hư hỏng không còn giữ được hình dạng, nội dung ban đầu thì không được thanh toán.

8.2. Trường hợp tờ trái phiếu có ghi tên bị mất hoặc bị rách nát, hư hỏng, chủ sở hữu trái phiếu phải báo bằng văn bản cho Kho bạc Nhà nước nơi phát hành. Thủ trưởng đơn vị Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, nếu tờ trái phiếu đó chưa bị lợi dụng rút tiền thì xác nhận sẽ giải quyết thanh toán khi đến hạn. Nếu tờ trái phiếu đó đã bị lợi dụng thì thủ trưởng đơn vị Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra kịp thời, xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu trái phiếu

9.1. Được Bộ Tài chính đảm bảo thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc và lãi trái phiếu bằng đồng tiền khi mua trái phiếu.

9.2. Chủ sở hữu trái phiếu được quyền bán, tặng, cho, để lại thừa kế, cầm cố trái phiếu.

9.3. Chủ sở hữu trái phiếu bằng đồng Việt Nam có thể mua bán, giao dịch trái phiếu qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

9.4. Chủ sở hữu là tổ chức tín dụng được giao dịch trái phiếu trên thị trường tiền tệ, chiết khấu, tái chiết khấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

9.5. Các khoản thu nhập từ lãi trái phiếu và chênh lệch mua bán trái phiếu đối với đối tượng là cá nhân được miễn thuế thu nhập.

9.6. Chủ sở hữu trái phiếu có thể gửi tờ trái phiếu tại Kho bạc Nhà nước để bảo quản. Các đối tượng là cá nhân được miễn phí bảo quản tại Kho bạc Nhà nước.

9.7. Không được dùng trái phiếu để thay thế tiền trong lưu thông, nộp thuế hoặc thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

10. Quản lý nguồn thu phát hành trái phiếu và nguồn thanh toán gốc, lãi trái phiếu

10.1. Toàn bộ số tiền thu về phát hành trái phiếu Chính phủ được tập trung vào Kho bạc Nhà nước để sử dụng đầu tư cho các công trình thuộc danh mục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc đáo nợ trái phiếu Chính

phủ đã phát hành cho các công trình quan trọng đến hạn. Không sử dụng cho các mục tiêu khác.

Đối với khoản thu từ phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ, sau khi trừ các khoản chi trực tiếp bằng ngoại tệ, Bộ Tài chính bán cho Ngân hàng Nhà nước để tăng dự trữ ngoại hối của Nhà nước theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm bán; tiền đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước trả được chuyển cho Bộ Tài chính.

10.2. Nguồn vốn để thanh toán lãi trái phiếu Chính phủ hàng năm do ngân sách trung ương bảo đảm và được cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Nguồn vốn để thanh toán gốc trái phiếu được bố trí từ nguồn phát hành trái phiếu Chính phủ các đợt tiếp theo hoặc cân đối một phần vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

10.3. Kho bạc Nhà nước tổ chức quản lý, hạch toán riêng tiền thu từ phát hành trái phiếu và thanh toán gốc trái phiếu. Việc thanh toán gốc trái phiếu trực tiếp từ ngân sách nhà nước được thực hiện thông qua tài khoản này.

11. Chi phí phát hành, thanh toán trái phiếu

11.1. Chi phí phát hành và thanh toán trái phiếu Chính phủ do ngân sách trung ương bảo đảm và được chi trả cho tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát hành, thanh toán trái phiếu; cụ thể như sau:

a) Phí phát hành và thanh toán trái phiếu bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước bằng 0,5% trên giá trị trái phiếu bán lẻ.

Riêng việc phát hành và thanh toán trái phiếu đối với Bảo hiểm xã hội, Kho bạc Nhà nước được hưởng mức phí là 0,2% trên giá trị trái phiếu phát hành.

b) Phí tổ chức đấu trái phiếu qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bằng 0,15% trên tổng giá trị trái phiếu trúng thầu. Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thỏa thuận với các thành viên có nhận lệnh đặt thầu của các tổ chức, cá nhân về mức phí được hưởng, tối đa không quá 0,05% trên giá trị trái phiếu trúng thầu của các tổ chức, cá nhân không phải là thành viên đấu thầu.

c) Phí cho Tổ chức làm đại lý phát hành trái phiếu tối đa 0,1% số tiền trái phiếu đã bán cho các nhà đầu tư.

d) Phí cho Tổ chức làm đại lý thanh toán trái phiếu bằng 0,1% trên số tiền gốc, lãi thực thanh toán.

e) Phí cho Tổ chức bảo lãnh phát hành được hưởng tối đa 0,2% trên số tiền trái phiếu nhận bảo lãnh phát hành.

f) Phí phát hành, thanh toán trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ đấu thầu qua Ngân hàng Nhà nước bằng 0,1% giá trị trái phiếu phát hành.

Trường hợp phát hành bằng ngoại tệ, chi phí phát hành, thanh toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định.

11.2. Chi phí in trái phiếu do ngân sách trung ương đảm bảo và thanh toán trực tiếp cho tổ chức in trái phiếu.

11.3. Chi phí chuyển tiền gốc, lãi trái phiếu vào tài khoản theo yêu cầu của chủ sở hữu trái phiếu, do chủ sở hữu trả bằng mức phí thanh toán qua ngân hàng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Kho bạc nhà nước có trách nhiệm tính toán lập kế hoạch in trái phiếu theo cơ cấu mệnh giá hợp lý, cung cấp đầy đủ cho các đơn vị kho bạc nhà nước; trực tiếp tổ chức thực hiện công tác phát hành trái phiếu; tổ chức hạch toán kế toán các khoản thu trái phiếu; theo dõi và báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện việc phát hành trái phiếu trong phạm vi toàn quốc.

3. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

24. QUYẾT ĐỊNH SỐ 155/2003/QĐ-BTC

NGÀY 24-9-2003

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

**Về việc phát hành trái phiếu Chính phủ đợt I
bằng ngoại tệ để đầu tư một số công trình giao
thông, thủy lợi quan trọng của đất nước**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-7-2003
của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 25/CP ngày 05-4-1995 của Chính
phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Kho
bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2000/NĐ-CP ngày 13-01-2000
của Chính phủ ban hành quy chế phát hành trái phiếu
Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05-9-2003
của Thủ tướng Chính phủ về việc phát hành trái phiếu
Chính phủ để đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi
quan trọng của đất nước;*

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phát hành trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ đợt I với khối lượng là 100 triệu đô la Mỹ (USD) để đầu tư xây dựng một số công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước.

Điều 2. Trái phiếu Chính phủ được phát hành và thanh toán bằng đô la Mỹ, dưới hình thức chứng chỉ hoặc ghi sổ.

Chứng chỉ trái phiếu bao gồm loại có ghi tên hoặc không ghi tên; in trước các loại mệnh giá: 500 USD, 1.000 USD, 5.000 USD, 10.000 USD.

Điều 3. Phương thức phát hành trái phiếu Chính phủ:

1. Bán lẻ trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội và Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh.

1.1. Đối tượng mua trái phiếu bao gồm các tổ chức, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài làm việc, cư trú ở Việt Nam; tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Trừ các đối tượng tham gia đấu thầu trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ qua Ngân hàng Nhà nước.

Các tổ chức của Việt Nam không được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp để mua trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ.

1.2. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm.

1.3. Lãi suất trái phiếu: 3,5 %/năm, cố định cho cả kỳ hạn 5 năm, trả sau hàng năm.

1.4. Thời gian phát hành: Từ ngày 15-10-2003 và kết thúc trước ngày 31-12-2003.

2. Dấu thầu qua Ngân hàng Nhà nước:

2.1. Đối tượng được tham gia dấu thầu trái phiếu Chính phủ là các tổ chức tín dụng hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng tại Việt Nam; được phép kinh doanh ngoại hối và có tài khoản ngoại tệ mở tại Ngân hàng Nhà nước.

2.2. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm.

2.3. Lãi suất trái phiếu hình thành qua kết quả đấu thầu.

2.4. Thời gian phát hành : Từ ngày 10-10-2003.

Điều 4. Nguyên tắc thanh toán gốc, lãi trái phiếu Chính phủ:

4.1. Trái phiếu bán lẻ đến hạn (gốc, lãi) được thanh toán tại Kho bạc Nhà nước nơi phát hành. Trái phiếu dấu thầu qua Ngân hàng Nhà nước do Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước Trung ương) thanh toán.

4.2. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.

4.3. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán mỗi năm một lần.

4.4. Đến hạn thanh toán gốc hoặc lãi mà chủ sở hữu trái phiếu chưa đến thanh toán thì số tiền gốc hoặc lãi đó được bảo lưu để hoàn trả khi chủ sở hữu trái phiếu có nhu cầu thanh toán; không tính lãi nhập gốc và không tính lãi trong thời gian quá hạn thanh toán.

Điều 5. Chủ sở hữu trái phiếu Chính phủ có quyền và được hưởng các ưu đãi sau:

5.1. Được chuyển nhượng, tặng, để lại thừa kế hoặc sử dụng để cầm cố trong các quan hệ tín dụng.

5.2. Chủ sở hữu trái phiếu là cá nhân được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập từ lãi trái phiếu và được lưu ký trái phiếu miễn phí tại hệ thống Kho bạc Nhà nước.

Điều 6. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm:

6.1. Tổ chức thực hiện việc phát hành trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ theo các phương thức quy định tại Điều 3 Quyết định này.

6.2. Thực hiện báo cáo, hạch toán kế toán và quyết toán các khoản thu trái phiếu và thanh toán trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ theo chế độ quy định.

6.3. Quyết định thời điểm, khối lượng và lãi suất của từng phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ qua Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi trần lãi suất do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cho từng thời kỳ.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực.

Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
NGUYỄN SINH HÙNG

25. QUYẾT ĐỊNH SỐ 156/2003/QĐ-BTC

NGÀY 24-9-2003

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

**Về việc phát hành trái phiếu Chính phủ đợt I
để đầu tư một số công trình giao thông, thuỷ lợi
quan trọng của đất nước**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-7-2003
của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 25/CP ngày 05-4-1995 của Chính
phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Kho
bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2000/NĐ-CP ngày 13-01-2000
của Chính phủ ban hành quy chế phát hành trái phiếu
Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05-9-
2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát hành trái
phiếu Chính phủ để đầu tư một số công trình giao thông,
thuỷ lợi quan trọng của đất nước;*

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ đợt I để đầu tư xây dựng một số công trình giao thông, thu lợi quan trọng của đất nước.

Điều 2. Trái phiếu Chính phủ được phát hành và thanh toán bằng đồng Việt Nam, dưới hình thức chứng chỉ hoặc ghi sổ.

Chứng chỉ trái phiếu bao gồm loại có ghi tên hoặc không ghi tên; in trước các loại mệnh giá: 100.000 đồng, 200.000 đồng, 500.000 đồng, 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng, 5.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng, 100.000.000 đồng.

Điều 3. Phương thức phát hành trái phiếu Chính phủ:

1. Phát hành qua hệ thống Kho bạc Nhà nước trong phạm vi cả nước.

1.1- Đối tượng mua trái phiếu bao gồm các tổ chức, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài làm việc, cư trú ở Việt Nam; tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Trừ các đối tượng là thành viên thị trường đấu thầu, bảo lãnh trái phiếu Chính phủ.

Các tổ chức của Việt Nam không được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp để mua trái phiếu Chính phủ.

1.2- Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm.

1.3- Lãi suất trái phiếu: 8,5 %/năm, cố định cho cả kỳ hạn 5 năm và theo phương thức trả lãi sau hàng năm.

1.4- Thời gian phát hành: Từ ngày 15-10-2003 và kết thúc trước ngày 31-12-2003.

2. Đấu thầu qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán:

2.1- Đối tượng được tham gia đấu thầu trái phiếu Chính phủ là các thành viên thị trường đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Các tổ chức, cá nhân nếu có nhu cầu mua trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu thì đăng ký với các tổ chức được giao dịch trên thị trường chứng khoán.

2.2- Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm và 10 năm.

2.3- Lãi suất trái phiếu hình thành qua kết quả đấu thầu.

2.4- Thời gian phát hành : Từ ngày 10/10/2003.

3. Bảo lãnh phát hành:

3.1- Đối tượng được tham gia bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ là các tổ chức được phép bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ theo quy định hiện hành.

3.2- Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm và 10 năm.

3.3- Lãi suất trái phiếu hình thành qua thỏa thuận giữa các tổ chức bảo lãnh và Kho bạc Nhà nước Trung ương.

3.4. Thời gian phát hành : Từ ngày 10-10-2003.

Điều 4. Nguyên tắc thanh toán gốc, lãi trái phiếu Chính phủ:

4.1- Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.

4.2- Tiền lãi trái phiếu được thanh toán mỗi năm một lần.

Đến hạn thanh toán gốc hoặc lãi mà chủ sở hữu trái phiếu chưa đến thanh toán thì số tiền gốc hoặc lãi đó được bảo lưu để hoàn trả khi chủ sở hữu trái phiếu có nhu cầu

thanh toán; không tính lãi nhập gốc và không tính lãi trong thời gian quá hạn thanh toán.

Điều 5. Chủ sở hữu trái phiếu Chính phủ có quyền và được hưởng các ưu đãi sau:

5.1- Được chuyển nhượng, tặng, để lại thừa kế hoặc sử dụng để cầm cố trong các quan hệ tín dụng.

5.2- Được mua bán, giao dịch trái phiếu qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán đối với các trái phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

5.3- Chủ sở hữu là tổ chức tín dụng được giao dịch trái phiếu trên thị trường tiền tệ, chiết khấu, tái chiết khấu trái phiếu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5.4- Chủ sở hữu trái phiếu là cá nhân được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập từ lãi trái phiếu và được lưu ký trái phiếu miễn phí tại hệ thống Kho bạc Nhà nước.

Điều 6. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm:

6.1- Tổ chức thực hiện việc phát hành trái phiếu Chính phủ theo các phương thức quy định tại Điều 3 Quyết định này.

6.2- Chủ động điều hành khối lượng, kỳ hạn và lãi suất phát hành trái phiếu Chính phủ theo các phương thức phát hành quy định tại điểm 2, 3 Điều 3 Quyết định này trong phạm vi khối lượng và khung lãi suất do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

6.3- Thực hiện báo cáo, hạch toán kế toán và quyết toán các khoản thu trái phiếu và thanh toán trái phiếu Chính phủ theo chế độ quy định.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực.

Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
NGUYỄN SINH HÙNG

**26. QUYẾT ĐỊNH SỐ 230/2003/QĐ-TTg
NGÀY 12-11-2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư
phát triển của Nhà nước để thực hiện các
chương trình kiên cố hoá kênh mương,
giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề
ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thủy sản**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để hỗ trợ các địa phương thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi

trồng thủy sản đến hết năm 2005.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong kế hoạch hàng năm để Quỹ hỗ trợ phát triển cho địa phương vay thực hiện các chương trình nói trên.

Điều 2. Bổ sung kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2003 cho Quỹ hỗ trợ phát triển 1.000 tỷ đồng, để cho các địa phương vay đầu tư các chương trình nêu trên theo quy định hiện hành.

Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm huy động đủ mức vốn được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của các địa phương. Bộ Tài chính cấp bù lãi suất tương ứng với số bổ sung kế hoạch vốn tín dụng đã giao trên đây cho Quỹ hỗ trợ phát triển trong năm ngân sách 2004.

Điều 3. Bộ Tài chính phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển và các cơ quan liên quan tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình này, báo cáo và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về định hướng thực hiện chủ trương này, vào quý III năm 2004.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHAI

27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 255/2003/QĐ-TTg

NGÀY 01-12-2003

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc bàn giao đường giao thông,
hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học,
trạm xá của các nông, lâm trường
về địa phương quản lý**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-TW ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Bộ Chính trị;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bàn giao các tài sản bao gồm: đường giao thông, công trình thủy lợi, trường học, trạm xá do các nông, lâm trường đầu tư xây dựng, hiện đang quản lý và

sử dụng để phục vụ nhu cầu chung trên địa bàn về cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ủy quyền quản lý, sử dụng. Bàn giao hệ thống điện do nông, lâm trường đầu tư và đang quản lý sử dụng cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam quản lý, sử dụng.

- Hệ thống đường giao thông bao gồm: đường giao thông phục vụ chung cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nông, lâm trường và dân cư trên địa bàn;

- Công trình thủy lợi bao gồm: đập nước, hồ nước, hệ thống kênh mương phục vụ chung cho hoạt động của nông, lâm trường và dân cư trên địa bàn;

- Trường học bao gồm: trường mầm non, lớp mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông được Nhà nước hỗ trợ về kinh phí hoạt động theo chế độ hiện hành (không bao gồm các trường đào tạo chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành);

- Trạm xá là đơn vị y tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập và được hỗ trợ kinh phí hoạt động để phục vụ cán bộ, công nhân viên nông, lâm trường và dân cư trên địa bàn.

- Hệ thống điện bao gồm đường điện trung, hạ thế và trạm biến áp do nông, lâm trường đầu tư trước đây để phục vụ chung cho sản xuất kinh doanh của nông, lâm trường và phục vụ chung cho dân cư trên địa bàn;

Điều 2. Các tài sản bàn giao quy định tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện bàn giao nguyên trạng cả về tài sản và vốn theo số liệu ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm bàn giao của các nông, lâm trường, được xử lý như sau:

1. Đối với tài sản đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước thực hiện giảm vốn đối với đơn vị bàn giao và tăng vốn đối với đơn vị nhận bàn giao tài sản;

2. Đối với tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn vay (vay ngân hàng, vay quỹ hỗ trợ phát triển, vay cán bộ, công nhân viên, từ nguồn khác):

a) Trường hợp bên bàn giao đến thời điểm bàn giao tài sản đã hoàn thành việc trả nợ vốn vay thực hiện giảm vốn đối với đơn vị bàn giao và tăng vốn đối với đơn vị nhận bàn giao tài sản;

b) Trường hợp bên bàn giao gặp khó khăn đến thời điểm bàn giao tài sản chưa hoàn thành hết nợ vay đầu tư thì được ngân sách nhà nước xem xét hỗ trợ một phần kinh phí để thanh toán số nợ vay còn lại. Doanh nghiệp nhận bàn giao tài sản thực hiện ghi tăng vốn ngân sách đối với tài sản này.

3. Xử lý nguồn vốn vay đầu tư đến thời điểm bàn giao tài sản bên bàn giao còn nợ:

a) Đối với doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý do ngân sách địa phương bố trí nguồn vốn để hỗ trợ xử lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để bố trí nguồn vốn xử lý nợ vay đầu tư cho các nông, lâm trường thuộc tỉnh quản lý. Trường hợp các địa phương có khó khăn về nguồn xử lý nợ vay đầu tư tài sản tại thời điểm bàn giao, căn cứ báo cáo kết quả thực hiện bàn giao của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và khả năng ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét,

quyết định hỗ trợ một phần từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương.

b) Đối với các doanh nghiệp Trung ương do ngân sách trung ương bố trí nguồn vốn để hỗ trợ xử lý.

Trong điều hành ngân sách nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính chủ động tìm nguồn bố trí vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương để xử lý nợ vay đầu tư cho các nông, lâm trường thuộc Trung ương quản lý.

c) Việc hỗ trợ xử lý thanh toán vốn vay đầu tư còn nợ tại thời điểm bàn giao tài sản của bên bàn giao chỉ áp dụng cho những khoản nợ vay có đầy đủ hồ sơ đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản và thể hiện trong quyết toán của doanh nghiệp bàn giao.

Điều 3. Đối với các nông, lâm trường được duy trì, xây dựng ở vùng đặc biệt khó khăn do yêu cầu an ninh - quốc phòng, làm nhiệm vụ công ích được ngân sách bố trí kế hoạch để đầu tư, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định cụ thể các nông, lâm trường thuộc diện quy định tại Điều này trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện bàn giao và xử lý nguồn vốn vay đầu tư tài sản.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành có nông, lâm trường quốc doanh, Tổng công ty Điện lực Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và giám sát thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản.

Thời gian hoàn thành việc bàn giao tài sản nói trên trong năm 2004. Các Bộ, ngành, và địa phương báo cáo kết quả bàn giao cho Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Công nghiệp, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải, Công an, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
I- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI	7
1. Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi năm 2001	7
2. Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28-11-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi	29
3. Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13-6-2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương	59
4. Thông tư số 72/2000/TT-BTC ngày 19-7-2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương	65
5. Quyết định số 105/2002/QĐ-BNN ngày 19-11-2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình vận hành hệ thống công trình thuỷ lợi sông Nhuệ	72
6. Quyết định số 93/2003/QĐ-BNN ngày 04-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Thuỷ lợi	108
	319

7. Quyết định số 95/2003/QĐ-BNN ngày 04-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục quản lý xây dựng công trình	116
8. Quyết định số 114/2003/QĐ-BNN ngày 15-10-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức dự toán công tác đào móng, cống kênh mương thủy lợi bằng tổ hợp máy đào thủy lực trên nền đất mềm yếu	123
II- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	130
A. Quy định pháp luật về đề điều	130
9. Pháp lệnh đề điều năm 2000	130
10. Quyết định số 93/1999/QĐ-TTg ngày 05-4-1999 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng đối với kiểm soát viên đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố khi có báo động lụt, bão	145
11. Thông tư liên tịch số 18/1999/TTLT-BTCCBCP-BTC-BNNPTNT ngày 28-6-1999 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 93/1999/QĐ-TTg ngày 05-4-1999 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng đối với kiểm soát viên đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố khi có báo động lụt, bão	147
12. Thông tư số 15/2001/TT-BNN-PCLB ngày 23-02-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập đơn giá và chế độ dự toán công tác tu bổ đề điều sử dụng lao động nông nhân	150

13. Quyết định số 59/2002/QĐ-BNNPTNT ngày 03-7-2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định mức nước thiết kế cho các tuyến đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình	153
14. Quyết định số 64/2003/QĐ-BNN ngày 02-6-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê	155
15. Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN ngày 02-6-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức dự toán trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè	162
16. Quyết định số 94/2003/QĐ-BNN ngày 04-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục quản lý đê điều và phòng, chống lụt, bão	205
B. Quy định pháp luật khác có liên quan	213
17. Quyết định số 581/TTg ngày 25-7-1997 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bảo bảo, lũ	213
18. Quyết định số 185/1999/QĐ-TTg ngày 13-9-1999 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đối với vùng phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng	237
19. Thông tư số 112/2000/TT/BNN-XDCB ngày 06-11-2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập và điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	242
	321

20. Quyết định số 90/2002/QĐ-BNN ngày 09-10-2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định tạm thời xét chọn, chuyển giao và sử dụng các phần mềm ứng dụng trong tính toán, quy hoạch, khảo sát, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành các công trình thủy lợi 254
21. Nghị quyết số 414/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 29-8-2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để xây dựng một số công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước 271
22. Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước 274
23. Thông tư số 88/2003/TT-BTC ngày 16-9-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước 287
24. Quyết định số 155/2003/QĐ-BTC ngày 24-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phát hành trái phiếu Chính phủ đợt I bằng ngoại tệ để đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước 302
25. Quyết định số 156/2003/QĐ-BTC ngày 24-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phát hành trái phiếu Chính phủ đợt I để đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước 306

26. Quyết định số 230/2003/QĐ-TTg ngày 12-11-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản 311
27. Quyết định số 255/2003/QĐ-TTg ngày 01-12-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc bàn giao đường giao thông, hệ thống điện, công trình thuỷ lợi, trường học, trạm xá của các nông, lâm trường về địa phương quản lý 313

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung

LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:

PHẠM VIỆT

NGUYỄN THỊ THÀNH

Biên tập kỹ, mỹ thuật:

PHẠM THỊ LIỄU

Trình bày bìa:

PHẠM THỊ LIỄU

Chế bản vi tính:

PHẠM THỊ XUÂN BÌNH

Sửa bản in:

BAN SÁCH NHÀ NƯỚC

VÀ PHÁP LUẬT

Đọc sách mẫu:

NGUYỄN THỊ THÀNH

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia

Giấy phép xuất bản số: 15-472/CXB-QLXB, cấp ngày 5-5-2003.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2004.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008

FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ
SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN
- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐẢM BẢO
TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG
ĐƯỜNG BỘ, ĐÔ THỊ
- VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

12331443



Giá: 27.500d